PHAN THỊ ĐÀO

Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt nam



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

TÌM HIỂU THI PHÁP
TỤC NGỮ VIỆT NAM

PHAN THỊ ĐÀO

Tìm hiểu Thi pháp Tục ngữ Việt Nam

GIẢI THƯỞNG HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN VIỆT NAM 1997

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ 1999

$$\frac{K - K_1}{Th - 99} 12 / 350 - 98$$

LỜI NÓI ĐẦU

"Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt Nam" *là một công việc có tính chất chuyên môn mà chúng tôi đã tâm đắc, suy ngẫm từ lâu. Và gần đây, nhiều vấn đề trong cuốn sách nhỏ này đã được chúng tôi trình bày trong một chuyên đề cùng tên cho sinh viên năm thứ tư khoa Ngữ văn trường Đại học Khoa học Huế.*

Tuy nhiên, với người viết thì đây là một đề tài khó nên chắc chắn kết quả nghiên cứu bước đầu này không tránh khỏi những sai sót. Rất mong quý vị độc giả và bạn bè, đồng nghiệp chân tình chỉ giáo.

Để cuốn sách được ra mắt bạn đọc, chúng tôi thường xuyên nhận được sự động viên, giúp đỡ nhiệt thành của PTS. Bửu Nam, PGS. Vương Hữu Lễ, PTS. Hoàng Tất Thắng, PTS. Bùi Mạnh Hùng và ThS. Trần Hoàng. Nhân đây, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.

Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn Quỹ phát triển văn hóa Thụy Điển - Việt Nam và Nhà xuất bản Thuận Hóa đã tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi in tác phẩm này.

TÁC GIẢ

MỞ ĐẦU

I - LỊCH SỬ VẤN ĐỀ

Ngày nay, hầu hết các nhà nghiên cứu thi pháp học trong và ngoài nước đều thừa nhận Arixtote - một triết gia Hy Lạp cổ đại, sống vào thế kỷ thứ tư (384 - 322) trước công nguyên, là người đặt nền móng cho thi pháp học. Tuy nhiên, phải đến khoảng đầu thế kỷ XX, khoa học này mới có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Có thể nói, trên thế giới, Liên Xô cũ là nơi thi pháp học đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Những thành tựu đó gắn liền với tên tuổi của các nhà nghiên cứu tiêu biểu như A.N Vexêlốpxki, V. Ia. Prốp, M.M Bakhtin, V.v. Vinôgrađốp, M.B Khrapchencô, N.L Crápxốp...

Ở nước ta, những quan điểm có tính chất lý luận về sáng tác văn thơ - mầm mống và nền tảng của thi pháp học cổ truyền - đã được cha ông ta đề xuất từ lâu [48] nhưng mãi đến những năm giữa thập kỷ 80, sau khi xuất hiện một số bài báo và một số công trình nghiên cứu, dịch thuật được nhiều người biết đến như *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong*

Truyện Kiều [32], *Thi pháp thơ Tố Hữu* [44], *Ngôn ngữ thơ* [4], *Thi pháp folklore là gì* [7], *Nghiên cứu cấu trúc và nghiên cứu lịch sử về truyện cổ tích thần kỳ* [39]... thi pháp học với tư cách một khoa học mới thật sự được nhiều người quan tâm. Nhất là khoảng dăm bảy năm lại đây, thi pháp học đã mở ra một chân trời rộng lớn cho ngành nghiên cứu văn học. Trong thực tế đã có nhiều công trình cấp lớn nhỏ lấy thi pháp làm đề tài nghiên cứu. Đặc biệt, trong chương trình giảng dạy cho sinh viên khoa ngữ văn của nhiều trường đại học, thi pháp học đã trở thành một bộ môn khoa học độc lập với lý luận văn học.

Trong xu thế đó, kế thừa thành tựu của những người đi trước, chúng tôi chọn đề tài *Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt Nam.*

Đến nay, trong số tài liệu mà chúng tôi tham khảo chưa có đề tài nào trùng tên với đề tài này. Tuy nhiên, trên thực tế, tùy theo khuôn khổ của từng bài viết và tùy theo mục đích, yêu cầu nghiên cứu cụ thể mà từ lâu, khía cạnh này hay yếu tố khác của thi pháp của thể loại tục ngữ đã từng bước được đề cập. Ở đây, chúng tôi chỉ điểm qua một vài kết quả có tính chất tiêu biểu.

Trong giáo trình *Văn học dân gian Việt Nam* [53] Hoàng Tiến Tựu đã đưa ra bốn đặc điểm chính của nghệ thuật tục ngữ:

- Mối liên hệ giữa nội dung và hình thức của tục ngữ.

- Hình tượng trong tục ngữ.

- Vần điệu và sự hòa đối trong tục ngữ.

- Hình thức và phương pháp suy luận trong tục ngữ.

Trong bốn đặc điểm trên chúng tôi tập trung sự chú ý vào ba đặc điểm cuối.

Nhóm tác giả biên soạn giáo trình *Văn học dân gian Việt Nam* [40,250] gồm Lê Chí Quế (chủ biên), Võ Quang Nhơn, Nguyễn Hùng Vĩ, sau khi phân tích nội dung tục ngữ cũng dành khoảng một trang nêu lên một cách sơ lược bốn đặc trưng nghệ thuật của tục ngữ như nghệ thuật sử dụng hình tượng, nghệ thuật so sánh liên tưởng, nhân cách hóa và nghệ thuật tổ chức ngôn ngữ làm cho câu tục ngữ mang tính nhịp nhàng, cân đối, có vần điệu.

Với tư cách là một công trình khoa học, trong phần thứ nhất - *Tiểu luận về tục ngữ Việt Nam* [9,8], Chu Xuân Diên có điều kiện đi sâu vào nhiều khía cạnh khác nhau của tục ngữ, xét trên cả bình diện hình thức lẫn nội dung. Về phần hình thức, ngoài việc chú ý đến vần và nhịp, tác giả còn nhấn mạnh quá trình hình thành nghĩa bóng của tục ngữ. Tác giả viết: "Rất nhiều câu tục ngữ trong quá trình lưu truyền, quá trình sử dụng trong lời nói và suy nghĩ, đã từ ý nghĩa ban đầu nói về bản chất của một hiện

tượng nhất định mà mở rộng nội dung phản ánh của nó nói về bản chất của nhiều hiện tượng khác nữa, đó là một quá trình sáng tạo liên tục về nghĩa (hay quá trình tạo nghĩa liên tục) trên cơ sở sự hình thành nghĩa ban đầu, nghĩa gốc của một câu tục ngữ". [9,66]. Đặc biệt, Chu Xuân Diên hết sức quan tâm đến hình thức logic của phán đoán và dựa vào phán đoán để xem xét nội dung cũng như hình thức cấu tạo của tục ngữ. Ông cho rằng: "Muốn tìm hiểu đặc điểm của các hình thức phán đoán trong tục ngữ người Việt để rút ra được những đặc điểm của lối nghĩ của nhân dân, tất nhiên không thể không tiến hành công việc xác định ý nghĩa logic ấy của phán đoán trong tục ngữ" [9,122].

Hoàng Trinh là một trong số những người hết sức tâm đắc với tục ngữ và trong những công trình nghiên cứu của mình ông đã có những nhận xét khá xác đáng về đặc điểm thi pháp của thể loại này. Theo ông "(...) có thể thấy trong nó một thi pháp dân tộc thể hiện ở một số điểm sau đây:

- Tục ngữ mang xu hướng logic hóa, lý tính hóa của tư duy dân gian, bao giờ cũng muốn đúc kết, khái quát hóa những nhận xét, những kinh nghiệm cụ thể thành những nguyên lý, phương châm chân lý lịch sử.

- Xu hướng logic hóa đó trong tư duy khi thể hiện bằng ngôn từ đều thông qua tư duy hình tượng, tức tư

duy tái tạo nhận thức, hiểu biết sự vật bằng hình tượng.

- Trong tục ngữ tuy có những hình thái ngôn ngữ logic (khái niệm chính xác mang một nghĩa cụ thể, rõ ràng, minh bạch, ví dụ: *Nước, phân, cần, giống; Tằm đỏ cổ đổ dâu vào...*) nhưng phổ biến là ngôn ngữ hình tượng mang tính chất hình thể. Hình thể chính của tục ngữ là ẩn dụ. Nhờ đó, tục ngữ có "nhiều nghĩa và nhiều ý nghĩa" [49,34].

Xuất phát từ quan niệm cho rằng, ký hiệu học là một con đường trong nhiều con đường đi đến thi pháp, Hoàng Trinh là người "công khai" ứng dụng lý thuyết ký hiệu học vào việc phân tích thi pháp của một số bài thơ và ca dao và đã có những đóng góp đáng kể trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, riêng phần *Đọc tục ngữ* [27,172], phạm vi của những vấn đề được tác giả giải quyết (như tỉnh lược, đề dụ, hoán dụ, ẩn dụ, vần, nhịp,...) chưa vượt ra khỏi phạm vi của công trình trước đó (tức *Đối thoại văn học*).

Thực tế trên chứng tỏ, trong các yếu tố cấu thành chỉnh thể thi pháp tục ngữ thì vần điệu và tính hình tượng được các nhà nghiên cứu nhắc tới nhiều nhất. Hay nói cách khác, khi nghiên cứu nghệ thuật của tục ngữ, hầu hết các nhà nghiên cứu đều chú ý đến bản chất văn học, chú ý đến xu hướng thơ của tục ngữ. Đây là hai đặc điểm góp phần không nhỏ vào việc quy định giá trị thẩm mỹ của tục ngữ, làm cho

tục ngữ trở thành một thể loại văn học dân gian độc lập.

Song mặt khác cũng thấy rằng tục ngữ là một hiện tượng "hỗn đồng" (từ của Chu Xuân Diên). Tục ngữ không chỉ là sản phẩm của tư duy hình tượng mà còn là sản phẩm của tư duy trừu tượng. Hai mặt này vừa đối lập vừa thống nhất trong bản thân mỗi câu tục ngữ. Vì thế, dưới ánh sáng của thi pháp học, để hiểu tục ngữ một cách toàn diện đúng như nó có, bên cạnh việc khai thác các phương diện nghệ thuật trên, cả ba tác giả là Chu Xuân Diên, Hoàng Tiến Tựu và Hoàng Trinh đều không quên tập trung sự chú ý vào phương diện cấu trúc logic của thể loại này. Ở Việt Nam ta, đây là một cách tiếp cận khá mới mẻ mà các nhà văn học dân gian vừa vận dụng trong khoảng mươi lăm năm lại đây. Chúng tôi cho rằng, xét về cả phương diện lý luận lẫn thực tế, cách tiếp cận này là có cơ sở và hy vọng sẽ thu được những kết quả khả quan. Tất nhiên, trong các yếu tố trên, chỉ có vần điệu của tục ngữ là được nhiều nhà nghiên cứu xem xét chu đáo hơn cả, còn những yếu tố khác (như tính hình tượng, kết cấu logic của tục ngữ) thực ra chỉ mới ở điểm xuất phát, đòi hỏi phải có nhiều công trình tiếp tục nghiên cứu và đi sâu.

II - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp chủ yếu mà chúng tôi vận dụng để thực hiện đề tài này là phương pháp hệ thống. Trong khi khảo sát, chúng tôi coi mỗi câu tục ngữ là một chỉnh thể, một hệ thống trọn vẹn và mỗi bộ phận là một yếu tố cấu thành hệ thống đó. Giá trị của mỗi hệ thống do các yếu tố và vị trí, quan hệ giữa chúng quy định. Tuy nhiên, ranh giới giữa cái gọi là yếu tố và hệ thống ở đây cũng chỉ là tương đối. Cùng một câu tục ngữ, xét trong quan hệ này (với các bộ phận hợp thành) là một hệ thống nhưng xét trong quan hệ khác (chẳng hạn với loại câu tục ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa hay cùng đề tài,...) nó lại chỉ là một yếu tố. Chẳng hạn, xét trong quan hệ với *nồi nào* và *vung ấy*, câu tục ngữ *Nồi nào vung ấy* là một hệ thống, nhưng nếu xét trong quan hệ với những câu tục ngữ khác cùng một đề tài phản ánh về *nồi - vung* (như *Nồi tròn úp vung tròn, nồi méo úp vung méo; Nồi đồng úp vung đồng, nồi đất úp vung đất*) hay cùng một cấu trúc *A nào B ấy* (như *Giỏ nào hom ấy; Cha nào con ấy; Rau nào sâu ấy; Mùa nào thức ấy; Trò nào trống ấy...*) thì nó chỉ là một yếu tố.

Thật ra, trong quá trình nghiên cứu chúng tôi không tách rời phương pháp hệ thống với phương pháp phân tích, so sánh, miêu tả. Phân tích một câu tục ngữ ra thành nhiều yếu tố rồi so sánh, đối chiếu

yếu tố này với yếu tố khác trong hoặc ngoài hệ thống để nhận thức đúng đắn về đặc điểm của chúng.

Mặt khác, tùy theo yêu cầu cụ thể của mỗi chương, chúng tôi có vận dụng thêm phương pháp bổ sung. Ví dụ, ở chương *Kết cấu*, để cho vấn đề đang trình bày mang tính khái quát cao, chúng tôi vận dụng phương pháp mô hình hóa. Ngoài ra, phương pháp thống kê, phân loại tư liệu cũng không thể bỏ qua khi xử lý đề tài này.

III - GIỚI HẠN ĐỀ TÀI VÀ MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU

1. Giới hạn đề tài

Đối tượng khảo sát của đề tài này bao gồm tất cả những câu tục ngữ cổ truyền của người Việt đã được thu thập trong các tài liệu sau:

- *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* do Vũ Ngọc Phan biên soạn [37].

- *Tục ngữ Việt Nam* do Chu Xuân Diên chủ biên [9].

- *Tục ngữ Việt Nam* do Nguyễn Xuân Kính, Phan Hồng Sơn biên soạn [23].

Ngoài những tài liệu chủ yếu vừa nêu trên, trong quá trình làm việc chúng tôi có tham khảo thêm "*Tục ngữ phong dao* của Nguyễn Văn Ngọc [33] , *Từ*

điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam của Nguyễn Lân [28], *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam* của Vũ Dung [11],...

Tổng số tư liệu mà chúng tôi khảo sát khi thực hiện đề tài này là khoảng 3.000 câu. Riêng phần thống kê và phân loại tư liệu, chúng tôi chỉ xử lý 2.138 câu trong cuốn *Tục ngữ Việt Nam* mới nhất (xuất bản 1995) do Nguyễn Xuân Kính và Phan Hồng Sơn biên soạn. Số tư liệu này không lớn nhưng cũng đủ để chúng tôi, bằng phương pháp quy nạp, rút ra những điểm cơ bản nhất, chung nhất của thi pháp tục ngữ người Việt.

Tuy nhiên, vì thi pháp tục ngữ là một vấn đề rất rộng nên trong cuốn sách, ngoài phần mở đầu và kết luận, chúng tôi tự giới hạn cho mình một phạm vi giải quyết như sau:

Chương I: Thi pháp và các khái niệm khác có liên quan.

Chương II: Kết cấu.

Chương III: Vần và nhịp.

Chương IV: Nghĩa trong tục ngữ.

2. Mục đích của việc nghiên cứu

1/ Vận dụng những thành tựu mới của thi pháp học vào việc nghiên cứu một thể loại văn học dân gian, cụ thể là tục ngữ, sao cho từ đó chỉ ra được

những nét đặc trưng nhất về thi pháp của thể loại này.

2/ Góp phần cụ thể hóa một số luận điểm của những người đi trước về thi pháp của tục ngữ.

3/ Nhận diện và đánh giá một cách khách quan giá trị nghệ thuật của tục ngữ, góp phần xác định vai trò, vị trí của nó trong văn học dân gian cũng như cắt nghĩa lý do trường tồn của nó trong lịch sử.

4/ Là một giáo viên đảm nhận mảng văn học dân gian, mục đích nghiên cứu đề tài của chúng tôi không tách rời công việc giảng dạy. Chắc chắn kết quả nghiên cứu sẽ góp phần không nhỏ vào việc bổ sung cho bài giảng về chuyên đề *Thi pháp tục ngữ* ngày một phong phú và hoàn chỉnh hơn.

CHƯƠNG I

THI PHÁP VÀ CÁC KHÁI NIỆM KHÁC CÓ LIÊN QUAN

I - THI PHÁP VÀ THI PHÁP HỌC

Thi pháp là đối tượng nghiên cứu của thi pháp học. Trong ngót hai mươi bốn thế kỷ qua, khoa học về thi pháp có lúc thăng lúc trầm nhưng cũng như nhiều khái niệm khác trong hệ thống khái niệm khoa học, phạm vi phản ánh của thi pháp không ngừng được chỉnh lý, bổ sung. Hiện nay có rất nhiều định nghĩa khác nhau về thi pháp. Về một phương diện và một mức độ nào đó, có thể nói, trong thực tế có bao nhiêu người nghiên cứu thi pháp học thì cũng có bấy nhiêu cách hiểu về khái niệm thi pháp, kể cả những người cùng sử dụng chung một định nghĩa về khái niệm này. Điều này là hiển nhiên vì việc cùng chấp nhận một định nghĩa nào đó là một chuyện, còn trong quá trình sử dụng, việc xác định một cách thống nhất phạm vi đối tượng được bao quát trong định nghĩa đó lại là chuyện khác. Do đó, việc hiểu

rộng hay hiểu hẹp về khái niệm thi pháp trong giới nghiên cứu, xưa nay là một lẽ thường tình.

Mục đích của đề tài này không phải bàn về lý thuyết thi pháp nên chúng tôi không đặt ra cho mình công việc đi sâu nghiên cứu lịch sử của thi pháp học hay so sánh đối chiếu quan niệm này với quan niệm kia. Với yêu cầu vận dụng lý thuyết thi pháp học vào việc nghiên cứu một thể loại văn học cụ thể là tục ngữ, chúng tôi chỉ chọn một trong vô số những định nghĩa khác nhau hiện có mà theo quan niệm cá nhân, đó là một định nghĩa gần với chân lý: Định nghĩa của M.B. Khrap chencô. Theo tác giả, "Nếu như không đòi hỏi một định nghĩa trọn vẹn, bao trùm được tất cả thì theo tôi, có thể xác định thi pháp học như là một môn khoa học nghiên cứu các phương thức, phương tiện thể hiện cuộc sống bằng nghệ thuật, khám phá cuộc sống bằng hình tượng" [22,247]. Có lẽ ở đây không cần định nghĩa khái niệm thi pháp, vì qua định nghĩa thi pháp học của M.B. Khrap-chencô chúng ta đã định hình được thi pháp là gì rồi.

Vấn đề mấu chốt, theo chúng tôi là ở chỗ, dù lựa chọn định nghĩa nào thì trong quá trình làm việc cũng phải luôn trung thành, nhất quán với nội dung của định nghĩa đó và hơn thế nữa, phải xem xét nó dưới một quan điểm biện chứng. Về phương diện này, chúng tôi hết sức lưu tâm đến ý kiến của Hoàng Trinh,

mặc dù ông nói về thi pháp thơ song vẫn đúng với thi pháp tục ngữ:

"Nếu một số nhà thi pháp học khi nói về ngôn từ thơ chỉ bàn về nghệ thuật từ ngữ của thơ thì đó không phải họ coi thường nội dung của đối tượng phản ánh. Họ muốn đi thật sâu vào một mặt, điều mà nhiều nhà nghiên cứu, phê bình thơ không đề cập do những quan niệm nào đó về nội dung và hình thức, do bị ám ảnh bởi "chủ nghĩa hình thức", một cái tệ trong sáng tác văn học đã diễn ra ở nhiều nơi trong giai đoạn lịch sử nào đó. Họ chỉ muốn chuyên một mặt, mặt cái biểu đạt, mặt hệ thống tạo nghĩa và đó là quyền của mọi người nghiên cứu. Cũng như có những người chuyên về cái được biểu đạt, họ bàn về nội dung của tác phẩm theo cách của họ. Nhưng nếu đó là một nhà thi pháp học có kiến thức cân đối và dựa chắc vào quan điểm duy vật biện chứng thì họ không khi nào tách hai mặt cái biểu đạt và cái được biểu đạt, tức cũng là hình thức và nội dung và dù họ chỉ đi vào một mặt, người ta vẫn thấy quan niệm đúng đắn của họ về thi pháp học" [49,88].

Trong bài *Một số vấn đề thi pháp học lý thuyết* [42,9], Trần Đình Sử cũng đã hơn một lần nhắc lại ý "hình thức mang tính nội dung". Còn Chu Xuân Diên thì khẳng định: "Thi pháp không đơn thuần là những yếu tố hình thức, cần hết sức coi trọng ý nghĩa nội dung của thi pháp văn học dân gian" [9,82].

Những ý kiến trên đây hết sức quý báu, giúp chúng tôi hiểu sâu thêm bản chất của khái niệm thi pháp để vận dụng nó một cách đúng đắn.

II - THI PHÁP VĂN HỌC DÂN GIAN

Thi pháp văn học dân gian có quan hệ chủng loại với thi pháp văn học, nên ngoài những đặc điểm chung của thi pháp văn học nó còn có những đặc điểm riêng nói lên tính đặc thù mà văn học viết không hề có. Ta có thể hình dung điều này qua định nghĩa của Chu Xuân Diên. Ở nước ta, ông là người trình bày quan niệm về thi pháp văn học dân gian một cách có hệ thống và có sức thuyết phục. Theo tác giả, "Thi pháp văn học dân gian là toàn bộ các đặc điểm về hình thức nghệ thuật, về phương thức và thủ pháp miêu tả, biểu hiện, về cách cấu tạo đề tài, cốt truyện và phương pháp xây dựng hình tượng con người... Việc nghiên cứu thi pháp văn học dân gian bao gồm từ việc khảo sát những yếu tố thi pháp riêng lẻ như phép so sánh thơ ca, các biểu tượng và luật thơ, các mô típ và cấu tạo cốt truyện, cách mô tả diện mạo bên ngoài và tâm lý bên trong của nhân vật... đến việc khảo sát những đặc điểm thi pháp chung của từng thể loại và những đặc điểm dân tộc của thi pháp văn học dân gian nói chung. Nghiên cứu thi pháp văn học dân gian còn bao gồm cả việc khảo sát những đặc điểm phong cách cá nhân của người

sáng tạo và diễn xướng trong mối quan hệ với những đặc điểm thi pháp truyền thống" [9,81].

Nhìn chung, cách hiểu của Chu Xuân Diên về thi pháp văn học dân gian là khá thỏa đáng. Song vì văn học dân gian bao gồm nhiều thể loại nên những dấu hiệu cơ bản được tác giả đưa vào định nghĩa trên có khi chỉ thuộc về thể loại này mà không thuộc về thể loại khác. Chẳng hạn, một là, đối tượng chính của văn học là con người với tất cả những mối quan hệ của nó với tự nhiên, xã hội và ngay với chính cả bản thân con người nữa. Tục ngữ ta có một số lượng rất lớn những câu nói về con người. Chưa kể những câu có từ chỉ người trực tiếp (như *Người ta hoa đất; Người sống đống vàng; Người khôn của khó; Sông có lúc người có khúc; Ai ơi chớ vội cười lâu, cười người hôm trước, hôm sau người cười; Người khôn ăn nói nửa chừng, để cho người dại nửa mừng nửa lo*) mà trong số những câu có từ chỉ vật vẫn có rất nhiều câu ngụ ý nói về người hoặc đề cập đến những vấn đề thiết thực liên quan đến đời sống con người (như *Có nước có cá; Con gà tức nhau tiếng gáy; Tránh hùm gặp hổ; Mèo nhỏ bắt chuột con; Ếch no khó nhử mồi; Lá rụng về cội; Lá lành đùm lá rách; Nước đổ khó bốc; Thài lài mọc cạnh bờ sông, tuy rằng xanh tốt nhưng tộng thài lài* ...). Song khác với các thể loại khác, ở đây không phải con người với tư cách là sự tổng hòa các mối quan hệ xã hội mà ít nhiều đã bị trừu tượng hóa và nó thường chỉ được các tác giả dân

gian chú ý khai thác về một khía cạnh, một thuộc tính hoặc một quan hệ nào đó. Bởi thế, những đặc điểm như "cách mô tả diện mạo bên ngoài và tâm lý bên trong của nhân vật" (ý của Chu Xuân Diên) không phải là một đặc điểm tiêu biểu của thi pháp tục ngữ.

Hai là, khi định nghĩa khái niệm thi pháp văn học nói chung và thi pháp văn học dân gian nói riêng, nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến kết cấu tác phẩm, tức đề cập đến phương thức tổ chức, liên kết các yếu tố trong việc thể hiện nội dung. Nhưng tục ngữ với tư cách là một sáng tác văn học có tính khái quát cao, lại không có cốt truyện (tức không có hệ thống những biến cố, những sự kiện cụ thể nhằm tái hiện những xung đột xã hội trong tác phẩm tục ngữ), nên cấu trúc của nó không thể giống với các thể loại văn xuôi như truyện cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười. Đặc trưng này của thi pháp tục ngữ sẽ được chúng tôi trình bày rõ trong chương kết cấu.

Ba là, xét về quan điểm triết học thì mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan đều chỉ tồn tại và vận động trong không gian, thời gian. Và chúng đều có thể là đối tượng phản ánh của tục ngữ. Do đó, việc đặt vấn đề nghiên cứu không gian, thời gian nghệ thuật như là yếu tố cấu thành thi pháp tục ngữ không phải là không có cơ sở. Tuy nhiên, cũng do đặc trưng thể loại quy định, chúng tôi thấy tính "nghệ thuật" của thời gian, không gian trong tục ngữ

chưa được thể hiện đậm nét nên *thời gian, không gian nghệ thuật* chưa phải là mặt mạnh của thi pháp thể loại này.

Trên đây chúng tôi muốn lưu ý rằng, để tránh tình trạng vừa thiếu vừa thừa trong khi vận dụng khái niệm thi pháp văn học dân gian của những người đi trước như là một trong những công cụ để xử lý đề tài, cần bám chắc vào tình hình thực tế của tục ngữ người Việt để hiểu khái niệm này một cách linh hoạt.

III - TỤC NGỮ

Tục ngữ là một hiện tượng ý thức xã hội phản ánh lối nói, lối nghĩ và lối sống của nhân dân trải qua bao thời đại. Nó là một thể loại ra đời vào loại sớm nhất, có số lượng phong phú nhất và có sức sống lâu bền nhất trong "folklore" của các dân tộc trên thế giới. Theo các nhà nghiên cứu, hiện nay, trong vốn văn hóa dân gian của người Việt có đến ba vạn sáu ngàn ngữ cố định mà chủ yếu là thành ngữ và tục ngữ. Chỉ xét riêng về tục ngữ, đây đã là một di sản hết sức quý báu, cần được lưu truyền và gìn giữ. Là sự đúc kết trí tuệ và tâm hồn của nhân dân lao động, nhiều khi, mỗi câu tục ngữ không chỉ là một phán đoán, một triết lý mà còn là một văn bản nghệ thuật có giá trị. Người Việt ta, có lẽ không mấy ai từ khi lớn lên cho đến lúc nhắm mắt xuôi tay mà lại không

thuộc và dùng ít nhất năm mười câu tục ngữ xen lồng vào trong những câu nói hàng ngày để diễn đạt tâm ý mình, làm cho lời văn của mình vừa tươi tắn, màu mè lại vừa chính xác, có sức thuyết phục.

Sự có mặt của tục ngữ không chỉ làm cho văn học dân gian có thêm một thể loại mà còn có ý nghĩa đóng góp tích cực vào sự tồn tại và phát triển của các thể loại khác trong đó tiêu biểu là thơ ca dân gian và thơ ca bác học. Đặc biệt trong thơ ca cổ điển, đối với các nghệ sĩ lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương... những vinh quang chói lọi trong sáng tạo nghệ thuật của họ gắn liền với nghệ thuật vận dụng tục ngữ đạt đến trình độ tinh vi, điêu luyện.

Nhưng tục ngữ là gì?

Theo chỗ chúng tôi biết, về mặt phương pháp luận, muốn hiểu biết thấu đáo khái niệm tục ngữ, ngoài việc chỉ ra những dấu hiệu đặc trưng của nó, còn phải xét nó trong quan hệ với các khái niệm có liên quan. Những khái niệm liên quan, dễ nhầm lẫn với tục ngữ là thành ngữ và ca dao. Trong thực tế, việc xác định ranh giới tục ngữ và ca dao không khó song việc xác định ranh giới tục ngữ và thành ngữ lại chẳng dễ.

1. Tục ngữ và thành ngữ

Việc phân biệt tục ngữ với thành ngữ ở nước ta được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học, nhất là các

nhà nghiên cứu văn học dân gian quan tâm từ lâu. Trước Vũ Ngọc Phan phải coi Dương Quảng Hàm là người đầu tiên đi tìm sự khác nhau giữa hai khái niệm này. Đặc biệt, vào khoảng những năm đầu thập kỷ 70, trên *Tạp chí ngôn ngữ học* diễn ra những cuộc tranh luận sôi nổi về ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ, với sự tham gia của một số cán bộ nghiên cứu, giảng dạy như Cù Đình Tú [52], Nguyễn Văn Mệnh [30], Trương Đông San [41] và Nguyễn Thiện Giáp [16]... nhưng kết quả vẫn chưa được như mong muốn, một phần do họ thiên về cách nhìn nhận tục ngữ như là một hiện tượng ngôn ngữ hơn là một loại hình văn hóa dân gian độc lập, một hiện tượng ý thức xã hội.

Cho đến nay, theo lời của Hoàng Trinh thì "ngay một số nhà tục ngữ học vào loại đầu đàn cũng đã phải thừa nhận là không một định nghĩa nào có thể cho phép xác định rõ ràng như thế nào là một câu tục ngữ" [49,172]. Và rốt cuộc, trong suốt cả bài viết của mình, tác giả cũng không đưa ra một câu nào mà người đọc có thể coi đó là một định nghĩa khoa học về tục ngữ cả.

Xét về phương diện lý thuyết, thật khó có một định nghĩa mà dựa vào đó có thể tách biệt được một cách rõ ràng và chính xác ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ. Điều này nói lên mối quan hệ thâm nhập, giao chen, chằng chéo lẫn nhau giữa thành ngữ và tục ngữ cũng như sự "mềm dẻo", "uyển

chuyển" trong cách sử dụng chúng ngoài thực tế. Vì thế, trong các văn bản, không hiếm trường hợp, cùng một câu nhưng người này cho là tục ngữ, người kia lại cho là thành ngữ. Chẳng hạn, trong giáo trình *Văn học dân gian Việt Nam*, Hoàng Tiến Tựu cho *Nồi da nấu thịt, Cốt nhục tương tàn* (xương thịt tàn hại nhau) là tục ngữ. Tác giả viết: "Khi nói đến những câu tục ngữ như *Nồi da nấu thịt* hay *Cốt nhục tương tàn* thì người nói cũng như người nghe đều chỉ dùng nghĩa bóng chứ không ai hiểu theo nghĩa đen cả. Hơn nữa, suy cho cùng thì nghĩa đen của chúng cũng chỉ mang tính chất giả thuyết (chứ không có trong thực tế), vì thực tế làm gì có một loại "nồi da" để mà "nấu thịt" hoặc "xáo thịt" [53,116]. Trong khi đó hai câu này lại được đưa vào *Từ điển thành ngữ tiếng Việt* [29] và *Từ điển thành ngữ Việt Nam* [55]. Riêng cuốn *Từ điển thành ngữ Việt Nam* có giải thích thêm thành ngữ *Nồi da nấu thịt*: "Thời nguyên thủy con người sống bằng nghề săn bắn, mỗi khi bắt được con mồi, người ta làm thịt ngay tại chỗ, lột da của chính con vật để làm nồi nấu chín thịt của nó".

Xét về phương diện thực tế, sự "chuyển hóa" giữa thành ngữ và tục ngữ cũng rất dễ thấy. Trong tiếng Việt, có những thành ngữ chỉ cần ta ghép thêm một số từ là có thể trở thành những câu tục ngữ hoặc trở thành những câu có tính tục ngữ cao. So sánh:

- Rồng đến nhà tôm (chỉ một hiện tượng)

Mấy đời rồng đến nhà tôm (khái quát một quy luật).

- Đẹp như tiên (chỉ một tính chất).

Đẹp như tiên không tiền cũng xác (khái quát một quy luật).

- Xấu như ma (chỉ một tính chất)

Xấu như ma vinh hoa cũng đẹp (khái quát một quy luật).

Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng việc xác định ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ là hết sức phức tạp.

Không hy vọng đạt tới một định nghĩa thật chuẩn mực, song vì đề tài mang tên là *Tìm hiểu thi pháp tục ngữ* nên chúng tôi không thể khước từ việc chọn lựa một định nghĩa hay ít nhất cũng chọn ra vài tiêu chí để dựa vào đó mà làm việc. Xuất phát từ suy nghĩ đó, khi thu thập tư liệu, để phân biệt thành ngữ với tục ngữ, chúng tôi dựa vào các tiêu chí:

- Về hình thức, thành ngữ được thể hiện bằng cụm từ cố định (tương đương với từ), còn tục ngữ được thể hiện bằng câu.

- Về nội dung, thành ngữ thể hiện khái niệm còn tục ngữ thể hiện phán đoán.

- Về chức năng, thành ngữ có chức năng định danh còn tục ngữ có chức năng thông báo.

Chúng tôi không dựa vào tiêu chí "có tính hình tượng" như một vài tác giả khác, vì nếu cho rằng thành ngữ có tính hình tượng (còn tục ngữ thì không) thì tại sao lại coi tục ngữ là một sáng tạo văn học.

Với cách hiểu như trên thì tục ngữ đồng nhất với phương ngôn (hiểu theo nghĩa rộng của khái niệm này). Tục ngữ vừa có phần trùng vừa có phần không trùng với ngạn ngữ, nghĩa là có những câu tục ngữ đồng thời là ngạn ngữ (tức đồng thời là những lời hay ý đẹp của các bậc danh nhân, hiền triết xưa, ví dụ: *Lá rụng về cội; Uống nước nhớ nguồn*); có những câu là tục ngữ nhưng không phải là ngạn ngữ (tức cũng là lời người xưa nhưng không phải lời đẹp ý hay, ví dụ: *Mẹ chồng là lông lợn hạch, bố chồng là đách lợn lang, nàng dâu là bà hoàng thái hậu*); có những câu ngạn ngữ nhưng không phải là tục ngữ, (ví dụ: Hạnh phúc là đấu tranh). Tương tự, cách ngôn cũng có một bộ phận là tục ngữ (ví dụ: *Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*). Song vì cách ngôn là những câu nói ngắn gọn được lưu truyền với mục đích giáo huấn nên có những câu cách ngôn không phải là tục ngữ (ví dụ: *Thương người như thể thương thân*) và ngược lại, có những câu tục ngữ không phải là cách ngôn (ví dụ: *Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa*).

2. Tục ngữ và ca dao

Trong kho tàng văn học dân gian của ta, những câu tục ngữ ngắn gọn, súc tích, được thể hiện trong

khuôn khổ một dòng thì không ai nhầm lẫn với ca dao. Ví dụ:

- Có công mài sắt, có ngày nên kim.
- Hết nạc vạc đến xương.

Nhưng khi chúng trở thành một vế của một câu lục bát thì "tính tục ngữ" của nó ít nhiều bị giảm đi và xét trên toàn cục, "tính ca dao" lại tăng lên:

- Ai ơi chẳng chóng thì chầy
Có công mài sắt, có ngày nên kim.

- Tiếng đồn quan rộng lòng thương
Hết nạc thì vạc đến xương còn gì.

Ngược lại, trong ca dao cũng có những câu hay, mang tính khái quát cao không kém tục ngữ, có thể được sử dụng như những câu tục ngữ. Ví dụ:

- Nghèo hèn giữa chợ ai chơi.
Giàu trong hang núi có người đến thăm.

- Người đời ai khỏi gian nan.
Gian nan có thuở, thanh nhàn có khi.

Dĩ nhiên, số lượng những câu tương tự như trên trong thực tế không nhiều, song sự có mặt của chúng cũng đủ làm cho ranh giới giữa tục ngữ và ca dao đôi khi bị nhạt nhòa. Điều này làm cho các nhà nghiên cứu văn học dân gian nhiều thế hệ gắng công suy nghĩ, tìm ra những tiêu chí để phân định ranh giới giữa hai thể loại. Hiện nay tiêu chí được nhiều người

dùng nhất là: Tục ngữ nặng về lý trí, ca dao nặng về tình cảm; tục ngữ gắn liền với lời nói hàng ngày, ca dao gắn liền với diễn xướng.

Tuy nhiên, khi khảo sát tục ngữ và ca dao cần phải lưu ý đến tính chất nước đôi của mỗi thể loại và muốn biết một câu thuộc về thể loại nào có khi còn phải dựa vào hoàn cảnh sử dụng cụ thể.

CHƯƠNG II

KẾT CẤU

I - KẾT CẤU NHƯ LÀ MỘT YẾU TỐ CẤU THÀNH THI PHÁP TỤC NGỮ

Trong cuốn *Thi pháp ca dao*, Nguyễn Xuân Kính đã dành trọn một chương viết về kết cấu. Xuất phát từ quan niệm cho rằng "Nội dung của lời do các phán đoán tạo thành, bản thân mỗi phán đoán, số lượng các phán đoán và cách thức tổ chức sắp xếp các phán đoán đều ảnh hưởng không ít thì nhiều đến nội dung" [23,147], tác giả đã chú ý đến *vai trò của phán đoán, vai trò của số lượng các phán đoán, vai trò của việc tổ chức các phán đoán* và phân chia chúng thành các loại kết cấu như:

a) Kết cấu một vế đơn giản.

b) Kết cấu một vế có phần vần.

c) Kết cấu hai vế tương hợp.

d) Kết cấu hai vế đối lập.

e) Kết cấu nhiều vế nối tiếp.

Tuy ở đây tác giả chỉ nói về kết cấu ca dao song ít nhiều vẫn có những gợi ý bổ ích cho việc nghiên cứu kết cấu tục ngữ.

Phần nghệ thuật tục ngữ của giáo trình *Văn học dân gian Việt Nam* (tập II) có bảy trang thì Hoàng Tiến Tựu đã dành bốn trang viết về *hình thức và phương pháp suy luận trong tục ngữ* [53,121]. Dựa vào nội dung phán đoán cũng như hình thức ngữ pháp, tác giả chia "câu" tục ngữ ra thành ba loại:

- "Loại câu một vế (gồm một mệnh đề độc lập chứa một phán đoán) .

- Loại câu hai vế (gồm hai mệnh đề, chứa hai phán đoán có quan hệ xa gần với nhau). Đây là loại câu phổ biến nhất. Ví dụ: "*Người tốt về lụa, lúa tốt về phân; Làm ruộng thì ra, làm nhà thì tốn,...*"

- Loại ba vế trở lên (gồm ba mệnh đề, chứa ba phán đoán trở lên). Ví dụ: *Dưa La, cà Láng, nem Báng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô đầm Sét* [53,121].

Theo Hoàng Tiến Tựu, phần lớn những phán đoán trong tục ngữ là phán đoán khẳng định, bao gồm cả khẳng định tuyệt đối hay vô điều kiện (Ví dụ: *Người sống là đống vàng; Người ba đấng của ba loài; Mẹ chồng là lông cánh phượng, cha chồng là tượng mới tô, nàng dâu là bồ chịu chửi*) và khẳng định tương

đối hay có điều kiện. (Ví dụ: cầu vồng mống cụt không lụt thì bão; Kiến tha lâu cũng đầy tổ...).

Tác giả cho rằng tục ngữ có nhiều kiểu suy luận "đại đồng tiểu dị", có khác nhau nhưng căn bản là giống nhau (vì căn bản là phương pháp liên hệ, đối chiếu, so sánh) như:

a) Liên hệ tương đồng (so sánh ngang nhau hoặc giống nhau).

Ví dụ: *Thuyền mạnh về lái gái mạnh về chồng; Đường đi hay tối nói dối hay cùng.*

b) Liên hệ không tương đồng (bao gồm các lối so sánh khác nhau, so sánh hơn kém, thua được).

Ví dụ: *Cũ người mới ta; Chết một đống hơn sống một người; Phép vua thua lệ làng.*

c) Liên hệ tương phản đối lập.

Ví dụ: *Được làm vua, thua làm giặc; Được mùa cau, đau mùa lúa.*

d) Liên hệ phụ thuộc.

Ví dụ: *Con sâu làm rầu nồi canh; Môi hở răng lạnh,...*

e) Liên hệ nhân quả.

Ví dụ: *Nguồn đục thì dòng cũng đục; Rút dây động rừng; Gieo gió gặt bão; Ở hiền gặp lành; Đời cha ăn mặn, đời con khát nước*" [53,122 - 124].

Có thể nói, trong số các nhà văn học dân gian nước ta thì Chu Xuân Diên là người nghiên cứu tục ngữ một cách hệ thống và toàn diện nhất. Từ năm 1975, trong phần *Tiểu luận về tục ngữ Việt Nam* [9,114 - 120], tác giả đã dành nhiều trang miêu tả một số kiểu loại phán đoán theo logic hình thức và chia phán đoán ra thành hai loại là phán đoán khẳng định và phán đoán phủ định; trong đó chủ yếu là phán đoán khẳng định (Ví dụ: *Nước mưa là cưa trời; Nắng tháng ba chó già le lưỡi; Người ta hoa đất; Người sống đống vàng; Con gái là cái bòn; Dân như cây gỗ tròn; Tuần hà là cha kẻ cướp,...*) Phán đoán khẳng định lại được chia thành hai loại là khẳng định không điều kiện (như: *Gieo gió, gặt bão; Không có lửa sao có khói; Sóng đâu không mòi, khói đâu không lửa; Có nước có cá,...*) và phán đoán có điều kiện hoặc lựa chọn (như: *Thâm đông, hồng bắc, hễ nực thì mưa; Kiến tha lâu cũng có ngày đầy tổ; Nứa trôi sông chẳng gập thì gẫy, gái chồng rẫy chẳng chứng nọ cũng tật kia; Sói vào nhà không mất gà cũng mất vịt,...*)

Theo tác giả, những quan hệ được phản ánh trong tục ngữ thường là:

a) Quan hệ so sánh.

Ví dụ: *Gò với núi cũng kể loài cao, bể với ao cũng kể loài trũng; Chim khôn ai nỡ bắn, người khôn ai nói nặng; Thuyền mạnh về lái, gái mạnh về chồng*

(so sánh giống nhau); *Cũ người (nhưng) mới ta* (so sánh khác nhau); *Dại bầy hơn khôn lỏi; Phép vua thua lệ làng* (so sánh hơn kém, hơn thua).

b) Quan hệ mâu thuẫn

Ví dụ: *Được mùa cau, đau mùa lúa; Được người mua thua người bán.*

c) Quan hệ nhân quả

Ví dụ: *Leo cao ngã đau; Lớn thuyền thì lớn sóng; Tốt vay dày nợ; Sinh sự sự sinh,...*

Qua hai cách trình bày trên chúng tôi thấy sự khác nhau giữa hai tác giả Chu Xuân Diên và Hoàng Tiến Tựu chủ yếu là về hình thức diễn đạt còn bản chất của vấn đề, nhìn chung là nhất quán. Đặc biệt, khi phân tích nghệ thuật tục ngữ, các tác giả đều dựa vào lý thuyết của logic truyền thống để chỉ ra những đặc điểm về kết cấu của phán đoán trong tục ngữ. Với hướng xem xét này thì cách thức tổ chức, sắp xếp các bộ phận cấu thành nội dung của tục ngữ cũng được coi như là một trong những thủ pháp nghệ thuật không thể thiếu được của thể loại này. Tuy nhiên, nhìn vào kết quả phân tích cũng như phân loại phán đoán ở trên, người đọc cảm thấy thật khó lòng phân định rạch ròi ranh giới giữa phán đoán và câu, giữa phán đoán đơn và phán đoán phức, giữa quan hệ mâu thuẫn, đối lập với quan hệ lệ thuộc, nhân quả.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này một phần là do: "Trong tục ngữ những hệ từ liên kết (thì, mà, là, nhưng, bởi, vì vậy, do đó, cho nên, vả chăng, song le, tuy thế,...) thường bị bỏ đi và nhiều khi cả những phần cơ bản của câu (chủ ngữ, vị ngữ...) cũng bị tỉnh lược. Do đó, mối quan hệ giữa các phán đoán cũng như hình thức suy luận của nhân dân thường không thể hiện rõ trong tục ngữ" [53,122]; do "Hình thức ngữ pháp của câu trong tục ngữ của người Việt rất phức tạp và nhiều vẻ cho nên không phải bao giờ cũng có thể hiểu được ngay ý nghĩa logic của phán đoán ấy, do đó đi đến chỗ hiểu sai nội dung của phán đoán ấy, hiểu sai nghĩa của câu tục ngữ" [9,120].

Thực tế trên chứng tỏ việc xác định kết cấu của tục ngữ không đơn giản chút nào. Chúng tôi, những người đi sau, không có tham vọng đưa ra những phát kiến mới mẻ mà chỉ có một mong muốn nhỏ là dựa vào kinh nghiệm của những người đi trước để làm rõ thêm một đôi khía cạnh của vấn đề.

II - CÁC DẠNG KẾT CẤU CỦA TỤC NGỮ

1. Kết cấu của tục ngữ là gì?

1.1. Kết cấu của tục ngữ là phương thức tổ chức "liên kết bên trong, là nghệ thuật kiến trúc nội dung tác phẩm" [18,106] tục ngữ.

1.2. Khi xác định kết cấu của một câu tục ngữ, chúng tôi phân tích xem nó được cấu thành từ những yếu tố nào, quan hệ giữa các yếu tố đó ra sao rồi khái quát hóa và mô hình hóa chúng bằng ký hiệu.

Ví dụ: - *Con trâu là đầu cơ nghiệp* bao gồm ba yếu tố:

Chủ từ: "con trâu"

Vị từ: "đầu cơ nghiệp"

Hệ từ: "là"

Ký hiệu chủ từ là S, vị từ là P, hệ từ là a, ta có kết cấu SaP (Mọi/Tất cả S là P).

- Câu *Thủ thỉ nhưng quỷ ma* được cấu thành từ ba yếu tố trong đó có hai yếu tố là phán đoán đơn (cả hai phán đoán này đều bị tỉnh lược chủ từ) và một yếu tố là liên từ "(tuy) nhưng". Ký hiệu phán đoán thứ nhất (thủ thỉ) là A, phán đoán thứ hai (quỷ ma) là B và liên từ là $\wedge$, ta xác định được kết cấu của câu tục ngữ này như sau:

$$A \wedge B \text{ (A hội B)}$$

Mỗi dạng kết cấu đang xét không chỉ ứng với một mà có thể ứng với một loạt câu tục ngữ cùng loại. Do đó, cách mô hình hóa này có khả năng phản ánh khái quát nhất những đặc điểm của kết cấu tục ngữ.

1.3. Thực ra, câu là phương tiện để định hình và thể hiện một tác phẩm tục ngữ còn nội dung của tác

phẩm đa phần là phán đoán. Vì thế, xác định kết cấu của một câu tục ngữ chủ yếu là xác định kết cấu logic của phán đoán mà câu đó thể hiện. Song vì ngoại diên của phán đoán hẹp hơn ngoại diên của câu [1] nên kết cấu logic chỉ phản ánh được một bộ phận (dù là bộ phận chủ yếu) tục ngữ mà thôi. Do đó, cùng với kết cấu logic, chúng tôi còn nghiên cứu cả kết cấu so sánh (câu so sánh không thuộc vào đối tượng nghiên cứu của logic truyền thống) và kết cấu đối xứng. Ba dạng kết cấu này tuy không thể bao quát hết toàn bộ tục ngữ nhưng là ba dạng kết cấu phổ biến nhất của thể loại này.

2. Các dạng kết cấu của tục ngữ

2.1. Kết cấu logic.

Dựa vào số lượng phán đoán cấu thành, chúng tôi chia kết cấu này thành hai loại chính: Kết cấu đơn và kết cấu phức.

2.1.1. Kết cấu đơn.

Kết cấu đơn bao gồm những câu tục ngữ chỉ thể hiện một phán đoán đơn. Trong logic hình thức có bốn loại phán đoán đơn (phân chia theo cơ sở kết hợp cả chất lẫn lượng):

---

[1] Phán đoán là câu có thể xác định được giá trị đúng, sai. Vì thế, những câu không xác định được giá trị đúng, sai như câu nghi vấn, câu mệnh lệnh, câu cảm thán không phải là phán đoán.

- Phán đoán khẳng định toàn thể.
- Phán đoán phủ định toàn thể.
- Phán đoán khẳng định bộ phận.
- Phán đoán phủ định bộ phận.

Trong tục ngữ tình hình có khác. Hầu hết lượng từ của phán đoán ở đây đều bị tỉnh lược nên nếu dựa vào thực tế văn bản rất khó xác định được lượng từ của chúng. Tuy nhiên, vì bản chất của tục ngữ là khái quát nên theo chúng tôi, tục ngữ tiếng Việt chỉ có hai loại phán đoán đơn như sau:

2.1.1.1. Khẳng định toàn thể: SaP (Mọi/Tất cả S là P)

Ví dụ:

Người già trái chứng. [1]
Người già đái tật.
Miếng ăn là miếng nhục.
Lạt mềm buộc chặt.
Quạ nào quạ chẳng đen đầu.

2.1.1.2. Phủ định toàn thể: SeP (Mọi/Tất cả S không là P)

Ví dụ:

Quạ không bao giờ mổ mắt quạ.
Không ai nắm tay thâu ngày đến tối.

---

[1] Ở đây chúng tôi chưa đề cập tới giá trị chân lý của những phán đoán này.

Không ai duỗi tay thâu ngày đến sáng.

Nhân vô thập toàn.

Ai uốn câu cho vừa miệng cá.

Gà mái không gáy.

Nói chung, loại kết cấu này chiếm một số lượng không lớn trong tục ngữ tiếng Việt.

Riêng những câu đại loại như: *Nước mưa là cưa trời; Người ta là hoa đất; Con mắt là mặt đồng cân...* xưa nay được các nhà tục ngữ học nước ta xếp vào loại câu thể hiện một phán đoán đơn, song về thực chất, cái gọi là "phán đoán" ở đây không trùng với phán đoán logic. So sánh:

- Phán đoán trong logic: Nước mưa (S) là chất lỏng (P).

- "Phán đoán" trong tục ngữ: Nước mưa (S) là cưa trời (P).

Ta thấy:

- Ở câu thứ nhất, S (nước mưa) cùng loại với P (chất lỏng) còn ở câu thứ hai, S (nước mưa) khác loại với P (cưa trời).

- Từ "là" ở hai câu này không đồng nhất với nhau vì một bên có nghĩa khẳng định còn một bên thiên về nghĩa so sánh, giả định (*Nước mưa* (như) *là cưa trời*).

Vì những lý do trên, chúng tôi xếp loạt câu đang xét vào loại kết cấu so sánh. Thuộc vào kết cấu so sánh còn có những câu sau:

Gió thổi là chổi trời.
Cọ già là bà lim.
Bàng già là bà lim.
Tre già là bà lim.
Thật thà là cha quỷ quái.

Cơm tẻ là mẹ ruột.
Sạch sẽ là mẹ sức khỏe.
Thất bại là mẹ thành công.
Lúa ré là mẹ lúa chiêm.
Rau bợ là vợ canh cua.
Gió đông là chồng lúa chiêm.

2.1.2. Kết cấu phức.

Có hai loại kết cấu phức: Kết cấu phức cơ bản và kết cấu phức mở rộng (hay đa phức).

2.1.2.1. Kết cấu phức cơ bản gồm những câu tục ngữ thể hiện hai phán đoán đơn. Trong lý thuyết logic có các dạng kết cấu sau đây:

- $A \wedge B$ (A hội B)
- $A \vee B$; $A \veebar B$ (A tuyển B)
- $A \rightarrow B$ (A kéo theo B)

Thế nhưng trong khoảng 3000 câu tục ngữ tiếng Việt đã được khảo sát, chúng tôi chưa gặp câu nào thể hiện phán đoán A tuyển B. Những phán đoán mà những người đi trước gọi là "phán đoán lựa chọn" thực ra chỉ được phát biểu dưới hình thức kết đề mà tiền đề là một phán đoán đa phức trong đó phép tuyển tồn tại như một bộ phận cấu thành.

Xét câu: Sói vào nhà (A), không mất gà ($\overline{B}$) cũng mất vịt (C).

Kết cấu: $A \rightarrow (\overline{B} \rightarrow C)$ (A thì không B cũng C)

Kết cấu này thực chất là dạng phát biểu khác tương đương với kết cấu $A \rightarrow (B \vee C)$ (A thì B hoặc C): Sói vào nhà thì mất gà hoặc mất vịt.

Có thể dẫn ra đây khá nhiều câu tục ngữ thuộc loại "lựa chọn" này, mặc dù trong đó có thể có những kết cấu phức tạp hơn:

Khách đến nhà, không gà thì vịt.

Sói vào nhà, không mất gà cũng mất vịt.

Con nhà tông, không giống lông cũng giống cánh.

Ruốc tháng hai, chẳng khai thì thối.

Họ nhà khoai, không ngứa cũng lăn tăn.

Mống đông vồng tây, không mưa dây cũng bão giật.

Chớp thừng, chớp chão, chẳng bão thì mưa.

Không mưa thì gió, khi mặt trời đỏ như son.

Nứa trôi sông chẳng gập thì gãy, gái chồng rẫy chẳng chứng nọ cũng tật kia.

Trống tháng bảy, không hội thì chay.

Tháng sáu heo may, chẳng mưa thì bão.

Thâm đông, hồng tây, dựng may, chẳng mưa dây cũng bão giật.

Cơm ăn vào bụng chẳng sáng thì trưa, nón đội trên đầu chẳng mưa thì nắng.

Đời ông cho chí đời cha, mây ráng Sơn Trà không gió thì mưa.

Mấy đời chó sủa ngõ không, chẳng thằng ăn trộm cũng ông ăn mày.

Như vậy trong tục ngữ chỉ còn hai loại kết cấu phức là $A \wedge B$ (A hội B) và $A \rightarrow B$ (A kéo theo B).

2.1.2.1.1. Kết cấu $A \wedge B$ (A hội B).

Kết cấu này do hai phán đoán đơn là A và B liên kết với nhau bởi liên từ logic $\wedge$ tạo thành. Liên từ này thường được thể hiện bằng các liên từ ngôn ngữ: "và", "vừa ... vừa", "tuy ... nhưng", "chẳng những ... mà còn", "dù ... vẫn". Vì thế, phán đoán $A \wedge B$ cũng có nhiều cách diễn đạt.

- A và B.
- Vừa A vừa B.
- Tuy A nhưng (mà, còn) B.

- Chẳng những A mà còn B.
- Dù A vẫn B.

Thế nhưng trong tục ngữ tiếng Việt chúng tôi chưa thấy câu nào có liên từ logic được sử dụng ở dạng đầy đủ như trên mà chỉ thấy một số ít câu được sử dụng một phần. Tuy nhiên, dựa vào nội dung cụ thể của chúng có thể xác định được rằng cách đọc chung của hầu hết những câu tục ngữ thuộc loại này là *A nhưng / mà B* hoặc *A và B*.

Có thể chia kết cấu này thành các loại nhỏ sau đây:

a) $A \wedge B$ (A nhưng / mà B; hoặc A và B). Ví dụ:

Thủ thỉ nhưng quỷ ma.

Tẩm ngẩm mà đấm chết voi.

No bụng nhưng đói con mắt.

Cũ người, mới ta.

Làm thần đất ta, làm ma đất người.

Cơm treo mèo nhịn đói.

Của rẻ là của ôi, của đầy nồi là của không ngon.

Hiền trước mặt, làm giặc sau lưng.

Khôn nhà, dại chợ.

Già đời còn mang tơi chữa cháy.

Được tiếng lại được miếng.

Khôn với vợ, dại với người dưng.

Vạ ở miệng mà ra, bệnh qua miệng mà vào.

Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi.

b) $A \wedge \overline{B}$ (A nhưng / mà không B). Ví dụ:

Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng.

Có bột chẳng gột nên hồ.

Có tiếng mà chẳng có miếng.

Có vỏ mà nỏ có ruột.

Hữu danh vô thực.

Dao sắc không chặt được chuôi.

Hùm dữ chẳng nỡ ăn thịt con.

Người lười nhưng đất không lười.

c) $\overline{A} \wedge B$ (Không A nhưng B)

Không mó tay nhưng hay nói.

Không có tinh lại có tướng.

d) $\overline{A} \wedge \overline{B}$ (Không A và không B).

Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời.

Chẳng ai giàu ba họ, chẳng ai khó ba đời.

Giàu đâu ba họ, khó đâu ba đời.

Ai giàu ba họ, ai khó ba đời.

Không ai khen đám cưới, không ai cười đám ma.

Không ai nuôi chó một nhà, nuôi gà một sân.

2.1.2.1.2. Kết cấu $A \rightarrow B$ (A kéo theo B)

Đây là dạng phổ biến trong tục ngữ tiếng Việt. Ở đây A, B cũng là những phán đoán đơn còn "→" là liên từ logic. Liên từ này thường được thể hiện bằng

các liên từ ngôn ngữ: "nếu ... thì", "hễ ... thì", "khi ... thì", "cứ ... thì", "bao giờ ... thì", "vì ... nên", "do ... nên". Do đó, kết cấu A → B cũng có nhiều cách diễn đạt:

- Nếu A thì B.
- Hễ A thì B.
- Khi A thì B.
- Cứ A thì B.
- Vì A nên B.
- Do A nên B.

Tuy nhiên, cũng như dạng kết cấu A ∧ B, trong số tư liệu chúng tôi thu thập được chưa thấy câu tục ngữ nào có liên từ logic được sử dụng ở dạng đầy đủ như trên mà chỉ thấy một số ít câu được sử dụng một phần. Song dựa vào nội dung cụ thể của từng câu vẫn có thể xác định được rằng cách đọc chung của hầu hết những câu tục ngữ thuộc loại này là *A thì / nên B*.

Sau đây là các dạng nhỏ của dạng kết cấu này:

a) A → B (A thì / nên B).

Ở hiền gặp lành.
Môi hở răng lạnh.
Tay nhọ mặt cũng nhọ.
Leo cao ngã đau.
Trâu ác trâu dạc sừng.
Trâu chậm uống nước đục.
Đi đêm có ngày gặp ma.

Phú quý sinh lễ nghĩa.
Đất lành chim đậu.
Kính lão đắc thọ.
Đi một ngày đàng học một sàng khôn.
Xấu thiếp hổ chàng.
Năng nhặt chặt bị.
Quan to vạ cả.
Quan cả vạ đau.
Đục nước béo cò.
Kiến tha lâu cũng có ngày đầy tổ.
Có công mài sắt, có ngày nên kim.
Miệng ăn núi lở.
Tham thì thâm.
Túng thì tính.
Bút sa gà chết.
Được đằng chân lân đằng đầu.
Được voi đòi tiên.
Mèo nhỏ bắt chuột con.
Hết xôi rồi việc.
Gái ngoan làm quan cho chồng.
Đất chỗ buôn, buồn chỗ bán.
Được lòng ta, xót xa lòng người.
Có mới nới cũ.
Cả cây nậy buồng.
Cả vốn lớn lãi.

Ăn lắm trả nhiều.
Ăn mặn khát nước.
Tửu nhập ngôn xuất.
Tức nước vỡ bờ.
Tre già măng mọc.
Vợ là ông thì chồng là tớ.
Thẳng da bụng chùng da mặt.
Tốt vay dày nợ.
Bé trộm gà, cả trộm trâu.
Đứa dại cởi truồng, thằng khôn xấu mặt.
To đầu khó chui.
Muốn ăn cá phải thả câu.
Giỏ nhà ai quai nhà nấy.
Cha nào con ấy.
Đâm lao phải theo lao.
Trâu buộc ghét trâu ăn.
Có nước có cá.
Sinh sự, sự sinh.
Ngoài đồng vàng mơ trong nhà mờ mắt.
Lúa bóng vang, vàng con mắt.
Một người làm quan thì sang cả họ.
Một người làm quan cả họ được nhờ.

b) $\overline{A} \rightarrow B$ (Không A thì / nên (phải) B)

Không ưa đổ thừa cho thối.
Không ưa thì dưa có dòi.

Không ưa đổ thừa cho xấu.

Không lấy thì quấy cho hôi.

Không đau làm giàu mấy nỗi.

Không đắp bờ thì trơ chân lúa.

Không con héo hon một đời.

Không được ăn thì đạp đổ.

Chẳng lo trước ắt lụy sau.

Không trâu bắt chó đi cày.

Không trâu bắt dê đi dầm.

Không chó bắt mèo ăn cứt.

Không voi lấy bò làm lớn.

Không có cá lấy rau má làm trọng.

c) $A \rightarrow \overline{B}$ (A thì không B).

Có sừng thì đừng hàm trên.

Có sừng thì đừng có nanh.

Đất xấu vắt chẳng nên nồi.

Của ngon, không đến mẹ con mày.

Cây ngay không sợ chết đứng.

Phụ vợ không gặp vợ.

d) $\overline{A} \rightarrow \overline{B}$ (Không A thì không B).

Không đẻ không đau.

Không làm không tiếc.

Không có lửa sao có khói. (Có lửa mới có khói)

Không có bột sao gột nên hồ. (Có bột mới gột nên hồ).

Không có mây sao có mưa.

Không làm thì hàm không động.

Không bóp cổ thì chẳng lè lưỡi.

Không đồng chẳng mong được kiện.

Không mà cả trả không hết.

Không thẳng tay gàu, nước đâu lên ruộng.

Không vào hang hổ sao bắt được hổ.

Không thầy đố mầy làm nên.

Không có cha mẹ ai ở lỗ nẻ mà lên.

Vô tửu bất thành lễ.

Vô vọng bất thành quan.

Vô tiểu nhân bất thành quân tử.

Bất học vô thuật.

2.1.2.2. Kết cấu phức mở rộng bao gồm những câu tục ngữ thể hiện từ ba phán đoán đơn trở lên. Dựa vào số lượng phán đoán cấu thành có thể chia loại kết cấu này ra thành những dạng sau:

2.1.2.2.1. Kết cấu gồm ba phán đoán đơn:

a) $A \wedge B \wedge C$ (A và B và C). Ví dụ:

Được ăn, được nói, được gói mang về.

Cơm ăn, tiền lấy, giấy trả quan.

b) $A \rightarrow (\overline{B} \rightarrow C)$ (A thì không B cũng C). Ví dụ:

Con nhà tông không giống lông cũng giống cánh.

Ruốc tháng hai chẳng khai thì thối.

Họ nhà khoai không ngứa cũng lăn tăn.

Khách đến nhà không gà thì vịt.

Khách đến nhà không con gà cũng bát nếp.

Khách đến nhà chẳng gà thì gỏi.

Sói vào nhà không mất gà cũng mất vịt.

c) $(A \wedge B) \rightarrow C$ (A và / mà B thì C). Ví dụ:

Ráng mỡ gà, có nhà thì chống.

Trời đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa.

Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.

Xấu như ma, vinh hoa cũng đẹp.

Lúa chiêm lấp ló đầu bờ, hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên.

Bao giờ đom đóm bay ra, hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng.

2.1.2.2.2. Kết cấu gồm bốn phán đoán đơn:

a) $(A \wedge B) \wedge (C \wedge D)$ (A nhưng / mà B và C nhưng / mà D). Ví dụ:

Bé con nhà bác, lớn xác con nhà chú.

To đầu mà dại, nhỏ dái mà khôn.

b) $(A \rightarrow B) \wedge (C \rightarrow D)$ (A thì B và C thì D).

Đây là dạng kết cấu phổ biến nhất trong loại kết cấu phức mở rộng. Ví dụ:

Mùa bớt ra, chiêm tra vào.

Mèo già hóa cáo, chuột lão hóa dơi.

Đói ăn rau, đau uống thuốc.

Khôn quảng đại, dại tham lam.

Đói ăn vụng, túng làm liều.

Để một thì giàu, chia nhau thì khó.

Đểu thì mới có, phũ (độc ác, tàn nhẫn) như chó mới giàu.

Ở chọn nơi, chơi chọn bạn.

Nhà sạch thì mát, bát sạch thì ngon.

Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.

Ăn trông nồi, ngồi trông hướng.

Trẻ cậy cha, già cậy con.

Già dọc thì sang, già ngang đố vào.

Khôn nhờ, dại chịu.

Khôn ra miệng, dại ra tay.

Chết trước được mồ mả, chết sau nằm ngã nằm nghiêng.

Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào.

Chó treo, mèo đậy.

Mềm nắn, rắn buông.

Kiện gian, bàn ngay.

Ăn vóc, học hay.

2.1.2.2.3. Kết cấu bao gồm năm phan đoán đơn trở lên.

$(A \wedge B \wedge C) \rightarrow (\bar{P} \rightarrow Q)$ (A, B và C thì không P cũng Q)

Ví dụ:

> Thâm đông, hồng tây, dựng may, không mưa dây cũng bão giật.

2.1.3. Một vài dạng đặc biệt.

Tục ngữ tiếng Việt có những câu hai vế trong đó vế thứ hai thoạt nhìn tưởng là một kết đề được suy ra từ tiền đề là vế thứ nhất, theo kiểu suy luận diễn dịch trực tiếp $(A \rightarrow B) \rightarrow (\bar{B} \rightarrow \bar{A})$ (suy luận logic), nhưng thực chất lại không phải. Ví dụ:

> Được mùa cau thì đau mùa lúa, được mùa lúa thì úa mùa cau.

Muốn tương ứng với cách suy luận trên, câu này phải hiểu như sau:

> *Được mùa cau thì đau mùa lúa (THÌ) không đau mùa lúa thì không được mùa cau.*

Trong khi đó câu này lại được hiểu:

> *Được mùa cau thì đau mùa lúa (VÀ) được mùa lúa thì úa mùa cau.*

Như vậy, không thể coi đây là một phép suy luận diễn dịch, vì ta không có cơ sở để xác định đâu là tiền đề, đâu là kết đề (hai bộ phận cấu thành một phép suy luận). Thêm nữa, quan hệ giữa từng cặp

phán đoán ở hai vế của câu tục ngữ này là quan hệ đối chọi (*được mùa cau* và *mất (úa) mùa cau; mất (đau) mùa lúa* và *được mùa lúa*), chứ không phải là quan hệ mâu thuẫn (*được mùa cau* và *không được mùa cau, mất (đau) mùa lúa* và *không mất (đau mùa lúa)*, nên giữa chúng còn có thể có trường hợp thứ ba (mùa có thể bình thường, tức không được mà cũng không mất).

Ngoài ra, những câu tục ngữ sau đây cũng rất dễ làm cho ta nhầm với suy luận diễn dịch trực tiếp, kiểu $(A \rightarrow B) \rightarrow (\overline{A} \rightarrow \overline{B})$:

> Nồi tròn úp vung tròn, nồi méo úp vung méo.
>
> Lê tồn Trịnh tại, Lê bại Trịnh vong.

Thực tế tục ngữ tiếng Việt cho thấy thật khó tìm được một câu nào thể hiện phép suy luận diễn dịch, dù chỉ là ở dạng tỉnh lược. Nguyên nhân của vấn đề này chính là do tục ngữ không phản ánh bản thân quá trình suy luận của dân gian mà chỉ ghi lại kết quả của quá trình đó. Vì thế, khi nói đến suy luận trong tục ngữ có lẽ nên hiểu đó là suy luận qui nạp, chứ không phải là suy luận nói chung.

2.2. Kết cấu so sánh

So với kết cấu logic, kết cấu này có phần đơn giản hơn và bao gồm các dạng sau: *A như B, A bằng B, A không bằng B, A hơn B, nhất A nhì B,...* Ở đây mỗi

câu tục ngữ bao gồm hai vế [1]. Vế thứ nhất được ký hiệu là A, vế thứ hai được ký hiệu là B, bất kể là đơn hay phức.

2.2.1. Dạng *A như B* (hoặc *A, B*).

Đây là dạng phổ biến nhất trong kết cấu so sánh.

Như chúng ta đã biết, trong thành ngữ tiếng Việt cũng có dạng so sánh *A như B* song lại khác về chất với dạng kết cấu này. Trước hết, xét trong chỉnh thể một câu tục ngữ thì thành ngữ có thể chỉ là một bộ phận hợp thành. So sánh:

Thành ngữ: Đẹp như tiên.
Tục ngữ: Đẹp như tiên không tiền cũng ế.
Thành ngữ: Sắc như mác.
Tục ngữ: Sắc như mác không bạc cũng cùn.

Hai là, hầu hết cái cần so sánh trong thành ngữ được thể hiện bằng tính từ (*đẹp như tiên, xấu như ma, trắng như tuyết, đen như cột nhà cháy, đỏ như gấc, xanh như mắt mèo*) và động từ (*tức như bò đá, nợ như chúa chổm, khóc như ri*) trong khi đó cái cần được so sánh trong tục ngữ lại có thể được thể hiện bằng danh từ (*Ngài khác gì tằm*), danh ngữ (*Lòng vả cũng như lòng sung; Lòng trâu cũng như dạ bò*) và phần nhiều là một kết cấu chủ vị (*Tiền vào nhà khó*

---

[1] Dạng *Nhất A nhì B* được coi như trường hợp đặc biệt vì nó có nhiều "vế".

như gió vào nhà trống; Tửu nhập tâm như hổ nhập lâm; Gái gặp trai như thài lài gặp cứt chó).

Ba là, nếu như trong kết cấu so sánh *A như B* của thành ngữ, B là cái dùng để so sánh, tức là dùng để cụ thể hóa mức độ của A - cái được so sánh, thì trong kết cấu *A như B* của tục ngữ, ngoài việc làm sáng tỏ nghĩa của A, sự có mặt của B, hay nói cách khác, trong mối liên hệ với B, điều được nói đến ở A trở nên phổ biến. So sánh:

Thành ngữ: "Tức như bò đá" có nghĩa: Tức lắm

Tục ngữ: "Lòng vả cũng như lòng sung" có nghĩa: Lòng dạ (tâm tư, ý nghĩ) con người thì ai cũng như ai.

Dựa vào quan hệ giữa A và B, ta thấy kết cấu này gồm 3 dạng chính sau:

2.2.1.1. A là cái cần được nhấn mạnh, cần được so sánh, còn B là cái dùng để so sánh. Sự tương đồng giữa A và B là tương đồng về hình thức bề ngoài, còn về bản chất, chúng là những hiện tượng khác loại. Ví dụ:

Nhà không móng như bóng không người.

Cơm không rau như đau không thuốc.

Quân không tướng như hổ không đầu.

Rõ ràng, ở đây đối tượng mà tục ngữ muốn phản ánh không phải là *bóng không người, đau không thuốc, hổ không đầu* mà là *nhà không móng, cơm*

không rau, quân không tướng. Bằng chứng là những câu tục ngữ này được những người làm từ điển giải thích như sau:

- Quân không tướng như hổ không đầu: quân không có tướng điều khiển thì mạnh đến mấy cũng thành vô hiệu [11,531].

- Nhà không móng như bóng không người: Một kinh nghiệm xây nhà là phải xây móng sâu thì nhà mới vững bền chắc chắn [11,448].

- Cơm không rau như đau không thuốc: Bữa ăn không có rau vừa khó ăn vừa không đủ chất, ảnh hưởng đến sức khỏe [11,223].

Chứng tỏ trong mỗi câu trên gánh nặng ngữ nghĩa nằm ở A chứ không phải B.

Tuy nhiên, quan hệ này cũng chỉ tương đối. Nhiều khi tùy theo từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể mà yếu tố này hay yếu tố khác được chú ý nhấn mạnh hơn. Chẳng hạn, nếu câu *Cơm chín tới, vợ mới về* được nói trước bữa ăn thì A được nhấn mạnh, trái lại nếu nói trước một anh chàng mới cưới vợ thì B được nhấn mạnh. Hoặc nếu đối tượng được nói tới là trẻ em thì A trong câu *Trẻ được bát canh, già được manh áo* được nhấn mạnh, còn nếu đối tượng được nói đến là người già thì B được nhấn mạnh.

2.2.1.2. B là cái được nhấn mạnh, cái cần so sánh, còn A là cái đưa đẩy, gợi hứng, cái dùng để so sánh

(cặp từ so sánh *cũng như* bị giản lược). Ở đây sự tương đồng giữa A và B là sự tương đồng về hình thức còn về thực chất, chúng là những hiện tượng khác loại. Ví dụ:

Cá không ăn muối cá ươn, con không nghe
lời cha mẹ trăm đường con hư.

Thuyền theo lái, gái theo chồng.

Đường đi hay tối, nói dối hay cùng.

Ở đây, điều mà dân gian muốn thông báo lại là *con không nghe lời cha mẹ trăm đường con hư; gái theo chồng; nói dối hay cùng* chứ không phải là *cá không ăn muối cá ươn; thuyền theo lái; đường đi hay tối*. Bằng chứng là những câu tục ngữ này được các nhà soạn từ điển giải thích như sau:

- Cá không ăn muối cá ươn, con không nghe lời cha mẹ trăm đường con hư: Chê trách những người không nghe lời cha mẹ nên sinh ra hư hỏng [28,43].

- Thuyền theo lái, gái theo chồng: Người phụ nữ (dưới thời phong kiến) đã có chồng phải theo chồng, cuộc sống hoàn toàn phụ thuộc, gắn bó với người chồng [11,589].

- Đường đi hay tối, nói dối hay cùng: Kẻ nói dối một lúc nào đó sẽ bị lộ, không thể cứ tiếp tục nói dối mãi [28,122].

Chứng tỏ trong những câu tục ngữ trên "trọng tâm" nghĩa nằm ở B chứ không phải ở A.

Tất nhiên, khi tư duy của người tiếp nhận đã có sẵn cái khuôn *A như B* hoặc *A cũng như B* thì lắm lúc chỉ cần có A (nhất là khi A được hiểu theo nghĩa bóng) thì có thể dễ dàng suy ra B.

Ví dụ: - Này, vợ cậu hay ghen lắm hả?

- Ối dà, "Ớt nào là ớt chẳng cay"!

2.2.1.3. Cũng có khi quan hệ giữa hai vế là quan hệ đồng đẳng. So với hai loại trên thì ở đây A và B gần nhau về loại hơn. Ranh giới giữa cái cần so sánh với cái dùng để so sánh dường như bị xóa nhòa. Ví dụ:

Lòng vả cũng như lòng sung.
Lòng bí cũng như ruột bầu.
Lòng trâu cũng như dạ bò.
Cơm có bữa, chợ có chiều.
Buôn có bạn, bán có phường.
Củi mục khó đun, chổi cùn khó quét.
Trai xóm trại, gái hàng cơm.
Trai lính tuần, lính thú, gái cửa phủ, cửa đồn.
Thịt trâu không tỏi, ăn gỏi không mơ.
Làm ruộng có năm, nuôi tằm có lứa.

Sau đây là một số câu tục ngữ thuộc dạng kết cấu *A như B (hoặc A, B).*

Quân vô tướng như hổ vô đầu.
Nam vô tửu như kỳ vô phong.
Ruộng không phân như thân không của.

Tửu nhập tâm như hổ nhập lâm.
Gái có chồng như rồng có mây.
Gái không chồng như cối xay chết ngõng.
Con có cha như nhà có nóc.
Cơm có canh như tu hành có vãi.
Cơm vào dạ như vạ vào thân.
Trai có vợ như rợ buộc chân.
Trai thấy gái lạ như quạ thấy gà con.
Nhà không móng như bóng không người.
Cơm không rau như đau không thuốc.
Cá không ăn muối cá ươn, con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư.
Đường đi hay tối, nói dối hay cùng.
Hùm chết để da, người ta chết để tiếng.
Gái gặp hơi trai như thài lài gặp cứt chó.
Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống.
Quan thấy kiện như kiến thấy mỡ.
Nồi đồng dễ nấu, chồng xấu dễ sai.
Củi tre dễ nấu, chồng xấu dễ sai.
Ớt nào là ớt chẳng cay, gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.
Thuyền mạnh về lái, gái mạnh về chồng.
Thuyền không lái, gái không chồng.
Thuyền theo lái, gái theo chồng.
Trai xóm trại, gái hàng cơm.

Trai chở đò ngang, gái bán hàng trầu miếng.

Trâu kén cỏ trâu gầy, trò kén thầy trò dốt.

2.2.2. Dạng *A bằng B*.

Ở dạng kết cấu này vế muốn nhấn mạnh thường là A còn "bằng" ở đây không hoàn toàn là một sự ngang bằng về số lượng mà nhiều khi đó là một sự ngang bằng về "tính chất", tức về lợi ích: *Một năm chăn tằm bằng ba năm làm ruộng,* về giá trị: *Một sào nhà bằng ba sào đồng,* về tác hại: *Tằm đói một bữa bằng lợn đói nửa năm*, về sự vất vả tốn kém: *Một lần chuyển nhà bằng ba lần nhà cháy...*

Một trong những mô típ được sử dụng nhiều nhất ở dạng kết cấu này là *Một A bằng ba B*, trong đó con số ba bao giờ cũng biểu trưng cho con số nhiều:

Một quả cà bằng ba thang thuốc.

Một tiền gà bằng ba tiền thóc.

Một lần sa bằng ba lần đẻ.

Một mẹ già bằng ba then cửa.

Khi *Một A bằng một B* thì B dứt khoát phải hơn hẳn A về lượng. Ví dụ:

- Một miếng bằng một sàng *(Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp).*

- Một miếng bằng một gói (*Một miếng khi đói bằng một gói khi no*).

- Một người bằng kho người (*Một người lo bằng kho người làm*).

Nói tóm lại, cái "bằng" trong kết cấu *A bằng B* là cái bằng của tục ngữ, cái bằng của nghệ thuật ngoa dụ. Nói "bằng" mà "không bằng" chính là ở chỗ đó.

Sau đây là những câu tục ngữ thuộc dạng kết cấu *A bằng B*:

Một mẹ già bằng ba đứa ở.
Một tiền gà bằng ba tiền thóc.
Một đêm nằm bằng năm ở.
Một người lo bằng kho người làm.
Một miếng thịt giữa làng bằng một sàng xó bếp.
Một miếng khi đói bằng một gói khi no.
Một bát cơm rang bằng một sàng cơm nấu.
Một năm chăn tằm bằng ba năm làm ruộng.
Lợn đói một năm bằng tằm đói một bữa.
Một điều nhịn bằng chín điều lành.
Một mẹ già bằng ba then cửa.
Một người nhà bằng ba người mượn.
Một lạy sống bằng đống lạy chết.
Một thời loạn bằng vạn thời bình.
Một ngày dương gian bằng ngàn ngày âm phủ.
Một nạm gió bằng một bó chèo.
Trôn nồi năm bằng cằm niêu mốt.

2.2.3. Dạng *A không bằng B* (hoặc *A thua B*).

Chúng tôi cho rằng ở dạng kết cấu này nhiều khi việc thêm từ phủ định *không* vào trước từ so sánh chỉ có ý nghĩa nhấn mạnh thêm, tăng thêm giá trị của cái cần so sánh. Trong câu *Một quan tiền công bằng một đồng tiền thưởng* (một quan bằng mười tiền) đã thấy được cái ý nghĩa, cái giá trị của tiền thưởng như thế nào rồi. Thế nhưng ở đây, bằng việc thêm vào từ phủ định *không* thì cái ý nghĩa, cái giá trị ấy càng được phóng đại lên:

> Một quan tiền công không bằng một đồng tiền thưởng.

Một số trường hợp tương tự:

- Lợn đói cả năm bằng tằm đói một bữa.

Nhấn mạnh: Lợn đói cả năm không bằng tằm đói một bữa.

- Ba đấm bằng một đạp.

Nhấn mạnh: Ba đấm không bằng một đạp.

- Một trăm ông chú bằng một mụ bà cô.

Nhấn mạnh: Một trăm ông chú không bằng một mụ bà cô.

- Một trăm đám cưới bằng hàm dưới cá trê.

Nhấn mạnh: Một trăm đám cưới không bằng hàm dưới cá trê.

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là trong mọi trường hợp, cứ thêm từ *không* vào kết cấu *A bằng B* ta sẽ được kết cấu *A không bằng B*, vì nếu ở kết cấu *A bằng B* vế A được nhấn mạnh thì ở dạng kết cấu này vế B được nhấn mạnh.

Sau đây là những câu tục ngữ thuộc dạng kết cấu *A không bằng B*:

Con nuôi cha không bằng bà nuôi ông.
Chửi cha không bằng pha tiếng.
Trăm hay không bằng tay quen.
Một kho vàng không bằng một nang chữ.
Ruộng sâu, trâu nái không bằng con gái đầu lòng.
Ải thâm không bằng dầm ngấu.
Vợ mới cưới không bằng đi xa về.
Một mâm cẩn sui không bằng cái mui cá mè.
Làm ruộng ba năm không bằng chăn tằm một lứa.
Quen tay không bằng hay làm.
Quần hồ bất như độc hổ (Nhiều cáo không bằng một hổ).
Sợ mẹ cha không bằng sợ tháng ba dài ngày.
Trăm nghe không bằng một thấy.
Ruộng đất bề bề không bằng một nghề trong tay.
Phép vua thua lệ làng.

Thế vua thua tục dân.

Khôn lỏi sao bằng giỏi đàn.

2.2.4. Dạng *A hơn B*

Dạng kết cấu này giống dạng *A bằng B ở* chỗ vế cần nhấn mạnh, cần so sánh là A, tuy nhiên ở đây mức phóng đại cao hơn. Ví dụ:

- Cứt cá bằng lá rau.

Nhấn mạnh: Cứt cá hơn lá rau

- Yếu trâu cũng bằng khỏe bò.

Nhấn mạnh: Yếu trâu cũng hơn khỏe bò.

- Một nghề cho chín bằng chín mười nghề.

Nhấn mạnh: Một nghề cho chín hơn chín mười nghề.

Tuy nhiên, cũng có khi thay từ *hơn* (từ so sánh) bằng từ *bằng* (từ so sánh) thì câu tục ngữ sẽ trở nên vô nghĩa.

Ví dụ:

- Xấu đều hơn tốt lỏi.

Và: Xấu đều bằng tốt lỏi (vô nghĩa).

Một điều đơn giản là: Nếu A không bằng B, thua B thì B hơn A. Vì thế, ở dạng này ta thấy có những câu tồn tại như là kết quả của một phép đảo mà tiền đề là những câu tục ngữ có dạng *A không bằng B*.

- Phép vua thua lệ làng.

Đảo: Lệ làng hơn phép vua.

- Sống đục sao bằng thác trong.

Đảo: Thác trong hơn sống đục.

Nội dung, ý nghĩa của hai câu này như nhau, song người nói lựa chọn câu nào có khi do vần vè hoặc do muốn nhấn mạnh một khía cạnh nào đó.

Nói tóm lại, ranh giới giữa các quan hệ *hơn, bằng, không bằng* trong tục ngữ không phải bao giờ cũng là một đường kẻ thẳng băng. Do đó, muốn biết một câu tục ngữ thuộc dạng kết cấu này hay kết cấu kia nhiều khi còn phải dựa vào hoàn cảnh sử dụng.

Sau đây là một số câu tục ngữ thuộc dạng kết cấu *A hơn B*.

Dại bầy hơn khôn độc.
Ngốc đàn hơn khôn độc.
Tốt số hơn bố giàu.
Đẹp nết hơn đẹp người.
Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.
Cái nết đánh chết cái đẹp.
Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.
Một giọt máu đào hơn ao nước lã.
Rộng bụng hơn rộng nhà.
Rậm người hơn rậm của.
Xanh trong nhà hơn già ngoài đồng.

2.2.5. Dạng *Nhất A, nhì B,...* (Thứ nhất A, thứ nhì B,...)

Thông thường, trong dạng kết cấu này A, B,... được xếp theo thứ tự của sự phân hạng, đánh giá:

Nhất kinh kỳ, nhì phố Hiến.
Nhất Đồng Nai, nhì hai huyện.
Nhất cảm phòng, nhì lòng lợn.
Nhất canh trì, nhì canh viên, ba canh điền.
Nhất cận thị, nhị cận giang.
Nhất mẹ, nhì cha, thứ ba bà ngoại.
Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.

Tuy nhiên, vẫn có những trường hợp, thứ tự này chỉ mang tính chất ước lệ, nghĩa là người sáng tác quan tâm đến vần vè nhiều hơn là thứ tự về mức độ "quan trọng" của đối tượng được liệt kê. Ví dụ câu: *Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò* chủ yếu ví học trò nghịch ngợm, tinh quái như ma quỷ chứ không phải trong dãy liệt kê đó, *học trò* đứng thứ ba, tức đứng sau hai khái niệm rỗng *quỉ, ma*.

Câu *Nhất bò tái, nhì gái đương tơ* cũng không có sự phân biệt về thứ tự. Theo quan niệm của người nói thì *thịt bò tái* hay *gái đương tơ* đều ngon lành, hấp dẫn cả nhưng một bên là cái "ngon" của một cảm giác thích thú về sự ăn uống còn một bên là cái "ngon" của một cảm giác khoái trá về sự chơi bời.

Còn câu sau đây thì căn cứ vào đâu để phân biệt dấu hiệu nào là nhất, dấu hiệu nào là nhì, dấu hiệu

nào là ba, vì theo mê tín của dân gian, một trong ba điều nói đây đều báo hiệu điềm may:

> Thứ nhất đom đóm vào nhà, thứ hai chuột túc, thứ ba bông đèn.

Cuối cùng là xếp một đối tượng nào đó theo thứ tự nhất, nhì, ... có khi còn tùy thuộc vào quan niệm của dân gian. Vì thế, chúng ta không lạ khi thấy trong tục ngữ bên cạnh câu *Nhất hay chữ, nhì dữ đòn* còn có câu *Hay chữ không bằng dữ đòn*. Hoặc: *Thứ nhất giặc phá, thứ nhì nhà cháy* và *Giặc phá không bằng nhà cháy*.

Sau đây là một số câu tục ngữ thuộc dạng này:

> Nhất hay chữ, nhì dữ đòn.
> Nhất có râu, nhì bầu bụng.
> Nhất thì nhì thục.
> Nhất thủ, nhì vĩ.
> Nhất vợ, nhì trời.
> Nhất nhập nhoạng, nhì rạng đông.
> Nhất cày ải, nhì rải phân.
> Nhất bì, nhì cốt.
> Nhất vợ dại, nhì cờ bạc, ba nợ đòi.
> Nhất con, nhì cháu, thứ sáu người dưng.
> Nhất dáng, nhì men, ba chàm, bốn vẽ.
> Nhất duyên, nhì phận, tam phong thổ.
> Nhất gái một con, nhì thuốc ngon nửa điếu.

Nhất gái một con, nhì rượu ngon nửa chén.
Nhất chơi tiên, nhì giỡn tiền.
Nhất gái hơn hai, nhì trai hơn một.
Nhất thì học sĩ, nhì thì canh nông.
Nhất lé, nhì lùn, tam hô, tứ rỗ.
Nhất bạch, nhì hoàng, tam khoang, tứ đốm...

\+
\+ \+

1. Bất cứ một tác phẩm văn học nào cũng có một kết cấu nhất định. Song do đặc trưng của thể loại nên kết cấu của tục ngữ có những điểm vừa tương đồng vừa khác biệt với một số thể loại khác, trong đó có câu đố và ca dao. Câu đố, như ta đã biết, là "một thể loại văn học dân gian mà chức năng chủ yếu là phản ánh đặc điểm của sự vật, hiện tượng bằng phương pháp dấu tên và nghệ thuật chuyển hóa (chuyển vật nọ thành vật kia), được nhân dân dùng trong sinh hoạt tập thể để thử tài suy đoán, kiểm tra sự hiểu biết và mua vui, giải trí" [18,33]. Đơn vị tác phẩm của thể loại này là những câu ngắn gọn. Về hình thức bề ngoài, đây là điểm giống nhau giữa câu đố và tục ngữ. Song vì mỗi câu tục ngữ là một đơn vị độc thoại nên cách phân chia kết cấu câu đố ra thành những bộ phận như "lời tường thuật, miêu tả đặc điểm của sự vật", "lời hỏi (là gì? là cái gì?)", "lời đáp của người bị đố", "lời giải đáp của người đố" (xem thêm Hoàng Tiến Tựu [53,134,135]) trở nên xa lạ đối

với tục ngữ. Và cũng do tính chất ngắn gọn và tính chất độc thoại vừa nêu mà việc phân chia kết cấu thành các dạng như "kết cấu hai vế tương hợp", "kết cấu hai vế đối lập" (hai dạng này thường xuất hiện trong hát đối đáp), và "kết cấu nhiều vế nối tiếp [24,159 - 161] (dạng này thường xuất hiện trong hát đồng dao) như trong ca dao cũng không phù hợp với tục ngữ.

Khi nghiên cứu ca dao, người ta cũng đã nói đến kết cấu logic. Chẳng hạn loạt câu:

- Bao giờ chạch đẻ ngọn đa
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.

- Bao giờ rau diếp làm đình
Gỗ lim là ghém thì mình lấy ta.

- Bao giờ ngàn Hống hết cây
Sông Lam hết nước, đó với đây hết tình.

- Bao giờ ngàn Hống hết cây
Sông Lam hết nước, họ này hết quan...

Có kết cấu như sau: $(A \wedge B) \rightarrow C$

$$\frac{\overline{A} \wedge \overline{B}}{\overline{C}}$$ [1]

(Ngầm ý của dân gian là không bao giờ có chuyện *chạch đẻ ngọn đa* và cũng không bao giờ có chuyện

[1] Chúng tôi chưa xét tới giá trị logic của suy luận này.

sáo đẻ dưới nước do đó không bao giờ có chuyện *ta lấy mình*. Những câu tiếp theo cũng được hiểu tương tự).

Như thế, điểm thuận lợi của tục ngữ và ca dao là đều có thể dựa vào lý thuyết của logic hình thức để xác định mô hình kết cấu. Song so với ca dao thì tục ngữ thiên về lý trí hơn, gần với các hình thức tư duy hơn nên việc đưa ra một mô hình kết cấu gọi là "kết cấu logic" là hoàn toàn có cơ sở khoa học.

2. Tuy nhiên, trong tục ngữ các lượng từ (tất cả, một số,...) hệ từ (là), liên từ (và, tuy ... nhưng, nếu ... thì, ...) và các từ so sánh (như, cũng như ...) thường ngầm ẩn nên có khi xảy ra hiện tượng nước đôi, ảnh hưởng đến tính chất nhất quán trong việc phân định các dạng thức kết cấu. Cụ thể:

- Tính chất nước đôi giữa kết cấu đơn và kết cấu phức. Ví dụ câu *Người già trái chứng* có thể hiểu:

Tất cả người già đều trái chứng.

SaP

Hoặc: Người già thì trái chứng.

$A \rightarrow B$

- Tính chất nước đôi giữa hội và kéo theo. Ví dụ câu *Mất lòng trước được lòng sau* có thể hiểu:

Mất lòng trước nhưng được lòng sau.

$A \wedge B$

Hoặc: Mất lòng trước thì được lòng sau.

$$A \rightarrow B$$

- Tính chất nước đôi giữ hội (kết cấu phức mở rộng) và so sánh. Ví dụ câu *Xấu bao thì xấu bì, xấu tao thì xấu mi* có thể hiểu:

Xấu bao thì xấu bì và nếu xấu tao thì xấu mi.

$$(A \rightarrow B) \wedge (C \rightarrow D)$$

Hoặc: Xấu bao thì xấu bì cũng như xấu tao thì xấu mi.

A cũng như B

Những cặp kết cấu nước đôi trên đây là hoàn toàn khác nhau về chất. Do đó, để cho vấn đề trở nên nhất quán, đối với những trường hợp này, theo chúng tôi, không có cách gì hơn là khi đã xếp một câu tục ngữ về dạng kết cấu này thì cố gắng đừng xếp vào dạng kết cấu kia.

Ngoài những trường hợp trên, trong tục ngữ tiếng Việt lại có hiện tượng một câu tục ngữ ứng với hai dạng kết cấu trong đó sự đúng đắn của dạng này không loại trừ sự đúng đắn của dạng kia. Ví dụ câu *Bao giờ đom đóm bay ra, hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng* có hai cách xác định kết cấu:

$(A \wedge B) \rightarrow C$: Bao giờ đom đóm bay ra mà hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng.

Và $A \to (B \to C)$ [1]: Bao giờ đom đóm bay ra thì nếu hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng.

Do hiện tượng mơ hồ về kết cấu nên hiện nay có một số câu tục ngữ còn tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau. Chẳng hạn câu *Ăn vóc học hay* có những cách hiểu sau:

Từ điển thành ngữ tiếng Việt, 1978 (Nguyễn Lực chủ biên) [29] coi đây là một trong những câu tục ngữ có đầy đủ tính chất của thành ngữ, và về kết cấu thì *Ăn vóc học hay = Nếu ăn vóc thì học hay*: $(A \to B)$

Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam 1989 (Nguyễn Lân biên soạn) [28] giải thích *Ăn vóc học hay*: Ăn ít nhưng học giỏi. Thường dùng để khen những học trò giỏi nhưng khiêm tốn: $(A \wedge B)$.

Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam, 1993 (Vũ Dung chủ biên) [11] giải thích *Ăn vóc học hay*: Ăn uống đầy đủ thì khỏe mạnh, có sức vóc, chịu khó học hành thì mở mang trí tuệ, ngày càng hiểu biết nhiều: $(A \to B) \wedge (C \to D)$.

---

[1] Chúng tôi có thể chứng minh tính tương đương của hai phán đoán trên bằng cách biến đổi phán đoán như sau:

$$A \to (B \to C) = \overline{A} \vee \overline{B} \vee C$$
$$= \overline{A \wedge B} \vee C$$
$$= (A \wedge B) \to C$$

Vậy $A \to (B \to C) = (A \wedge B) \to C$

Theo chúng tôi, trong ba cách hiểu trên thì cách hiểu thứ ba gần với chân lý hơn cả. Điều này chứng tỏ số lượng các yếu tố và quan hệ giữa chúng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc quy định đặc điểm của một kết cấu cũng như nội dung mà nó thể hiện.

2.3. Kết cấu đối xứng.

2.3.1. Đặc điểm của đối xứng trong tục ngữ tiếng Việt.

Đối xứng là một đặc điểm cơ bản của tiếng Việt nói riêng và ngôn ngữ đơn lập (phân tích tính) nói chung. Trong thực tế không phải chỉ có tục ngữ mới có đối xứng. Hiện tượng này xuất hiện ở những từ song tiết như *vui buồn, no đói, sướng khổ, quần áo, nhà cửa, sông núi, đất trời,...* và thành ngữ, nhất là những thành ngữ bốn âm tiết như *mẹ tròn con vuông, nhà tranh vách đất, góc bể chân trời, nắng giải mưa dầu, dãi gió dầm sương,...* nhưng trong tục ngữ, các quan hệ đối xứng mang tính chất đa dạng và sinh động hơn.

Đặc điểm chung nhất của đối xứng là chỉ thể hiện ở những câu bao gồm hai vế có số lượng âm tiết bằng nhau. Như thế, số lượng âm tiết chẵn là cơ sở trước tiên của phép đối xứng mà chúng tôi đang xét. (Ở đây chúng tôi không xét đến những trường hợp đối "lẻ" như *trâu chậm* đối với *nước đục* trong câu *Trâu chậm uống nước đục* hoặc đối lệch như *Xấu như ma,*

vinh hoa cũng đẹp; Được ích, khúc khích ngồi cười...). Mà lượng âm tiết chẵn là điều gần như phổ biến trong tục ngữ Việt Nam (xem bảng bên).

Bảng bên ghi lại kết quả thống kê của chúng tôi về số lượng câu tục ngữ tính theo số lượng âm tiết trong cuốn *Tục ngữ Việt Nam* do Nguyễn Xuân Kính và Phan Hồng Sơn biên soạn [25]. Kết quả thống kê cho thấy trong tục ngữ Việt Nam những câu có số lượng âm tiết chẵn chiếm tỷ lệ rất lớn (77,6%). Trong số này nhiều nhất là những câu tám âm tiết (25%). Ví dụ:

Có công mài sắt, có ngày nên kim.
Làm phúc quá tay, ăn mày không kịp.
Khôn làm văn tế, dại làm văn bia.
Tốt đẹp phô ra, xấu xa đậy lại.
Chim khôn tiếc lông, người ngoan tiếc lời.
Năng ăn hay đói, năng nói hay lầm.
Thuốc đắng dã tật, nói thật mất lòng.
Làm thầy thì dễ, thế chuộng thì khó.
Xa chùa vắng trống, gần chùa inh tai.
Đời cha vo tròn, đời con bóp bẹp.

Và những câu sáu âm tiết (24%). Ví dụ:

Đẹp vàng son, ngon mật mỡ.
Một đêm nằm, một năm ở.
Khéo vá may, vụng chày cối.

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CÂU TỤC NGỮ TÍNH THEO SỐ ÂM TIẾT

Số lượng âm tiết / Chương	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	Trên 14	Cộng
I	3	0	51	7	48	10	13	1	7	2	12	14	168
II	9	1	25	17	36	3	8	0	4	1	8	3	115
III	2	4	10	11	41	1	4	0	4	1	24	8	110
IV	26	11	72	21	86	12	17	3	19	3	22	11	303
V	33	11	97	31	66	14	17	5	13	1	9	4	301
VI	21	4	32	14	45	8	8	0	6	0	15	8	161
VII	40	45	69	48	81	16	15	7	17	4	18	12	372
VIII	79	41	158	78	126	24	26	11	16	6	33	11	609
Cộng	213	117	514	227	528	88	108	27	86	18	141	71	2138
	(10%)	(5,3%)	(24%)	(11%)	(25%)	(4%)	(5%)	(1,2%)	(4%)	(0,8%)	(6,5%)	(3,2%)	

Khôn ăn cái, dại ăn nước.

Khôn thì ngoan, gian thì nồng.

Gươm hai lưỡi, miệng trăm hình.

Thua keo này, bày keo khác.

Được thì đùa, thua thì chịu.

Buôn gặp chầu, câu gặp chỗ.

Rồi đến những câu bốn âm tiết (10%). Ví dụ:

Trước lạ sau quen.

Cũ người mới ta.

Môi hở răng lạnh.

Đục nước béo cò.

Giậu đổ bìm leo.

Khôn nhà dại chợ.

Văn mình vợ người.

Tiền phú hậu bần.

Tất nhiên, không phải câu tục ngữ nào có âm tiết chẵn đều đối. Trong số 2138 câu mà chúng tôi thống kê được có nhiều câu thuộc loại này nhưng không đối.

Ví dụ: *Bạc đầu còn dại; Sướng quá hóa khổ; Bún, giá, cá, ruốc; Nước chảy chỗ trũng,...*

Sở dĩ như vậy là do, theo quan niệm của chúng tôi, một sự đối xứng được coi là lý tưởng phải hội đủ ba tiêu chuẩn sau đây:

1. Đối xứng về ngữ pháp.

2. Đối xứng về ngữ âm.

3. Đối xứng về ngữ nghĩa.

Một câu tục ngữ chỉ cần thiếu một trong ba điều kiện đó thì không thể gọi là đối xứng như đã nói ở trên. Chẳng hạn, những câu tuy giữa hai vế có những cặp từ giống nhau về từ loại nhưng không đối lập nhau về bằng trắc như *Cơm vua ngày trời; Sống tết chết giỗ; Ăn thật làm dối; Có mới nới cũ; Có người có ta; Ăn dưa chừa rau,...* hoặc những câu tuy có những cặp từ đối lập nhau về bằng trắc nhưng không giống nhau về từ loại hoặc kết cấu như *Ăn ít ngon nhiều; Đất lành chim đậu; Mật ngọt chết ruồi; Ao sâu tốt cá; Cờ bí dí tốt; Tốt lễ dễ van,...* đều không gọi là đối xứng lý tưởng.

Trong tục ngữ, sự đối xứng tuy chưa "mẫu mực tuyệt đối" (chữ dùng của Phan Ngọc) như trong thơ, song những câu tục ngữ có đặc trưng này vẫn chiếm một số lượng khá lớn. Cụ thể, chỉ riêng trong 2138 câu tục ngữ mà chúng tôi khảo sát ở trên đã có rất nhiều câu đối xứng, xét trên cả ba bình diện ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Ở đây do sự hạn chế về chuyên môn sâu nên chúng tôi chỉ giới hạn trong phạm vi khảo sát 213 câu tục ngữ bốn âm tiết. Mặc dù số lượng này chưa nhiều nhưng cũng đã phần nào phản ảnh được những đặc điểm khá tiêu biểu của kết cấu đối xứng trong tục ngữ tiếng Việt.

2.3.2. Các kiểu đối xứng

2.3.2.1. Đối xứng về từ loại.

Hình thức đối xứng nhau về từ loại thể hiện ở chỗ nếu cặp từ ở vế trước thuộc từ loại nào thì cặp từ vế sau cũng thuộc loại từ ấy.

Dựa vào đặc điểm này thì 213 câu tục ngữ bốn âm tiết được chia ra những kiểu đối xứng sau [1]:

ĐD - ĐD

Ăn Bắc mặc Kinh; Ăn mận trả đào; Liệu cơm gắp mắm; Trông mặt đặt tên; Khỏi vòng cong đuôi; Ghét người yêu của; Ăn mật trả gừng; Hết quan hoàn dân; Qua cầu cất nhịp; Qua cầu vỗ vế; Tránh hùm gặp hổ; Ăn vả trả sung; Dòm giỏ bỏ thóc; Chọn mặt gởi vàng...

DĐ - DĐ

Miệng ăn núi lở; Trâu teo heo nở; Quan tha nha bắt; Chó treo mèo đậy; Đầu xuôi đuôi lọt; Tiền trao cháo múc; Giậu đổ bìm leo; Mộc gia nề giảm; Mễ tận dân tàn; Bút sa gà chết; Ma chê cưới trách; Lợn ra gà nhốt; Chị ngã em nâng; Rượu vào lời ra; Cha đưa mẹ đón.

DD - DD

Văn mình vợ người; Tấc đất tấc vàng; Lời nói gói bạc; Lời nói đọi máu; Quýt Bo bò Sỏi; Lợn giò bò

---

[1] Ở đây, D = danh từ; Đ = động từ; T = tính từ; Đa = đại từ.

bắp; Đầu gà má lợn; Trai Vài gái Vật; Quan hai lại một; Pháo Ngò trò Bôn.

DT - DT

Người khôn của khó; Tiền phú hậu bần; Trước lạ sau quen; Cơm ráo cháo nhừ; Vịt già gà tơ; Chó già gà non; Quan cần dân trễ; Của ít lòng nhiều.

ĐT - ĐT

Leo cao ngã đau; Ăn vóc học hay; Đong đầy bán vơi; Kiện gian bàn ngay; Ôn cũ biết mới.

TĐ - TĐ

Thuận mua vừa bán; Khôn cậy khéo nhờ; Khôn nhờ dại chịu; Khôn sống mống chết; Mềm nắn rắn buông.

TD - TD

Đục nước béo cò; Khôn nhà dại chợ; Già đòn non nhẽ; Lớn người to ngã; Già mạ tốt lúa.

DĐa - DĐa

Chùa nào bụt ấy; Đò nào sào ấy; Mẹ nào con ấy; Bệnh nào thuốc ấy.

TT - TT

Sướng lắm khổ nhiều; Nhiều no ít đủ; Giàu điếc sang đui.

ĐĐ - ĐĐ

Bồi ở, lở đi; Còn ăn hết nhịn.

Trong số mười kiểu loại trên thì kết cấu ĐD - ĐD, DĐ - DĐ và DD - DD chiếm số lượng nhiều nhất. Điều này không mâu thuẫn với thực tế tiếng Việt, nhất là đối với thành ngữ.

2.3.2.2. Đối xứng về bằng trắc.

Việc tuân thủ quy luật bằng (B) trắc (T) cũng là một trong những điều kiện cần thiết để tạo nên tính đối xứng của tục ngữ. Dựa vào luật cân đối, hài hòa về âm điệu, những câu tục ngữ bốn âm tiết được chia ra thành những kiểu loại sau:

a) Đối hoàn toàn

BB - TT

Còn ăn hết nhịn; Khôn nhà dại chợ; Tiền trao cháo múc; Ma chê cưới trách; Trai Vài gái Vật; Giàu ăn khó chịu; Nhiều no ít đủ; Qua cầu vỗ vế; Chùa nào bụt ấy; Quan hai lại một; Thầy nào tớ ấy.

TB - BT

Học tài thi phận; Bút sa gà chết; Lợn ra gà nhốt; Quýt Bo bò Sỏi; Lợn giò bò bắp; Thuận mua vừa bán; Người khôn của khó; Mộc gia nề giảm; Chó treo mèo đậy; Ghét người yêu của; Lớn người to ngã.

BT - TB

Bồi ở lở đi; Lời nói gói vàng; Quầng hạn tán mưa; Khôn cậy khéo nhờ; Tiền phú hậu bần; Ăn Bắc

mặc Kinh; Ăn mận trả đào; Ăn vả trả sung; Ăn mật trả gừng; Trông mặt đặt tên; Cơm ráo cháo nhừ; Mềm nắn rắn buông; Ăn vóc học hay.

TT - BB

Trước lạ sau quen; Thực túc binh cường; Chị ngã em nâng; Mễ tận dân tàn.

b) Đối bộ phận

BT - TT

Ôn cũ biết mới; Khôn sống mống chết; Lời nói gói bạc; Lời nói đọi máu; Gieo gió gặt bão; Dòm giỏ bỏ thóc; Già mạ tốt lúa; Khôn nhà dại chợ.

TB - BB

Kiện gian bàn ngay; Vịt già gà tơ; Chó già gà non; Hết quan hoàn dân; Hết rên quên thầy; Khỏi vòng cong đuôi; Pháo Ngò trò Bôn; Rượu vào lời ra.

BB - BT

Quan cần dân trễ; Già đòn non nhẽ; Đầu xuôi đuôi lọt; Đò nào sào nấy; Cha nào con ấy; Quan tha nha bắt; Trâu teo heo nở.

TT - TB

Tức nước vỡ bờ; Sướng lắm khổ nhiều; Tấc đất tấc vàng; Đục nước béo cò; Chọn mặt gởi vàng.

BB - TB

Văn mình vợ người; Leo cao ngã đau; Đong đầy bán vơi.

TB - TT

Bệnh nào thuốc ấy; Liệu cơm gắp mắm; Tránh hùm gặp hổ.

BT - BB

Giàu điếc sang đui.

TT - BT

Nhất tội nhì nợ.

Như vậy, trong số mười hai kiểu đối xứng về thanh điệu chỉ có hai kiểu có số lượng ít nhất, đó là kiểu đối xứng BT - BB và TT - BT. Đặc biệt, so với những câu đối bộ phận thì những câu đối hoàn toàn chiếm số lượng nhiều hơn (trung bình là gấp đôi). Điều này chứng tỏ mức độ hòa phối về âm thanh nhịp điệu trong tục ngữ bốn âm tiết rất cao.

2.3.2.3. Đối xứng về ngữ nghĩa.

Dựa vào nghĩa, chúng tôi thấy tục ngữ tiếng Việt có ba kiểu đối xứng sau:

a) Đối xứng bất tương hợp.

Kiểu đối xứng này bao gồm những câu tục ngữ trong đó các cặp từ đối nhau ở hai vế đều là những cặp từ trái nghĩa. Chẳng hạn câu *Tiền phú hậu bần* có:

Tiền đối với *hậu*

Phú đối với *bần*

Tiền phú đối với *hậu bần*

Hoặc câu *Trước lạ sau quen* có:

Trước đối với *sau*

Lạ đối với *quen*

Trước lạ đối với *sau quen*

Một số ví dụ:

Bồi ở lở đi; Còn ăn hết nhịn; Giàu ăn khó chịu; Ăn mật trả gừng; Mềm nắn rắn buông; Khôn sống mống chết.

b) Đối xứng tương hợp

Kiểu đối xứng này bao gồm những câu tục ngữ có các cặp từ đối nhau ở hai vế cùng nằm trong một trường nghĩa (thậm chí gần nghĩa hoặc đồng nghĩa). Chẳng hạn câu *Khôn cậy khéo nhờ* có:

Khôn đối với *khéo.*

Cậy đối với *nhờ.*

Khôn cậy đối với *khéo nhờ.*

Hoặc câu *Chó treo mèo đậy* có:

Chó đối với *mèo.*

Treo đối với *đậy.*

Chó treo đối với *mèo đậy.*

Những ví dụ:

Dòm giỏ bỏ thóc; Giậu đổ bìm leo; Lớn người to ngã; Tránh hùm gặp hổ; Già mạ tốt lúa; Chọn mặt gởi vàng.

c) Đối xứng bán tương hợp.

Đây là kiểu đối xứng trung gian giữa hai kiểu đối xứng trên, bao gồm những câu tục ngữ mà trong hai cặp từ đối nhau thì có một cặp từ trái nghĩa, một cặp từ khác nghĩa. Chẳng hạn câu *Trâu teo heo nở* có:

Trâu đối với *heo*.

Teo đối với *nở*.

Trâu teo đối với *heo nở*.

Hoặc câu *Khôn nhà dại chợ* có:

Khôn đối với *dại*.

Nhà đối với *chợ*.

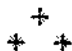
Khôn nhà đối với *dại chợ*.

Một số ví dụ:

Nhiều no ít đủ; Mộc gia nề giảm; Ghét người yêu của; Ôn cũ biết mới; Kiện gian bàn ngay; Già đòn non nhẽ; Đong đầy bán vơi; Đầu xuôi đuôi lọt.

Nhìn chung, tục ngữ bốn âm tiết của ta tuân thủ một cách khá nghiêm ngặt nguyên tắc đối xứng về nghĩa - một nguyên tắc quan trọng nhất của phép đối xứng. Bằng chứng là trong số tư liệu mà chúng tôi đã khảo sát chưa thấy câu nào không đối xứng về nghĩa.

Trong ba kiểu đối xứng trên thì *đối xứng bất tương hợp* có giá trị biểu cảm cao nhất (hai vế đối nhau chan chát). Nhưng cũng như *đối xứng tương hợp* và *đối xứng bán tương hợp,* vẻ đẹp của CBĐ [1] này chỉ được tôn vinh khi nó hài hòa với CĐBĐ [2], thực sự vì chất lượng CĐBĐ.



Tìm hiểu nghệ thuật đối xứng chính là tìm hiểu nghệ thuật tổ chức CBĐ vì chất lượng CĐBĐ. Đối xứng mang lại cho câu văn những sắc thái biểu cảm và những nét nghĩa mới mà ở những kết cấu không đối xứng khó có thể có được. Đối xứng không chỉ làm cho hình thức kết cấu của câu tục ngữ thêm chặt chẽ mà còn làm tăng thêm tính khái quát về nội dung của nó.

Cũng như trong thành ngữ và ca dao, nhiều khi trong tục ngữ, nguyên tắc đối xứng còn giúp cho ta có cơ sở để xác định một cách rõ ràng và đúng đắn nghĩa của các từ và nhờ đó có điều kiện để hiểu nội dung của cả câu một cách chính xác. Chẳng hạn, trong những câu *Chân lấm tay bùn* (thành ngữ), *Gái thương chồng đang đông buổi chợ, trai thương vợ nắng quái chiều hôm; Ăn vóc học hay* (tục ngữ), chính nhờ dựa vào ngữ pháp đối xứng chúng ta mới

---

(1) CBĐ: Cái biểu đạt.

(2) CĐBĐ: Cái được biểu đạt.

hiểu được ý nghĩa của các từ *lấm, vóc* và các cụm từ *đang đông buổi chợ* và *nắng quái chiều hôm*, và từ đó mới có cơ sở để hiểu đúng đắn điều mà người xưa muốn truyền lại.

Với tư cách là một biện pháp tu từ khá độc đáo đối với tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ cùng loại hình, đối xứng không phải chỉ giới hạn trong tục ngữ mà còn được vận dụng rộng rãi trong cả thơ và câu đối. Và ở thể loại văn học nào thì theo V. Albalat (Pháp), biết được sự cân đối là biết được ba phần tư của nghệ thuật viết văn.

Dĩ nhiên, câu nói này chỉ ngụ ý nhấn mạnh vai trò giá trị của phép đối xứng chứ không có ý khẳng định rằng trong văn học đối xứng là tất cả. Trong tục ngữ có khi sự đối xứng bị phá vỡ, có thể là về mặt ngữ âm (ví dụ: *Cơm vua ngày trời; Có mới nới cũ; Cả vốn lớn lãi; Cờ ngoài bài trong*), có thể là về từ loại (ví dụ: Đất lành chim đậu), hoặc về cấu trúc (ví dụ: Ao sâu tốt cá; Mật ngọt chết ruồi) để tạo cho câu tục ngữ một vẻ đẹp thoáng đạt cả về nội dung lẫn hình thức. Thêm nữa, nếu bản thân những câu tục ngữ này không đối âm thì đã đối ý, đã có vần có nhịp; nghĩa là, tuy chưa đạt đến mức lý tưởng song chúng vẫn còn rất nhiều lý do để tồn tại với tư cách là một sáng tác văn học.

Nói tóm lại, dù kỳ diệu đến bao nhiêu đi chăng nữa thì đối xứng cũng chỉ là một trong nhiều cách

đưa tục ngữ đến với ngưỡng cửa của nghệ thuật. Không thấy được những điểm ưu việt của đối xứng hoặc tuyệt đối hóa vai trò của nó trong tục ngữ đều rơi vào sai lầm, thiếu khoa học khi nghiên cứu nghệ thuật của loại sáng tác dân gian này.



Trong thực tế còn có một vài dạng khác song ba dạng mà chúng tôi đã trình bày ở chương này chắc chắn đã phản ánh được những nét đặc thù nhất của kết cấu tục ngữ tiếng Việt. Tất nhiên, ngay cả những trường hợp đã được xử lý thì bên cạnh quan niệm của chúng tôi có thể còn tồn tại những quan niệm khác, trong đó sự đúng đắn của quan niệm này có thể loại trừ, cũng có thể không loại trừ sự đúng đắn của quan niệm kia. Nếu sai lầm thuộc về chúng tôi thì xét cho cùng cũng không có gì trái với quy luật: Vì nhận thức là một quá trình nên việc xác định kết cấu của tục ngữ cũng không phải một lần là xong. Muốn hiểu biết một cách thấu đáo đặc điểm của thi pháp tục ngữ nói chung và đặc điểm của kết cấu tục ngữ nói riêng, ngoài đòi hỏi một tinh thần làm việc chân thành, nghiêm túc còn phải có nhiều thời gian để tiếp tục suy nghĩ, tìm tòi, đi sâu nghiên cứu.

CHƯƠNG III

VẦN VÀ NHỊP

I - VẦN

1. Đặc điểm của vần trong tục ngữ

Như mọi người đều biết, âm tiết tiếng Việt có năm thành phần, được sắp xếp thành tầng bậc như trong sơ đồ sau:

Thanh điệu			
Phụ âm đầu	Vần		
	Âm đệm	Âm chính	Âm cuối

(Sơ đồ cấu trúc âm tiết tiếng Việt)

Trong năm thành phần trên, khi nghiên cứu vần trong tục ngữ, chúng tôi chỉ tập trung sự chú ý vào ba thành phần cuối, tức là từ âm đệm (kể cả âm đệm /zêrô/) đến hết âm tiết, không quan tâm đến thanh điệu, bởi vì so với vần trong thơ thì vần trong tục ngữ có cấu trúc đơn giản hơn. Trong tục ngữ, những cặp âm tiết có hiện tượng lặp lại ít nhất một trong

ba thành phần kể trên đều được chúng tôi coi là vần. (Cặp vần nào mà cả ba thành phần này đều khác nhau thì phải có một cặp âm cùng cường độ hoặc cùng âm sắc (đối với âm chính) hay cùng nhóm âm vang hoặc âm vô thanh (đối với âm cuối).

Để tiếp cận với vần, chúng tôi đã thống kê 2138 câu tục ngữ trong cuốn *Tục ngữ Việt Nam* do Nguyễn Xuân Trình và Phan Hồng Sơn biên soạn [25]. Con số này chỉ là tương đối, vì công trình biên soạn nào về tục ngữ cũng khó tránh khỏi tình trạng một số câu được tính nhiều lần, đó là chưa nói đến chuyện tính nhầm cả thành ngữ.

Có thể nói vần là "chất thơ" của tục ngữ. Tuy nhiên, không phải mọi câu tục ngữ đều có vần. Chỉ riêng ở trang 187 [25] đã có một loạt câu tục ngữ không vần như sau:

Voi chết về ngà, chim chết về lông.
Lớn người, to ngã.
Leo cao, ngã đau.
Đời cha ăn mặn, đời con khát nước.
Ôm rơm nhặm bụng.
Trăm sông đổ một ngọn nguồn.
Sanh không thủng cá đi đường nào.
Hay chơi dao có ngày đứt tay.
Đi đêm có ngày gặp ma.

Đây chỉ là 9 trong số 1444 câu không có vần (chiếm 33%) trong cuốn sách này. 67% số lượng những câu còn lại là có vần. Khi nghiên cứu vần trong tục ngữ chúng tôi dựa vào hai cơ sở: khoảng cách giữa các vần và mức độ hòa âm của chúng.

Dựa vào cơ sở thứ nhất chúng tôi khảo sát vần liền và vần cách. Dựa vào cơ sở thứ hai chúng tôi khảo sát vần tuyệt đối và vần tương đối. [1]

2. Vần liền và vần cách.

2.1. Vần liền (20%).

Vần liền bao gồm những câu tục ngữ có các khuôn vần được láy lại ở vị trí giữa câu và giữa chúng không có âm tiết trung gian nào cả. Ví dụ:

Ăn vả, trả sung.
Đẹp vàng son, ngon mật mỡ.
Của một đồng, công một nén.
Khó cắn nhau, giàu ăn uống.
Ăn đưa xuống, uống đưa lên.
Ếch tháng ba, gà tháng bảy.
Khôn đâu đến trẻ, khỏe đâu đến già.
Khéo vá vai, tài vá nách.
Nhà gỗ xoan, quan ông nghè.

---

[1] Cái mà một số tác giả khác gọi là vần ép, chúng tôi cũng xếp vào loại vần tương đối.

Mưa tháng bảy, gãy cành trám.
Nắng tháng tám, rám trái bưởi.

Ngoài những câu láy vần một lần, loại này còn có những câu láy vần nhiều lần, chúng tôi gọi là vần chuỗi. Ví dụ:

Đầu chép, mép trôi, môi mè.
Ăn miếng xôi, lôi miếng chả, trả miếng bánh.
Đói ăn sung, cùng ăn ngái, dại ăn khế.
Chè hàng nồi, xôi hàng chõ, võ hàng đời.
Hàm chó, vó ngựa, cựa gà, ngà voi.

Rõ ràng, so với những câu láy đơn thì những câu láy chuỗi có cấu trúc phức tạp hơn và có mức độ cộng hưởng về âm, cộng hưởng về ý cao hơn.

2.2. Vần cách (47%).

Loại vần này bao gồm những câu tục ngữ mà giữa hai khuôn vần có ít nhất một âm tiết ngăn cách. Tùy theo số lượng âm tiết trung gian ngăn cách giữa hai khuôn vần mà loại vần này được chia thành sáu loại nhỏ:

1. Vần cách một âm tiết (29%):

Mái tóc là vóc con người.
Muốn ngon ăn chả giò, muốn no ăn bánh đúc.
Bánh dầy nếp cái, con gái họ Ngô.
Chị em dâu nói trâu thành bò.

Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm.

Người sống về gạo, cá bạo về nước.

Lắm sãi không ai đóng cửa chùa.

Nhọn gai mít dai, lẹt gai mít mật.

Tháng năm chớ ăn rươi, tháng mười chớ ăn ruốc.

Đàn ông cười hoa, đàn bà cười nụ.

Thịt cá hương hoa, tương cà gia bản.

Sống mặc vải bùi, chết vùi vàng tâm.

Nhai kỹ no lâu, cày sâu tốt lúa.

Địa lý địa liều, trỏ hươu trỏ vượn.

Lạc đường nắm đuôi chó, lạc ngõ nắm đuôi trâu.

Loại này cũng có vần chuỗi nhưng so với loại câu trên thì có số lượng ít hơn:

Nam mô một bồ dao găm, một trăm con chó, một lọ mắm tôm, một ôm rau húng, một thúng rau răm.

Hoặc:

Nam mô một bồ dao găm, một trăm ngọn mác, một vác dao bầu, một xâu thịt chó.

Chúng ta đều biết, trong tiếng Việt, bên cạnh hai câu trên còn tồn tại hai câu tục ngữ sau:

Nam mô một bồ dao găm.

Miệng nam mô bụng một bồ dao găm.

Đối lập hai câu này với hai câu trên, ta dễ dàng nhận thấy rằng ở hai câu vần chuỗi lượng thông tin nhiều hơn, "tính cách" của hình tượng được tô đậm hơn (không chỉ đạo đức giả mà còn trớ trêu), và tính hài hước dí dỏm cũng cao hơn.

2. Vần cách hai âm tiết (7%):

Vô tiểu nhân bất thành quân tử.

Buôn tàu bán bè không bằng dè lỗ miệng.

Người đi không bực bằng người chực nồi cơm.

Của rẻ là của ôi, của đầy nồi là của không ngon.

Ăn thịt trâu không tỏi như ăn gỏi không mơ.

Sống được miếng dồi chó, chết được bó vàng tâm.

Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh.

Hết tang trải chiếu ngang ra ngồi.

3. Vần cách ba âm tiết (4,5%):

Nhất ngon là đầu cá gáy, nhất thơm là cháy cơm nếp.

Tháng tám tre non làm nhà, tháng năm tre già làm lạt.

Giàu thời trương lò làm bát, khó thời đóng giác làm thơi.

Việc người thì sáng, việc mình thì quáng.

Thuận buồm xuôi gió, chén chú chén anh, lên thác xuống ghềnh, mày tao chi tớ.

4. Vần cách bốn âm tiết (1,5%):

Sợ mẹ cha không bằng sợ tháng ba dài ngày.
Lo trẻ mùa hè không bằng lo bò què tháng sáu.
Bạc ba quan tha hồ mở bát, cháo ba đồng chê
đất chẳng ăn.
Giàu trong làng trái duyên khôn ép, khó nước
người phải kiếp cũng đi.

5. Vần cách năm âm tiết (5%):

Lơ thơ cũng thể cây tùng, rườm rà cho lắm
cây sung bờ rào.
Ăn được ngủ được là tiên, không ăn
không ngủ là tiền bỏ đi.
Người đời ai có dại chi, khúc sông eo hẹp phải
tùy khúc sông.
Đàn bà như cánh hoa tươi, nở ra chỉ được
một thời là xong.
Xới cơm thì xới lòng ta, so đũa thì phải
so ra mọi đường.
Những người cờ bạc say mê, vong gia thất thổ
kẻ chê người cười.
Mồng một chơi nhà, mồng hai chơi ngõ,
mồng ba chơi đình.

6. Vần cách sáu âm tiết:

Cá rô bàu Nón kho với nước tương Nam Đàn, gạo
tháng mười cơm mới đánh tràn không biết no.

Đen đông, chớp lạch, quái ráng hoa bầu, trong
ba điều ấy có lành đâu.

Ngoài những trường hợp vừa kể trên còn có một số trường hợp đặc biệt, bao gồm những câu tục ngữ gieo vần hỗn hợp, tức cùng một câu nhưng có nhiều cặp vần và khoảng cách (tính bằng âm tiết) giữa mỗi cặp vần này không bằng nhau.

Ví dụ:

- Cách hai + cách một.

Ăn cá trắm, uống rượu tăm, vật trăm trận.

- Cách năm + cách ba + cách bốn.

Bỏ con bỏ cháu không ai bỏ hai mươi sáu chợ Yên, bỏ tổ bỏ tiên không ai bỏ chợ Viềng mồng tám.

- Cách một + cách ba + cách năm.

Mồng mười tháng tám, đúng đám chọi trâu, dù ai buôn đâu bán đâu, mồng mười tháng tám chọi trâu cũng về.

- Liền + cách một + liền + cách ba.

Vui xem hát, nhạt xem bơi, tẻ tơi xem hội, bối rối xem đám ma, bỏ của bỏ nhà xem giảng thập điều.

2.3. Nhận xét:

Trong số tư liệu đã xử lý ở trên thì vần cách một âm tiết chiếm tỷ lệ cao nhất và tiếp theo là vần liền.

Chúng tôi chưa gặp một cặp vần nào cách từ bảy âm tiết trở lên. Cặp vần cách sáu âm tiết chỉ có hai câu trong đó một câu có thể xếp vào trường hợp hiệp vần đặc biệt:

> Đen đông, chớp lạch, quái ráng hoa bầu, trong ba điều đó có lành đâu.

Đây là câu tục ngữ duy nhất có một âm tiết giữa câu hiệp vần với âm tiết cuối câu. Về phương diện vần, điều này cũng nói lên điểm khác nhau giữa tục ngữ với thơ nói chung và ca dao nói riêng.

Vần liền (trên văn bản viết) lắm khi "đối" nhau qua một dấu phẩy (Tốt vay, dày nợ; Quen mặt, đắt hàng; Được voi, đòi tiên; Bút sa, gà chết...) và phần nhiều tồn tại trong những câu tục ngữ bốn âm tiết. Điểm đáng lưu ý là ở đây không có một câu tục ngữ bốn âm tiết nào chứa vần cách [1]. Những câu tục ngữ năm âm tiết mà chúng tôi sẽ dẫn ra sau đây có thể coi là những trường hợp hiếm hoi:

> Cơm tẻ là mẹ ruột.
> Đắt chè hơn rẻ nước.

Bởi vì ngay cả câu *Cơm tẻ là mẹ ruột* cũng có văn bản ghi là *Cơm tẻ, mẹ ruột*, nghĩa là khi hệ từ bị

---

[1] Cuốn *Tục ngữ Việt Nam* [8] có một câu tục ngữ 4 âm tiết chứa vần cách là *Già lựa nhỡ lứa*, gần nghĩa với câu *Già kén kẹn hom*.

tỉnh lược thì vần cách trong câu này lập tức trở thành vần liền.

Như thế có thể nói vần cách chỉ tồn tại trong những câu tục ngữ có độ dài từ sáu âm tiết trở lên. Nhìn chung, khoảng cách giữa các khuôn vần càng xa thì độ dài của câu tục ngữ cũng được giãn ra. Nhất là những vần cách năm âm tiết thì ranh giới, xét về hình thức, giữa tục ngữ và ca dao dường như bị xóa nhòa.

Điều này sẽ trở nên sáng rõ khi ta xếp những câu tục ngữ sau đây theo kiểu thơ lục bát [1]:

Người khôn ăn nói nửa chừng
Để cho người dại nửa mừng nửa lo.

Ở đời muôn sự của chung
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi

Cây cao thì gió càng lay
Càng cao danh vọng càng dày gian truân.

Thực tế trên chứng tỏ vị trí gieo vần trong tục ngữ không phải gò bó như trong ca dao mà hết sức linh hoạt. Một câu ca dao dù ngắn nhất thì trên văn bản cũng phải thể hiện bằng hai dòng. Đây là điều bắt buộc. Trong khi đó một câu, khi đã được công nhận

---

[1] Trong số bảy câu mà chúng tôi dẫn ra minh họa cho loại vần cách năm âm tiết thì có sáu câu được sáng tác theo kiểu này.

là tục ngữ, dù được thể hiện trên hai dòng thì vần cũng không liên quan gì đến quan hệ giữa dòng trên và dòng dưới. Do đó trong tục ngữ, việc dựa vào vị trí của âm tiết trong mỗi dòng để xác định vần như trong ca dao, nhất là loại ca dao được sáng tác theo thể lục bát [1] là khó có thể thực hiện.

3. Vần tuyệt đối và vần tương đối

3.1. Vần tuyệt đối (hay vần chính).

Trong các loại vần thì vần tuyệt đối có mức độ hòa phối âm thanh cao nhất. Để nhận diện vần trong thơ, người ta thường dựa vào ba tiêu chí sau đây:

- Đồng nhất về đường nét của thanh điệu (tức cùng bằng hoặc cùng trắc).

- Đồng nhất về phần âm cuối.

- Đồng nhất về âm chính.

[6,130]

Trong ba tiêu chí trên không có tiêu chí nào đề cập đến âm đệm nên những âm tiết khác nhau (tức có / không) về âm đệm như *hoa* - *cà* trong câu *Trèo lên cây bưởi hái hoa, bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân*... cũng được coi là vần tuyệt đối. Mặt khác, qua tiêu chí đồng nhất về đường nét của thanh điệu (tức

[1] Theo các nhà nghiên cứu, những câu ca dao Việt Nam sáng tác theo thể lục bát chiếm khoảng 95%.

cùng bằng hoặc cùng trắc) chứng tỏ vần trong thơ bị trói buộc chặt chẽ với thanh điệu. Trong thơ, sự đồng nhất về đường nét của thanh điệu là một trong những điều kiện cần để tạo vần. Nghĩa là, "dù hai âm tiết có đồng nhất ở tất cả các thành phần đoạn tính nhưng nếu không có sự đồng nhất đặc trưng truyền điệu của thanh điệu thì cũng khó có thể cho chúng là vần chính được" [6,131].

Trong tục ngữ vấn đề không hoàn toàn như thế.

Vần của tục ngữ dường như không bị thanh điệu khống chế. Vì thế, không chỉ những âm tiết có thanh điệu khác nhau về bằng trắc (tức không đồng nhất về đường nét) nhưng giống nhau về cao độ như *Đất chè hơn rẻ nước; Bé trộm gà cả trộm trâu; Áo dài chẳng ngại quần thưa; Thứ nhất nêu cao, thứ nhì pháo kêu...* mà cả những âm tiết vừa khác nhau về đường nét thanh điệu (sắc, nặng, hỏi, ngã/ không, huyền) vừa khác nhau về cao độ (không, sắc, ngã/huyền, nặng, hỏi) như *Đầu gà má lợn; Ăn trứng thì đừng ăn con; Có tích mới dịch nên tuồng; Đi một buổi chợ học một mớ khôn...* cũng được coi là vần tuyệt đối.

Xuất phát từ thực tế trên, chúng tôi coi vần tuyệt đối là hiện tượng láy lại toàn bộ phần vần ở một vị trí nào đó trong câu tục ngữ.

Với cách hiểu này thì những âm tiết khác nhau (có / không) về âm đệm như *hoa-ta* trong câu *Trời*

đất hương hoa, người tu cơm rượu cũng bị loại ra khỏi phạm vi của vần tuyệt đối.

• Sau đây là một số ví dụ về loại vần này trong tục ngữ:

Sống mỗi người một nhà, già mỗi người một mồ.
Chết trẻ còn hơn lấy lẽ chồng người.
Cơm hàng cháo chợ, ai lỡ thì ăn.
Thà cho nhau vàng khối còn hơn chỉ lối đi buôn.
Đường cày ngày cuốc, nuộc lạt bát cơm.
Tốt phô ra, xấu xa đậy lại.
Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi.
Miệng bà đồng như lồng chim khiếu.
Con nhà lính, tính nhà quan.
Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo.
Đánh mõ không bằng gõ thớt.
Ăn cho đều, kêu cho sòng.
Làm thầy thì dễ, thế chuộng thì khó.
Vợ là ông thì chồng là tớ.
Của làm ra để trên gác, của cờ bạc để ngoài sân, của phù vân để ngoài ngõ.

3.2. Vần tương đối (hay vần thông).

Vần tương đối là một loại vần được tạo nên bởi sự hòa phối âm thanh giữa các tiếng được gieo vần, trong đó phần vần không lặp lại hoàn toàn mà có

khác nhau ở một thành phần nào đó. (Dựa theo *Từ điển thuật ngữ văn học* [18,293]).

Trong cuốn tục ngữ này [25], chúng tôi thấy có những kiểu gieo vần sau:

1. a) *I gieo vần với uy (viết tắt là: I-uy).*

Người đời ai có dại chi, khúc sông eo hẹp
phải tùy khúc sông.

It-uyt.

Hàng thịt nguýt hàng cá.

b) *Ê-uê*

Đất lề, quê thói.

Bể thì nghề, quê thì ruộng.

Trai cầu Vồng, Yên Thế, gái Nội Duế, cầu Lim.

Ên-uên.

Hết rên quên thầy.

c) *E-oe.*

Khôn đâu đến trẻ, khỏe đâu đến già.

Máu đẻ có khỏe cũng kiêng.

d) *Iên-uyên.*

Làng Đăm có hội bơi thuyền, có lò đánh vật,
có miền trồng rau.

e) *Ơ-uơ*

Ăn theo thuở, ở theo thì.

g) *A-oa.*

Người ta hoa đất.

Trẻ đeo hoa, già đeo tật

Thứ nhất cháo hoa, thứ nhì bánh tráng,
thứ ba nước chè.

Thịt cá hương hoa, tương cà gia bản.

Trời đất hương hoa, người ta cơm rượu.

Đất Ngọc Hà, hoa Hữu Tiệp.

Giỏi mộc giỏi ngõa không bằng giỏi đũa cả
đũa con.

Ac-oac.

Nén bạc đâm toạc tờ giấy.

Ach-oach.

Chếch oách (chính xác) như mạch Hải Thượng.

Ai-oai.

Ngồi dai khoai nát.

Sống đến mai, để củ khoai đến mốt.

An-oan.

Sai con toán bán con trâu.

Ang-oan.

Con cái khôn ngoan, vẻ vang cha mẹ.

Gạo tám xoan, chim ra ràng, cà cuống trứng.

2. *Iu-êu.*

Gió hiu hiu, sếu kêu thì rét.

3. a) *En-iên.*

Làng Đọ bơi trải, làng Nội lãi lèn, làng
Chiền chạy ngựa.

b) *Ep-iêp.*

Giàu trong làng trái duyên không ép, khó
nước người phải kiếp cũng theo.

4. *Iên-yên, iêng.*

Bỏ con cháu, không ai bỏ hai mươi sáu chợ Yên, bỏ tố tiên, không ai bỏ chợ Viềng mồng tám.

Quan phiên tháng giêng, tuần phiên
tháng mười.

5. *Ơi-uôi.*

Tháng ba trong nước ai ơi, nhịn cơm nhường
áo mà nuôi bạn cùng.

6. a) *Â-ưc.*

Ăn mày đòi xôi gấc, ăn chực đòi bánh chưng.

b) *Âm-ăm.*

Đến chậm gặm xương.

7. a) *An-am.*

Sinh ra trên tổng Đông Ngàn, không ham
vật võ khó làm thân trai.

b) *Ang-an, am.*

Lửa thử vàng, gian nan thử sức.

Giàu đổi bạn, sang đổi vợ.

Bến trúc Nghi Tàm, rừng vàng Yên Thế.

c) *Anh-ênh.*

Thuận buồm xuôi gió, chén chú chén anh, lên thác xuống ghềnh, mày tao chi tớ.

d) *At-ac, ăt.*

Siêng đi tát, nhác đi câu, muốn cho đầy bầu thì đi nhủi.

Giàu trương lò làm bát, khó đóng giác làm thơi.

Bạc ba quan tha hồ mở bát, cháo ba đồng chê đất chẳng ăn.

e) *Au-âu.*

Yêu nhau rào dậu cho kín.

Ruộng cao trồng màu, ruộng sâu trồng chiêm.

Hay làm thì giàu, hay cầu thì nghèo.

Cá kể đầu, rau kể mớ.

Khó giữ đầu, giàu giữ của.

Miếng ngon nhớ lâu, đòn đau nhớ đời.

g) *Ay-ây.*

Những người chè rượu đêm ngày, đã hư công việc lại rầy tiếng tăm.

8. *Ăn-ăm-ăng.*

Thương nhau lắm, cắn nhau đau.
Làng chưa ăn, lằng đã tới.

9. a) *Ưa-ua.*

Bằng vải, Bằng dưa, Linh cua, Tứ bún.

b) *Ươc-ươt, uôc, uôt.*

Nhanh chân thì được, chậm chân thì trượt.
Mây kéo xuôi cầm gàu tát nước, mây kéo ngược cầm cuốc phá bờ.
Sao trong suốt chẳng nước gì đâu.

10. a) *Ô-o.*

Nghệ vàng, lá mít, khoai khô, ăn rồi ông cúm bà ho đi liền.
Muốn mát nằm nhà gỗ, muốn đỏ nhuộm phẩm hồng.

b) *Ôi-ui, oi.*

Khế con nấu với ốc nhồi, tuy nước nó xám nhưng mùi nó ngon.
Đói đầu gối phải bò.

11. *Ot-uôt.*

Đái nhất rau ngót, đái buốt rau sam.

12. *Uông-ôn, uôn.*

Thằng dại cởi truồng, người khôn xấu mặt.

Ăn như rồng cuốn, uống như rồng leo, làm
như mèo mửa.

Chung quy lại, mười hai kiểu gieo vần trên bao gồm những cặp vần có những đặc điểm sau:

- Khác nhau ở âm cuối: "bát-giác", "ngàn-làm", "được-trượt", "tát-nhác", "bạn-sang", "vàng-nan".

- Khác nhau ở âm chính: "gấc-chực", "ngược-cuộc", "ghềnh-thành", "bát-đất", "khung-đồng", "đồng-mong", "sông-trong", "nhồi-mùi".

- Khác nhau ở âm đệm: "toán-bán", "dai-khoai", "ta-hoa", "hoa-già", "hoa-cà", "lề-quê", "thịt-nguýt", "rên-quên", "trẻ-khỏe", "ở-thuở".

- Khác nhau ở tất cả các thành phần: "truồng-khôn", "suốt-nước".

Trường hợp được các nhà nghiên cứu cho là lý tưởng nhất đối với loại vần này là hai âm tiết của cặp vần chỉ khác nhau ở âm chính (âm chính phải cùng âm sắc hoặc cùng âm lượng), các thành phần còn lại giống nhau hoàn toàn như "chua-chưa", "tối-túi", trong tư liệu của chúng tôi không thấy xuất hiện.

Như thế, trong kết cấu của vần tương đối, các thành phần có thể khác nhau ở âm đệm, hoặc ở âm chính, hoặc ở âm cuối (có nghĩa là có thể khác một trong ba thành phần và cũng có thể khác cả ba thành phần đó).

Xét về âm sắc và âm lượng của âm chính và âm cuối, tình hình cụ thể như sau:

a) Âm chính:

- Cùng âm sắc, cùng âm lượng: a-ă, ê-uê, ơ-uơ, a-oa, trong đó cặp "a-oa" xuất hiện nhiều nhất.

- Cùng âm sắc, khác âm lượng: ô-u, ô-o, ơ-ư, ô-uô, ă-â, iu-êu, â-ư, a-â, e-iê, o-uô, trong đó các cặp vần có ô-u, ô-o, a-â, e-iê lặp lại trên hai lần.

- Khác âm sắc cùng âm lượng: ươ-uô, iê-ươ...

- Khác cả âm sắc lẫn âm lượng: a-ê, ơ-uô.

Thực tế trên đây chứng tỏ trong cấu trúc của vần không tuyệt đối của tục ngữ tiếng Việt, những âm chính có đặc điểm cấu âm cùng âm sắc, khác âm lượng được sử dụng nhiều nhất, sau đó mới đến loại cùng âm sắc, cùng âm lượng. Riêng những cặp khác nhau cả âm sắc lẫn âm lượng thì bù vào đó lại giống nhau ở phụ âm cuối (anh-ênh), do đó, vẫn có khả năng hòa âm nhất định. Đó là cơ sở để người nghe có cảm giác tương đối êm tai và giúp họ phân biệt nó với những cặp âm tiết không vần.

b) Âm cuối:

- Cùng nhóm âm vang: "ng-n", "ng-m", n-n", n-m", trong đó cặp "n-ng", "n-m" được dùng nhiều hơn cả.

- Cùng nhóm âm vô thanh: c-t", "c-c", "t-t".

So với nhóm âm vang (âm mũi) thì trong tục ngữ, nhóm phụ âm vô thanh xuất hiện ít hơn.

Những miêu tả trên đây của chúng tôi chứng tỏ rằng, đặc điểm ngữ âm của các âm tiết cấu tạo vần không tuyệt đối là khá phong phú và đa dạng. Tính chất phong phú đa dạng này nói lên khả năng hòa phối âm thanh tiềm tàng của vần tục ngữ trong việc tạo ra âm điệu cho câu văn.

Thật ra, "vần tương đối" là một khái niệm có phạm vi rất rộng và đến nay vẫn còn tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau. Có người cho rằng vần tương đối là "những chữ có phần âm chữ tương đối giống nhau để khi bắt vần trong thơ lục bát người đọc nghe khá êm tai" (Vương Trọng, *Vần trong thơ lục bát*, Báo Giáo dục và Thời đại, số 34-1996). Ở đây, riêng ba chữ "khá êm tai" đã làm mất đi ít nhiều tính xác định của một định nghĩa. Thế nào là "êm tai"? Cùng một âm, người này cho là êm tai, còn người khác có thể là không. Do đó, hiện tượng cùng một cặp âm tiết song người này coi là hợp vần còn người kia cho là không hợp vần, hoặc người này cho là vần tuyệt đối còn người kia cho là vần tương đối, không phải là chuyện lạ, xét về cả phương diện lý thuyết lẫn thực tiễn.

Tư liệu chúng tôi có một câu có cách hợp vần khá đặc biệt:

Rượu Vân La, cà Trác Bút, bún Lộc Hà.

Cặp âm tiết "bút-bún" giống nhau về âm đầu và âm chính nhưng lại khác nhau về âm cuối: Một bên vô thanh (t), một bên vang (n). Theo chúng tôi, vần chỉ có hai loại (xét theo mức độ hòa âm) là vần tuyệt đối và vần tương đối, không có loại vần ép. Vì thế, cặp vần này cũng được xếp vào loại vần tương đối.

4. Vai trò của vần trong tục ngữ.

Vần là một hình thức nghệ thuật tạo nên âm hưởng mượt mà cho tục ngữ. Tuy nhiên, mức độ hấp dẫn cũng như vai trò, giá trị của câu tục ngữ nhiều khi không phụ thuộc vào vần. Tục ngữ ta có những câu rất hay nhưng không có vần. Chẳng hạn:

Lá rụng về cội.
Uống nước nhớ nguồn.
Gieo gió gặt bão.
Đất lành chim đậu.
Túng thì tính,
Ở hiền gặp lành.
Có công mài sắt, có ngày nên kim.
Tham thì thâm.

Ngược lại, có nhiều câu tuy có vần nhưng không hay. Sở dĩ như vậy là do vần cũng là một trong những hình thức biểu đạt. Cái biểu đạt này chỉ trở nên có giá trị khi nó nằm trong quan hệ hài hòa, tương xứng với cái được biểu đạt, đó chính là nội dung của một câu tục ngữ.

Ai cũng biết, dân gian sáng tác tục ngữ để nói chứ không phải để ngâm. Do đó, dù có đề cao vần trong tục ngữ bao nhiêu thì vai trò của nó cũng không thể bằng ca dao. Vần trong ca dao nhiều khi "âm nói lên ý", góp phần không nhỏ vào việc thể hiện những cung bậc khác nhau của thế giới tâm hồn con người. Vần trong tục ngữ chủ yếu là tạo ra những câu văn đọc nghe xuôi tai để dễ nhớ, dễ lưu truyền và phổ biến một cách có hiệu quả những kinh nghiệm trong quần chúng.

II - NHỊP

Bên cạnh vần, nhịp là yếu tố không thể thiếu trong tục ngữ. Nó "thể hiện ở các tạm ngừng khi nói, bắt nguồn từ sự cấu trúc hóa tục ngữ khi người ta làm nó" [48,179].

Giữa vần và nhịp nhiều khi có mối quan hệ gắn bó với nhau. Điều này thể hiện rất rõ ở những câu có vần liền. Ở đây, ranh giới giữa hai âm tiết trong cặp vần - có khi cũng là ranh giới giữa hai vế - là nhịp. Ví dụ:

Đầu gà / má lợn.

Rau chọn lá / cá chọn vảy.

Đầu chép / mép trôi/ môi mè.

Chè hàng nồi / xôi hàng chõ / võ hàng đời.

Cũng như vần (nhất là vần cách), nhịp trong tục ngữ khá đa dạng và linh hoạt.

Nhịp 1-1

Chim / thu / nhụ / đé.
Bún / giá / cá / ruốc.

Mặc dù nhịp 1-1 xuất hiện không nhiều nhưng có thể coi đây là dạng ngắt nhịp đặc biệt, chỉ có trong thể loại tục ngữ mà không tìm thấy ở những thể loại văn vần khác của loại hình văn học dân gian như trong ca dao, câu đố và cả vè. Và có lẽ do tần số xuất hiện không cao nên nhịp 1-1 trong tục ngữ cũng chưa được các nhà nghiên cứu thể loại này nhắc tới.

Nhịp 2-2.

Uống nước / nhớ nguồn.
Giậu đổ / bìm leo.
Giò Trèm / nem Vẽ / chuối Xù.
Bằng Vải / Bằng Dưa / Linh cua / Tứ biển.
Mã nhật / tượng điền / xe liền / pháo cách.
Đầu chép / mép trôi / môi mè / lườn trắm.

Nhịp 3-3

Nhất Đồng Nai / nhì hai huyện.
Nhất Tam Đái / nhì Khoái Châu.
Xa mỏi gối / gần mỏi miệng.
Vật lấy keo / chèo lấy mái.

Ăn trông nồi / ngồi trông hướng.

Ếch tháng ba / gà tháng bẩy.

Nhịp 4-4

Làm thầy nuôi vợ / làm thợ nuôi miệng.

Thâm đông thì mưa / thâm dưa thì khú / thâm vú thì chửa.

Lang đuôi thì bán / lang trán thì cày.

Bắt lợn tóm giò / bắt bò tóm mũi.

Mua cua xem càng / mua cá xem mang.

Cá rô tháng tám / chẳng dám bảo ai / cá rô tháng hai / bảo ai thì bảo.

Trong tục ngữ, phần nhiều nhịp trùng với ranh giới giữa các vế có số lượng âm tiết bằng nhau như *Ăn vóc / học hay; Vắng chủ nhà / gà bới bếp; Một đồng sợ tốn / bốn đồng không đủ*... Tuy nhiên, ở những câu tục ngữ mà các vế có số lượng âm tiết khác nhau vẫn có nhịp. Điều này nói lên tính không đơn điệu về nhịp của thể loại này.

Nhịp 2-3

Hết nạc / vạc đến xương.

Thầy già / con hát trẻ.

Có chú / phụ anh hèn.

Kẻ cả / ngả mặt lên.

Nhịp 2-4

Dẫu vội / chẳng lội qua sông

Thèm lòng / chẳng ai thèm thịt.
Không thầy / đố mày làm nên.
Không ưa / đổ thừa cho thối.

Nhịp 2-5

Giấu giàu / không ai giấu được nghèo.
Của ngon / không đến mẹ con mày.
Voi rú / lợn sề cũng hồng hộc.
Đường xa / cái bánh đa cũng nặng.

Nhịp 3-4

Xem trong bếp / biết nết đàn bà.
Quan xứ Nghệ / lính lệ xứ Thanh.
Có hoa sói / tình phụ hoa ngâu.
Lửa thử vàng / gian nan thử sức.

Nhịp 3-5

Sợ hẹp lòng / không ai sợ hẹp nhà.
Thà ăn muối / còn hơn ăn chuối chết.

Tính không đơn điệu này còn thể hiện ở chỗ: trong một câu tục ngữ có thể có nhiều loại nhịp. Ví dụ: Nhịp 3-3-4-5-8:

> Vui xem hát / nhạt xem bơi / tẻ tơi xem hội / bối rối xem đám ma / bỏ cửa bỏ nhà xem giảng thập điều.

Lại có những câu tục ngữ, do thói quen của từng người hay tùy theo nhu cầu nhấn mạnh ý khi sử

dụng mà sự ngắt nhịp có thể thay đổi. Chẳng hạn câu: *Nhất có râu, nhì bầu bụng* có thể ngắt nhịp theo hai cách sau:

Nhất có râu / nhì bầu bụng.

Nhất / có râu / nhì / bầu bụng.

Hoặc câu: *Cà cuống chết đến đít còn cay* có thể có ba cách ngắt nhịp:

Cà cuống / chết đến đít / còn cay.

Cà cuống / chết đến đít còn cay.

Cà cuống chết đến đít / còn cay.

Nhưng dù linh hoạt đến đâu thì nhịp cũng phải ăn nhập với ý, vì xét cho cùng, nhịp cũng là một trong những hình thức thể hiện ý. Trong thực tế, có những trường hợp xác định nhịp sai dẫn đến tình trạng hiểu sai nội dung của câu tục ngữ. Chẳng hạn, hai câu *Chim thu nhụ đé* và *Cơm gà cá gỏi* thoạt nhìn có vẻ giống nhau nhưng thực chất lại khác nhau. Do đó, nếu ta xác định nhịp của hai câu này như nhau thì sẽ hỏng mất một câu tục ngữ. So sánh:

Chim / thu / nhụ / dé (đúng).

và Cơm / gà / cá / gỏi (sai).

Ngược lại, nếu câu *Bún giá cá ruốc* được ngắt theo nhịp 2-2 (Bún giá / cá ruốc) cũng sẽ trở thành câu vô nghĩa.

Chúng tôi cho rằng, trong tục ngữ, ngoài những cách ngắt nhịp khác nhau, tức cùng một câu nhưng

không phải chỉ có một cách ngắt nhịp (có thể coi đây là hiện tượng mơ hồ về nhịp) còn có thể có hai loại nhịp là nhịp đậm và nhịp nhạt. Ví dụ:

> Thuận buồm xuôi gió / chén chú chén anh //
> lên thác xuống ghềnh / mày tao chi tớ.

Chúng tôi gọi gạch nhịp thứ nhất và thứ ba là nhịp nhạt, còn gạch nhịp thứ hai là nhịp đậm. Gọi là nhịp nhạt vì nó chỉ ngắt hai vế trong một câu đơn và do đó, khi đọc, sự ngắt hơi rất nhanh. Gọi là nhịp đậm vì đây là nhịp ngắt giữa hai câu đơn (hai vế lớn) trong một câu ghép.

Câu tục ngữ này được cấu thành từ bốn thành ngữ, mỗi thành ngữ có bốn âm tiết. Mà thành ngữ bốn âm tiết, như ta đã biết, vốn có tính đối xứng rất cao. Kết hợp chúng lại với nhau theo một quy luật hòa phối âm thanh nhất định, sẽ tạo cho câu tục tục ngữ một âm hưởng vừa giàu chất thơ vừa dồi dào tính nhạc.

CHƯƠNG IV

NGHĨA TRONG TỤC NGỮ

Nghĩa là nội dung diễn đạt của một câu tục ngữ, vì thế, lẽ thường khi nói về nghĩa là phần nào đã nói về nội dung. Tuy nhiên, nghĩa của câu tục ngữ nào thì cũng không phải từ trên trời rơi xuống, mà đều là sản phẩm của quá trình tạo nghĩa. Nghiên cứu những đặc điểm, những phương tiện, thủ pháp chuyển nghĩa đó lại chính là nghiên cứu tục ngữ về mặt hình thức. Hơn nữa, hiện nay, khi tính đa nghĩa đang được coi như là một trong những tính chất quyết định giá trị nghệ thuật của văn học thì việc tiếp cận tục ngữ từ phương diện nghĩa cũng là "một con đường tốt trong nhiều con đường" (chữ dùng của Hoàng Trinh) đi vào thi pháp học tục ngữ.

I - NGHĨA ĐEN, NGHĨA BÓNG (NGHĨA HÌNH TƯỢNG) VÀ NGHĨA KHÁI QUÁT

Mỗi câu tục ngữ đều có ít nhất là một nghĩa. Những câu có một nghĩa thì hầu hết là nghĩa đen. Đó thường là những câu phản ánh các chủ đề về đất nước con người và lịch sử:

Nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn.

Gạo Cần Đước, nước Đồng Nai.

Phật đá cầu Đông, tượng đồng Trấn Võ.

Cờ bay Sơn Đồng, ngựa lồng Chương Dương.

Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi.

Hoặc ghi lại những tri thức và kinh nghiệm về khí tượng, thời tiết:

Dày sao thì nắng, vắng sao thì mưa.

Mưa tháng tư hư đất.

Nắng tốt dưa mưa tốt lúa.

Tháng ba trong nước ai ơi, nhịn cơm nhường áo mà nuôi bạn cày.

Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.

Hoặc phản ảnh những kinh nghiệm về lao động sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt hay các ngành nghề khác:

Đom đóm bay ra trồng cà tra đỗ.

Một nong tằm là năm nong kén.

Sâu cuốn thì reo, keo cuốn thì khóc.

Tôm đi chạng vạng, cá đi rạng đông.

Một nghề thì sống, đống nghề thì chết.

So với những câu chỉ có một nghĩa đen thì những câu chỉ có một nghĩa bóng (nghĩa hình tượng) chiếm tỷ lệ rất ít. Ví dụ:

Giỏ nhà ai quai nhà ấy.

Gieo gió gặt bão.

Đời cha ăn mặn, đời con khát nước.

Ông ăn chả thì bà ăn nem...

Có thể coi đây là những câu tục ngữ "ngay từ khi mới ra đời đã sống và chỉ sống với nghĩa bóng mà thôi" (cách nói của Hoàng Tiến Tựu). Thật vậy, khi sáng tác câu *Giỏ nhà ai quai nhà ấy,* dụng ý của dân gian không phải để nói về quan hệ giữa *giỏ* với *quai* (quai: Dây buộc vào giỏ để đeo, xách) mà là để ám chỉ mối quan hệ giữa cha mẹ với con cái. Tương tự, các câu như *Gieo gió gặt bão; Đời cha ăn mặn đời con khát nước*, nếu ngay từ đầu được hiểu theo nghĩa đen thì chắc chắn sẽ không có lý do để tồn tại.

Phần còn lại của tục ngữ là những câu đa nghĩa. Đây là bộ phận tiêu biểu nhất của thể loại này. Ví dụ (dẫn theo *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* [11]):

- Cá mè đè cá chép.

Nghĩa đen: Một kinh nghiệm chăn nuôi: cá mè ăn nổi sống ở tầng trên, cá chép sống ở tầng giữa.

Nghĩa bóng: Cùng họ hàng, đồng loại mà đè nén, chèn ép nhau.

- Mau tay hơn tày đũa.

Nghĩa đen: Nhanh tay gắp sẽ được nhiều, hơn là có đũa bằng nhưng chậm chạp.

Nghĩa bóng: Làm ăn nhanh nhẹn có quyết định hiệu quả hơn là có phương tiện tốt.

- Nghèo ngáy sâu, giàu lâu ngáy.

Nghĩa đen: Nghèo không lo mất trộm, đặt lưng là ngủ ngon, người giàu lo lắng trông coi của cải, khó ngủ.

Nghĩa bóng: Cái sung sướng thanh thản của người nghèo.

Hầu hết những câu tục ngữ loại này đều có hai nghĩa, một nghĩa bóng, một nghĩa đen. Trong kho tàng văn hóa dân gian, chúng chiếm một số lượng khá lớn. Tuy nhiên, điều này lại không được chứng minh qua các từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam. Nếu tra những cuốn từ điển này, chúng ta sẽ thấy có không nhiều những câu tục ngữ có hai nghĩa, chưa nói đến chuyện ba nghĩa. Theo chúng tôi, có hai nguyên nhân dẫn đến điều này. Một là, đối với những câu đa nghĩa như: *Rút dây động rừng, Tre non khó uốn, Tre già măng mọc, Tức nước vỡ bờ, Thuốc đắng dã tật, Bách nhân bách khẩu*... thì nghĩa đen là nghĩa bề mặt, không cần giải thích người tiếp nhận cũng có thể hiểu một cách dễ dàng.

Hai là, trong quá trình giao tiếp, nghĩa được sử dụng của chúng chủ yếu là nghĩa bóng. Hiện nay, những câu như *Rút dây động rừng; Tre già măng mọc; Tức nước vỡ bờ* hầu như không được dùng theo nghĩa đen. Nghĩa đen ở đây chỉ là cái nền để nẩy sinh nghĩa bóng, để hiểu nghĩa bóng mà thôi.

Dù là nghĩa đen hay nghĩa bóng thì ngay từ đầu, nghĩa bao trùm một câu tục ngữ vẫn là nghĩa khái quát. Có thể nói, bản chất của tục ngữ là khái quát. Đây là điểm khác nhau cơ bản giữa tục ngữ và ca dao. Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà nhiều nhà nghiên cứu văn học dân gian gọi nó là thể loại suy lý, và theo đó, cũng không phải ngẫu nhiên mà khi nghiên cứu nghệ thuật tục ngữ, Chu Xuân Diên và Hoàng Tiến Tựu đã dành khá nhiều trang nói về hình thức và phương pháp suy luận ở thể loại này. Thật vậy, trong thực tế tiếng Việt, chúng ta có thể gặp vô số câu tục ngữ tồn tại như là kết đề của một phép suy luận quy nạp (thường là quy nạp không đầy đủ). Chẳng hạn, qua quá trình theo dõi, quan sát không phải một mà nhiều năm, ông cha ta đã phát hiện ra một hiện tượng lặp lại: Cứ năm nào thiếu tháng tư là nuôi tằm một cách chật vật, năm nào thiếu tháng năm là làm ruộng một cách trầy trật, từ đó họ khái quát:

Thiếu tháng tư khó nuôi tằm, thiếu tháng năm khó làm ruộng.

Người ta gọi tri thức này là tri thức kinh nghiệm vì nó được rút ra một cách trực tiếp từ những hoạt động thiết thực trong cuộc sống hàng ngày. Ở đây chưa có sự can thiệp, lý giải của khoa học. Ngày xưa, dường như người nông dân nào cũng có thể nói vanh vách được rằng *Thiếu tháng tư khó nuôi tằm, thiếu tháng năm khó làm ruộng*, song có người nông dân

nào có thể giải thích một cách thuyết phục rằng vì sao thiếu tháng tư lại khó nuôi tằm, thiếu tháng năm lại khó làm ruộng? Do đó, trong hoạt động thực tiễn, chỉ cần gặp một trường hợp ngược lại (tức những năm tiếp theo, chỉ cần một lần thiếu tháng tư nhưng việc nuôi tằm lại thuận lợi) là lòng tin của họ vào cái "chân lý" ấy ít nhiều bị lung lay.

Điều lý thú là trong kho tàng văn học dân gian của ta có những câu tục ngữ mà ở đó mỗi "vế" tồn tại như một tiền đề mang ý nghĩa khái quát cao, còn kết đề lại là một phán đoán mang ý nghĩa khái quát cao hơn nhưng không phải tồn tại trên văn bản mà được rút ra trong tư duy của người tiếp nhận. Ví dụ:

Tiền đề	Thợ may ăn giẻ. Thợ vẽ ăn hồ. Thợ bồ ăn nan. Thợ hàn ăn thiếc.
Kết đề	(Làm nghề gì ăn nghề ấy)

Ý nghĩa khái quát của tục ngữ còn thể hiện qua tính "phi không gian, thời gian" của nó. Theo quan niệm của dân gian thì giá trị chân lý [1] của những

[1] Giá trị chân lý của tục ngữ là một vấn đề phức tạp nhưng hết sức lý thú, song không thuộc phạm vi giải quyết của đề tài này.

câu như *Nước chảy chỗ trũng; Lá rụng về cội: Lạt mềm buộc chặt; Giàu trọng khó khinh; Leo cao ngã đau; Vay ha hả, trả lầm bầm; Rút dây động rừng; Ở hiền gặp lành*,.. không phụ thuộc vào không gian và thời gian, nghĩa là ở đâu và bao giờ chúng cũng đều đúng. Ngay cả những câu phản ánh những sự kiện gắn liền với những thời, những điểm xác định như *Mồng một tết cha mồng ba tết thầy; Có, không mùa đông mới biết, giàu, nghèo ba mươi Tết mới hay; Nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn; Trai Đông Thái, gái Yên Hồ*,... thì ý nghĩa khái quát cũng không vì thế mà bị thu hẹp, vì cái mà chúng hướng tới để phản ánh ở đây thường là cái mang tính tiêu biểu và lặp lại.

Dĩ nhiên, tục ngữ không chỉ mang ý nghĩa khái quát. Nếu chỉ là những nhận xét khái quát thì tục ngữ sẽ không hơn không kém những định nghĩa, những phán đoán logic đầy lý tính và khô khan. Đằng sau những nhận xét, những phán đoán đó nhiều khi người xưa còn gởi gắm những lời giáo huấn, khuyên răn. Chính đặc điểm này đã góp phần không nhỏ vào việc làm cho tục ngữ trở thành một thể loại vừa đậm đà màu sắc dân tộc vừa tràn đầy tính nhân văn. Ví dụ:

- Nhân vô thập toàn.

Nhận xét: Con người ta sinh ra không ai trọn vẹn về mọi mặt được cả.

Lời khuyên: Đừng quá khắt khe với những khiếm khuyết của người khác.

- Bé ăn trộm gà cả ăn trộm trâu.

Nhận xét: Nếu lúc còn nhỏ vi phạm lỗi nhỏ (mà được dung túng) thì đến lúc lớn sẽ vi phạm lỗi lớn.

Lời khuyên: Phải nghiêm khắc giáo dục, uốn nắn con cái từ lúc còn thơ ấu.

Không thầy đố mày làm nên.

Nhận xét: Trong việc học, vai trò của người thầy hết sức quan trọng.

Lời khuyên: Cần phải tôn sư trọng đạo.

Nhưng khuyên răn không phải là đặc điểm chung của mọi câu tục ngữ. Cái nổi lên ở nhiều câu tục ngữ, cái làm cho một bộ phận lớn tục ngữ được coi là tác phẩm nghệ thuật chính là tính hình tượng, bóng bẩy của nó.

Từ thời xa xưa, trong tâm lý nói năng, nhân dân ta rất thích so sánh dí dỏm. Vì thế, khi giao tiếp họ không nói *Ăn cà rất độc* mà nói *Một quả cà bằng ba thang thuốc;* không nói *Hàm dưới cá trê rất béo và ngon* mà nói *Một trăm đám cưới không bằng hàm dưới cá trê;* không nói *Cá chép tháng ba rất dở, đừng ăn* mà nói *Thà liếm mép còn hơn ăn cá chép tháng ba;* không nói *Rượu tăm nhắm với thịt chó nướng rất khoái* mà nói *Rượu tăm thịt chó nướng vàng, mời đi đánh chén cách làng cũng đi.*

Rõ ràng, so với cách nói thứ nhất thì cách nói thứ hai giàu lượng thông tin hơn, đạt hiệu quả giao tiếp cao hơn, vì nó không chỉ làm cho câu văn "có nội dung chân thật, phong phú" mà còn "có hình thức trong sáng vui tươi" (Hồ Chủ tịch).

Nói đến tục ngữ, người ta thường nói đến tính hỗn đồng. Khi nói như vậy nên nhớ rằng, tính chất này có thể biểu hiện ngay trong bản thân một câu tục ngữ. Nghĩa là ở đây "tư duy nghệ thuật được thực hiện thông qua các hình thức tư duy logic" (phán đoán, suy lý)... [9,166] và ngược lại, hình thức tư duy logic lại được thực hiện thông qua tư duy nghệ thuật. So sánh:

- Tư duy logic: Con gái mười bảy rất khỏe.

· Tư duy nghệ thuật: Gái mười bảy bẻ gãy sừng trâu.

- Tư duy logic: Con người là tinh túy của đất trời.

Tư duy nghệ thuật: Người ta hoa đất.

- Tư duy logic: Nếu kiên trì, tu chí thì sẽ thành công.

Tư duy nghệ thuật: Có công mài sắt có ngày nên kim.

Nghệ thuật của tục ngữ không chỉ thể hiện ở thủ pháp sinh động hóa về cách nói mà còn thể hiện ở cả thủ pháp đa dạng hóa về hình thức diễn đạt. Vì thế, chúng ta không lạ khi thấy ở thể loại này, cùng

một nội dung nhưng có thể có nhiều cách diễn đạt, tức bên cạnh những câu được hiểu theo nghĩa đen mang tính chất thuần túy phán đoán còn có những câu được hiểu theo nghĩa bóng, mang tính chất giàu hình ảnh, gợi cảm. Ví dụ, bên cạnh câu *Sáng mưa, trưa tạnh* còn có câu *Sáng ướt áo, trưa ráo thóc*. Cùng với câu *Hay ở, dở đi* là câu *Bồi ở, lở đi*. Ngoài câu *Có đi có lại mới toại lòng nhau* còn có câu *Ông mất chân giò, bà thò chai rượu*. Đặc biệt, có những câu hai vế, trong đó một vế cụ thể, một vế vừa cụ thể vừa trừu tượng, đối sánh nhau, bổ sung cho nhau, song song tồn tại. Ví dụ:

- Uốn cây từ thuở còn non
  Dạy con từ thuở con còn ngây thơ.

- Cá không ăn muối cá ươn
  Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.

Song mặt khác cũng phải thấy rằng do đặc trưng của cách nói vừa mang tính chất dân dã, vừa mang tính chất triết lý như trên nên ngày nay không phải trường hợp nào chúng ta cũng có thể hiểu được lời người xưa một cách dễ dàng. Câu *Lắm rận thì giàu, lắm trâu thì nghèo* là một ví dụ.

Vì sao lắm rận lại giàu, lắm trâu lại nghèo? Thoạt nhìn tưởng đây là một câu nói ngược, nhưng sự thật lại không phải. "Rận là loài sâu bọ nhỏ, thân dẹp, không có cánh, hút máu, sống trong quần áo người hay trên cơ thể một số súc vật" (*Từ điển tiếng Việt*)

[38]. Ngày xưa, những người lắm rận không phải là những người quần là áo lượt mà thường là những người quần áo rách rưới, vá víu, khổ sở. Còn trâu là động vật nuôi chủ yếu để lấy sức kéo. Đối với những người dân vùng lúa nước ở Nam Á, nhất là đối với người dân Việt Nam, vốn lấy nghề nông làm gốc (dĩ nông vi bản) thì *Con trâu là đầu cơ nghiệp* và *Làm ruộng không trâu (cũng chẳng khác gì) làm giàu không thóc*.

Do trong sản xuất canh tác trâu giữ một vị trí quan trọng như vậy nên thước đo mức độ giàu nghèo của một gia đình trước đây là thóc lúa, trâu bò. Vì thế, những thành ngữ như *ba đụn (đụn: đống thóc cao) chín trâu; chín đụn mười trâu; ba bò chín trâu* không chỉ ghi lại dấu ấn đậm nét của một nền văn hóa, văn minh nông nghiệp mà còn nói lên niềm hãnh diện về sự giàu có của người nông dân xưa:

Cái kiến mày kiện củ khoai,
Mày chê tao khó lấy ai cho giàu
Nhà tao chín đụn mười trâu...

(Ca dao)

Như thế, trong câu tục ngữ đang xét, cụm từ *lắm rận* biểu trưng cho người nghèo, *lắm trâu* biểu trưng cho người giàu còn hai từ *giàu, nghèo* mà câu tục ngữ nói đến không phải giàu nghèo về của cải vật chất mà là về tinh thần, tình cảm, về lòng bác ái vị tha.

Tuy nhiên, tính phức tạp về nghĩa của từ trong một số câu tục ngữ không lệ thuộc vào tần số xuất hiện của nó trong giao tiếp là cao hay thấp mà lệ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể mà nó được sử dụng. Chẳng hạn, trong kho tàng tục ngữ Việt Nam, tuy những câu có từ *giòn* chiếm tỷ lệ rất ít nhưng về phương diện ngữ nghĩa lại có những điểm lý thú, làm cho người đọc đáng quan tâm. Cụ thể, nếu dựa theo *Từ điển tiếng Việt* [38] thì từ *giòn* có ba nghĩa: 1. Dễ gãy, dễ vỡ vụn ra, khi vỡ vụn thường phát ra thành tiếng, 2. (Âm thanh) vang gọn nghe vui tai, 3. Có vẻ đẹp khỏe mạnh (thường nói về phụ nữ). Thế nhưng, trong tục ngữ ta, từ này lại hầu như không được sử dụng với hai nghĩa đầu. Nghĩa thứ ba nếu có thì khi đi vào văn bản, đó cũng không phải là cái nghĩa duy nhất mà cùng với nó có khi còn là cả "một thế giới ý nghĩa" nên khi giao tiếp, tùy theo mục đích, nhu cầu và tình huống cụ thể mà nó có thể tạm thời phải lắng xuống hay được nổi lên. Thí dụ câu:

Ở nhà nhất mẹ nhì con
Ra đường còn lắm kẻ giòn hơn ta.

Nếu đây là lời khuyên của mẹ dành cho con gái chuẩn bị thi học sinh giỏi thì *giòn* có nghĩa là *giỏi*. Trái lại, nếu đó là lời khuyên của mẹ dành cho con gái chuẩn bị đi thi hoa hậu thì *giòn* lại có nghĩa là *đẹp*.

Tuy nhiên, cũng có câu tục ngữ trong đó nghĩa của từ này cho đến nay vẫn chưa được hiểu một cách

thống nhất. Nguyên nhân của sự bất đồng này chủ yếu là do cái vỏ ngữ âm của từ *giòn* thì có thể chỉ "ra đời một lần" nhưng nội dung của nó lại "ra đời nhiều lần" (ý của Chu Xuân Diên), trong khi đó những người tranh luận lại có xu hướng chỉ đi tìm một ý nghĩa đích thực, xác định. Thí dụ:

Nhiều con giòn mẹ.

Câu này được các soạn giả Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang và Phương Tri ghi trong sách *Tục ngữ Việt Nam* [8,254].

Vậy *giòn* là gì?

Có ý kiến cho rằng *giòn* trong câu tục ngữ này nên hiểu là *đẹp* thì mới phù hợp với những lời cầu mong chúc tụng *con đàn cháu đống* của dân gian. Cách hiểu này đã tách từ *giòn* ra khỏi văn bản.

Theo ý riêng của chúng tôi, khi xác định nghĩa của từ này nên xét nó trong quan hệ với các từ ngữ khác trong ngữ cảnh (ngữ cảnh hẹp và ngữ cảnh rộng) mà nó xuất hiện. Cụ thể, trước hết ta xét nó trong quan hệ với từ *nhiều*.

Nhiều là bao nhiêu?

Ngày xưa chưa có khái niệm sinh đẻ có kế hoạch nên *nhiều* ở đây chí ít cũng phải dăm bảy đứa, do đó, nếu hiểu *giòn* với nghĩa chỉ cái vẻ đẹp duyên dáng của người phụ nữ như *giòn* trong câu ca dao sau, e sẽ trái với cả thực tế cuộc sống lẫn thực tế văn học:

Người xinh cái bóng cũng xinh,
Người giòn cái tỉnh tình tinh cũng giòn.

Trong tục ngữ, ca dao cũng có nhiều câu rất hay, ca ngợi cái vẻ đẹp "sáng giá" của những người con gái đã có con:

Gái một con, trông mòn con mắt.
Gái hai con, con mắt liếc ngang...

Nhưng khi ca ngợi vẻ đẹp của những cô gái đó, tác giả dân gian không có ý động viên, khuyến khích chị em phụ nữ sinh đẻ thật nhiều con. Bởi vì cái đẹp, cái giòn của những người con gái được khen ở đây cũng chỉ trong giới hạn một, hai con thôi. Cái giá của người con gái không tỷ lệ thuận với sự "tăng trưởng" về số lượng con cái. Nghĩa là, nếu việc sinh đẻ của người phụ nữ vượt quá giới hạn trên (tức có hơn hai con) thì nhiều khi cái đẹp, cái giòn ấy sẽ chuyển hóa dần thành cái ... bê tha:

Gái một con trông mòn con mắt,
Gái hai con, con mắt liếc ngang,
Ba con cổ ngẳng, răng vàng,
Bốn con quần áo đi ngang khét mù,
Năm con tóc rối tổ cu.
Sáu con yếm trụt, váy dù vắt vai.

[37,452]

Vậy phải chăng câu *Nhiều con giòn mẹ* thể hiện một phán đoán sai? Nếu là một khái quát sai tại sao trên mảnh đất văn học dân gian Việt Nam nó có một sức sống trường tồn?

Chúng tôi chưa có đủ căn cứ để trả lời câu hỏi trên một cách dứt khoát, song qua lời ăn tiếng nói hàng ngày của người dân Bình-Trị-Thiên được biết, một số nơi hiện nay từ *giòn* vẫn được dùng với nghĩa phủ định, tương tự như *thôi, miễn, khỏi phải,* ... Ví dụ:

- Nó ăn thì giòn tôi (nghĩa là: Nó ăn thì thôi tôi).

Hoặc:

- Có phải nạp lệ phí không?

- Giòn nạp! (Nghĩa là: Khỏi phải nạp).

Như thế, *Nhiều con giòn mẹ* có nghĩa là được con (về số lượng) thì mất mẹ, hao mòn mẹ (về thể chất).

Theo cách hiểu này, cùng với câu *Lắm con nhiều nợ (lắm vợ nhiều cái oan gia)* câu *Nhiều con giòn mẹ* phản ánh quan niệm tiến bộ của nhân dân ta về việc sinh con đẻ cái, đối lập với quan nhiệm *Rậm người hơn rậm của.*

Trở lên chứng tỏ, đối với dân gian, vấn đề quan trọng không chỉ ở chỗ nói cái gì mà còn ở chỗ nói như thế nào. Nghiên cứu thi pháp tục ngữ không thể không làm nổi bật tính chất độc đáo của những cách nói đó.

II - TẠO NGHĨA VÀ CÁC THỦ PHÁP TẠO NGHĨA TRONG TỤC NGỮ

1. Đặc điểm của quá trình tạo nghĩa

Quá trình tạo nghĩa có thể diễn ra từ hai phía - phía người sáng tác và phía người tiếp nhận, trong đó phía người tiếp nhận là một quá trình diễn ra thường xuyên và không bao giờ ngừng.

Khi tiếp nhận, với năng lực cảm thụ của mình, độc giả thường sáng tạo lại tác phẩm và có quyền sáng tạo lại tác phẩm, xét trên cả phương diện nội dung ý nghĩa lẫn hình thức biểu hiện.

Xưa kia, khi sáng tác câu tục ngữ *Rồng rồng theo nạ, quạ theo gà con* (rồng rồng: cá quả, cá sộp mới nở, nạ: mẹ. Nghĩa đen: Một thói quen của loài vật: Cá con theo mẹ để được chăm nom, quạ theo gà con để giết hại), chắc gì các tác giả dân gian đã có ý nói rằng "thói thường, người ta bám theo kẻ mang lại lợi ích cho mình" (Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam, [11]) thế nhưng dựa trên thực tế văn bản, người đọc lại có cơ sở và do đó, có quyền cảm nhận như thế.

Trong "Đối thoại văn học", Hoàng Trinh viết: "Đặc biệt tục ngữ nói chung đều tồn tại mãi mãi, bất biến, khuôn nào mẫu ấy, không ai có thể bớt, thêm mặc dầu lúc đầu có thể là sáng tác của một cá nhân nào đó" [47,25]

Trong thực tế, ngoài những trường hợp "nói chung" trên còn có những trường hợp "nói riêng", tức có những câu tục ngữ mà ngay cả về phương diện giấy trắng mực đen cũng không phải nhất thành bất biến mà có khi cái khuôn mẫu của nó phải phá vỡ bởi một sự thêm bớt yếu tố nào đó để chuyển tải một nội dung, một ý nghĩa mới. Chẳng hạn, trước đây tục ngữ ta có câu *Cái khó bó cái khôn*. Câu này chỉ mới phản ánh được một mặt - mặt "tiêu cực" của hoàn cảnh đối với việc phát huy tài trí con người. Sau này, qua cọ xát nhiều chiều và lâu dài với thực tế, nhân dân ta đã phát hiện ra được mặt thứ hai - mặt tích cực của hoàn cảnh, và kết quả của sự khám phá này được ghi lại trong câu tục ngữ *Cái khó ló cái khôn* [1].

Như thế, xét trong quan hệ với người tiếp nhận thì mỗi câu tục ngữ là một sự kiện động. Nói mỗi câu tục ngữ là một sự kiện động chính là nói về sự vận động trong quá trình nhận thức của con người khi chiêm nghiệm, ngưỡng mộ nó. Quá trình này diễn ra không chỉ ở phương diện cảm thụ mà cả phương diện "sáng tác". Nghĩa là từ một sản phẩm ban đầu, qua sự lưu truyền từ nơi này sang nơi khác, từ năm này qua năm khác, từ người này, thế hệ này qua người khác, thế hệ khác, người tiếp nhận tiếp tục gọt giũa hoặc bổ sung, chỉnh lý cho nó phù hợp với nhu cầu

---

[1] Hiện nay trên sách báo còn thấy xuất hiện một dị bản mới của câu này là *Cái khó chưa ló cái khôn*

hoạt động thực tiễn, hoàn cảnh sống và đặc điểm nhận thức, tâm lý của nhân dân mình.

Song dù xét từ hướng nào thì tạo nghĩa cũng có những đặc điểm chung và đều là một trong những điều kiện cần để cho một "văn bản tục ngữ" trở thành một tác phẩm nghệ thuật. Để tiếp cận những đặc điểm chung này, hướng của chúng tôi là không đi theo diện mà theo điểm. Nghĩa là chỉ xét một dạng kết cấu cụ thể sau đây - dạng *A nào B* ấy - để từ đó rút ra những nét cơ bản và bao quát của toàn bộ vấn đề.

Trong tiếng Việt, dạng kết cấu *A nào B ấy* được khái quát lên từ loạt câu tục ngữ bốn âm tiết đại loại như: *Chùa nào bụt ấy; Trò nào trống ấy; Chồng nào vợ ấy; Mùa nào thức ấy; Tiền nào của ấy; Dao nào bao ấy; Dao nào chuôi ấy; Khóa nào chìa ấy; Đố nào ngàm ấy; Đò nào sào ấy; Giỏ nào hom ấy; Rau nào sâu ấy; Thầy nào tớ ấy; Nòi nào giống ấy; Cha nào con ấy; Mẹ nào con ấy; Bệnh nào thuốc ấy,...* trong đó, âm tiết thứ nhất (ký hiệu là A) và thứ ba (ký hiệu là B) đều là danh từ, âm tiết thứ hai và thứ tư đều là đại từ.

Xét về phạm vi, A và B trong dạng kết cấu đang xét là hai tập hợp bao gồm những đối tượng có thể giống nhau về loại nhưng khác nhau về chủng. Mối quan hệ giữa chúng là quan hệ tất yếu, tức bất kỳ một phần tử nào thuộc A luôn luôn có một phần tử thuộc B ứng với nó chứ không có trường hợp ngược

lại [1]. Chẳng hạn, A là tập hợp *những loại nồi*, B là tập hợp *những loại vung;* tương ứng với một phần tử thuộc A là *nồi tròn* ta có một phần tử thuộc B là *vung tròn*, tương ứng với một phần tử thuộc A là *nồi méo* ta có một phần tử thuộc B là *vung méo*. Tương tự, A là tập hợp những *người thầy,* B là tập hợp những *người tớ*, tương ứng với một phần tử thuộc A là *thầy tốt* ta có một phần tử thuộc B là *tớ tốt*, tương ứng với một phần tử thuộc A là *thầy xấu* ta có một phần tử thuộc B là *tớ xấu*...

Tuy nhiên, loạt câu tục ngữ này cũng có trường hợp "ngoại lệ". Chẳng hạn câu *Tiền nào của ấy* không chỉ phản ánh quan hệ giữa "lượng" với "lượng" mà còn phản ánh quan hệ giữa "lượng" với "chất" trong đó quan hệ *lượng - chất* nổi lên rõ hơn. Do đó, ở đây cách hiểu *Nếu tiền nhiều thì của nhiều, nếu tiền ít thì của ít* (đối với những thứ hàng có chất lượng như nhau) chỉ là thứ yếu. Câu này chủ yếu được hiểu: *Nếu tiền nhiều thì của tốt, nếu tiền ít thì của xấu* (đối với những thứ hàng có chất lượng khác nhau).

Đây chỉ là một hình thức tục ngữ hóa nội dung "quy luật giá trị" của dân gian mà thôi.

Dù có hay không có tính biểu tượng thì ngay từ đầu mỗi câu tục ngữ nêu trên đều có tính khái quát.

---

[1] Ở đây chúng tôi giả định rằng mỗi câu tục ngữ ở dạng đang xét là một chân lý.

Song khi nói như vậy có lẽ nên phân biệt tính chất cụ thể của đối tượng được phản ánh với tính chất khái quát của cái phản ánh (thuộc tính, dấu hiệu, quan hệ) về đối tượng đó. Ở loạt tục ngữ này, đối tượng được phản ánh bao giờ cũng là cái cụ thể nhưng cái phản ánh về chúng lại là cái khái quát. Ví dụ: *giỏ* là cụ thể, *hom* là cụ thể nhưng *Giỏ nào hom ấy* là khái quát. *Chùa* là cụ thể, *bụt* là cụ thể nhưng *Chùa nào bụt ấy* là khái quát. *Mẹ* là cụ thể, *con* là cụ thể nhưng *Mẹ nào con ấy* là khái quát. Có câu tục ngữ thoạt nhìn tưởng có nội dung cụ thể nhưng trên thực tế nó lại tồn tại như một kết đề của một phép suy luận quy nạp (quy nạp không đầy đủ) trong đó tiền đề là những phán đoán mà giá trị chân lý của chúng đã được thực tiễn thẩm định. Ví dụ:

Mùa rau muống thầy bán rau muống,
Mùa cà chua thầy bán cà chua.

Khái quát: Mùa nào thức ấy.

(*Lời trong bộ phim "HÀ NỘI TRONG MẮT AI"*)

Nói tóm lại, tính khái quát cao là đặc điểm của tục ngữ bốn âm tiết tiếng Việt. Song so với những câu tục ngữ bốn âm tiết khác thì nhiều câu thuộc dạng A *nào* B *ấy* có mức độ khái quát cao hơn. Ở đây cần chú ý đến vai trò của hai đại từ *nào, ấy,* vì nhờ sự có mặt của chúng trong kết cấu mà mối liên hệ giữa A và B tăng thêm tính phổ biến.

Khi nghiên cứu nghệ thuật tục ngữ người ta thường nói đến quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lời và ý: Lời càng nhiều thì ý càng ít và ngược lại. Quan hệ giữa nội dung và hình thức của những câu tục ngữ thuộc dạng này cũng không thể vượt ra khỏi quy luật đó. Chẳng hạn, trong thực tế ai cũng cho câu *Rau muống sâu xanh, rau dền sâu trắng* là tục ngữ nhưng không phải ai cũng cho câu *Rau nào sâu ấy* là tục ngữ. Bằng chứng là cả *Từ điển thành ngữ Việt Nam* của Nguyễn Như Ý (chủ biên) [55] lẫn *Từ điển thành ngữ tiếng Việt* của Nguyễn Lực (chủ biên) [29] đều coi nó là thành ngữ [1]. Chứng tỏ so với câu *Rau muống sâu xanh, rau dền sâu trắng* thì câu *Rau nào sâu ấy* có tính khái quát và tính hình tượng cao hơn. Tính khái quát cao thể hiện ở chỗ câu thứ nhất chỉ mới đề cập đến hai loại *rau* (rau muống và rau dền) và hai loại *sâu* (sâu xanh và sâu trắng) trong khi đó câu thứ hai đã nói đến một loại *rau* và một loại *sâu* bất kỳ. Tính hình tượng cao thể hiện ở chỗ nếu *rau, sâu* trong câu *Rau muống sâu xanh, rau dền sâu trắng* là những đối tượng có thực trong thế giới khách quan thì *rau, sâu* trong *Rau nào sâu ấy* đã trở thành cái biểu trưng, trở thành tín hiệu thẩm mỹ.

---

[1] Quan hệ giữa câu *Nồi tròn úp vung tròn, nồi méo úp vug méo* và *Nồi đồng úp vung đồng, nồi đất úp vung đất* với câu *Nồi nào úp vung ấy* cũng tương tự.

Xét về phương diện ký hiệu học ta thấy từ "rau" - cái biểu đạt (CBĐ), có cái được biểu đạt (CĐBĐ) là "các thứ cây, thường thuộc loại thân cỏ, có thể làm thức ăn cho người" (Từ điển tiếng Việt 92) [38], *từ sâu* - CBĐ và CĐBĐ là "dạng ấu trùng của sâu bọ, thường ăn hại cây cối" (Từ điển tiếng Việt 92) [38]. Cả CBĐ lẫn CĐBĐ này làm thành một chỉnh thể và khi đi vào câu *Rau nào sâu ấy* đến lượt mình toàn bộ chỉnh thể đó lại trở thành CBĐ cho CĐBĐ mới [1].

Như thế, ở đây đã xảy ra một quá trình tạo nghĩa. Đó là quá trình đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ nghĩa đen đến nghĩa bóng và cũng chính là quá trình hình thành hình tượng trong tục ngữ.

Dĩ nhiên, quá trình này không phải diễn ra một cách đồng đều và xảy ra với mức độ như nhau ở mọi câu tục ngữ. Chẳng hạn, từ *rau, sâu* trong câu *Rau nào sâu ấy* thường được hiểu theo nghĩa bóng, nhưng từ *mùa, thức* trong câu *Mùa nào thức ấy* lại thường được hiểu theo nghĩa đen. Từ *mẹ, con* trong câu *Mẹ nào con ấy* thường được hiểu theo nghĩa đen, nhưng từ *giỏ, hom* trong câu *Giỏ nào hom ấy* lại thường được hiểu theo nghĩa bóng.

Theo chúng tôi, trong cùng một dạng kết cấu, sở dĩ những yếu tố khác nhau lại có nghĩa khác như như trên là do vai trò và đặc điểm của mỗi yếu tố và

---

[1] Riêng ở nước ta, các nhà nghiên cứu như Chu Xuân Diên, Hoàng Trinh, Đỗ Hữu Châu cũng đã đề cập đến vấn đề này.

quan hệ giữa chúng quy định. Trong kết cấu *A nào B ấy,* do *nào* và *ấy* là bất biến nên yếu tố có khả năng chuyển nghĩa chủ yếu nằm ở vị trí A và B. Quá trình tạo nghĩa xảy ra hay không, mức độ cao hay thấp là tùy thuộc vào quan hệ giữa hai yếu tố và khả năng biểu trưng, ẩn dụ của chúng ở hai vị trí "trung tâm" đó. Hệ thống từ mang nghĩa biểu trưng ứng với A và B trong những câu tục ngữ thuộc dạng đang xét hầu hết là những từ chỉ những hiện tượng, những đồ vật, con vật gần gũi, quen thuộc với con người và thậm chí chỉ cả bản thân con người nữa. Đó là: chùa - bụt, trò - trống, mùa - thức, tiền - của, dao - bao, dao - chuôi, khóa - chìa, đố - ngàm, đò - sào, nồi - vung, giỏ - hom, rau - sâu, thầy - tớ, cha - con, mẹ - con, nòi - giống, bệnh - thuốc. Khả năng biểu trưng của những từ này không hoàn toàn giống nhau. Do đó, cùng một dạng kết cấu nhưng khi A = rau, B = sâu; hay A = giỏ, B = hom thì cả A lẫn B trong *A nào B ấy* (tức *Rau nào sâu ấy; Giỏ nào hom ấy*) đều được hiểu theo nghĩa bóng. Trái lại, khi A = mùa, B = thức hay A = mẹ, B = con thì cả A lẫn B trong *A nào B ấy* (tức *Mùa nào thức ấy, Mẹ nào con ấy*) đều được hiểu theo nghĩa đen.

Quá trình tạo nghĩa trên không chỉ làm cho các từ trong kết cấu chuyển hóa về phạm vi phản ánh mà có khi còn tăng thêm sắc thái biểu cảm. Chẳng hạn trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, từ *rau* thường mang sắc thái trung hòa còn từ *sâu* thường mang sắc

thái biểu cảm xấu. Khi đi vào kết cấu, *rau, sâu* nằm trong quan hệ chi phối, tương tác lẫn nhau và kết quả là hình thành một hệ thống *rau - sâu* mang một sắc thái thẩm mỹ mới, một sắc thái cảm xúc mới. Do đó, đều diễn đạt một thông báo *Nếu cha mẹ như thế nào thì con cái sẽ như thế ấy* nhưng so với câu *Cha nào con ấy; Mẹ nào con ấy* thì câu *Rau nào sâu ấy* bóng gió hơn, thâm thúy hơn và nói chung là "đất" hơn.

Nói Sơn Tây trúc cây Hà Nội là thế!

2. Các thủ pháp tạo nghĩa

Như chúng tôi đã nói, quá trình sáng tạo về nghĩa có thể diễn ra cả từ phía người sáng tác lẫn người tiếp nhận. Nhưng dù từ phía nào thì nó vẫn phải sử dụng các phương thức cần thiết như so sánh, ẩn dụ, nhân cách hóa, ngoa dụ, chơi chữ (đồng âm, đồng nghĩa, nói lái, nói ngược) và đặc biệt là tỉnh lược.

a) So sánh (còn gọi là tỷ dụ) là "phương thức biểu đạt bằng ngôn từ một cách hình tượng dựa trên cơ sở đối chiếu hai hiện tượng có những dấu hiệu tương đồng nhằm làm nổi bật đặc điểm, thuộc tính của hiện tượng này qua đặc điểm, thuộc tính của hiện tượng kia" [18].

Thủ pháp nghệ thuật này được ca dao và tục ngữ sử dụng rất nhiều. Trong ca dao, chỉ riêng nói về thân phận của người con gái đã có những câu:

Thân em như hạt mưa sa...
Em như con hạc đầu đình...

Thân em như tấm lụa đào...
Thân em như giếng giữa đàng...
Thân em như cái quả xoài trên cây...
Em như cây quế giữa rừng...

Còn nói về tình cảm lứa đôi thì có những câu:

Đôi ta như lửa mới nhen,
Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu.
Đôi ta như rắn liu điu...
Đôi ta như thể con tằm...
Đôi ta như thể con ong...

Ở đây, cái cần so sánh thường là những cái trừu tượng, thuộc phạm trù tinh thần (thân phận người con gái, quan hệ tình yêu lứa đôi...), cái dùng để so sánh phần nhiều là những cái cụ thể, thuộc phạm trù vật chất (hạt mưa sa, con hạc đầu đình, tấm lụa đào, giếng giữa đàng, miếng cau khô, cây quế giữa rừng, lửa mới nhen, trăng mới mọc, đèn mới khêu, con ong, con tằm...), và qua cái dùng để so sánh, cái cần so sánh được cụ thể hóa.

Còn trong tục ngữ tình hình có khác. Ví dụ:

Lòng trâu cũng như dạ bò,
Con có cha như nhà có nóc.
Cơm có bữa, chợ có chiều.
Ruộng không phân như thân không của.

Ở đây, cả cái cần so sánh lẫn cái dùng để so sánh hầu hết là cái cụ thể, tuy khác loại nhưng đều thuộc phạm trù vật chất. Vai trò chủ yếu của vế dùng để so sánh không thiên về hướng cụ thể hóa mà thiên về hướng khái quát hóa, "quy luật hóa" điều được nêu lên ở vế cần so sánh. Ví dụ: *Đàn ông không râu bất nghì, đàn bà không vú lấy gì nuôi con.*

Chuẩn mực so sánh trong tục ngữ cũng rất đa dạng. Bởi thế, qua tục ngữ chúng ta có thể tìm thấy những cách liên tưởng một cách bất ngờ, góp phần tạo ra cho người đọc những ấn tượng thẩm mỹ khá phong phú. Ví dụ:

Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống.

Nam vô tửu như kỳ vô phong.

Song nếu như so sánh trong ca dao nghiêng về biểu hiện, phô diễn tâm tình thì so sánh trong tục ngữ nghiêng về nhận thức, nghiêng về lý trí. Thêm nữa, do sự hạn chế về độ dài của câu nên so sánh trong tục ngữ thường là so sánh đơn, rất ít kiểu so sánh chuỗi như trong cao dao:

Cổ tay em trắng như ngà,
Con mắt em liếc như là dao cau,
Miệng cười như thể hoa ngâu
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.

(*Ca dao*)

Song ngược lại, các loại so sánh trong tục ngữ lại hết sức phong phú, đa dạng. Cụ thể, ngoài loại A như B:

Lòng vả cũng như lòng sung.

Thuyền theo lái, gái theo chồng.

Còn có các loại:

A bằng B:	Một lần sa bằng ba lần đẻ.
A không bằng B:	Chửi cha không bằng pha tiếng.
A hơn B:	Xấu đều hơn tốt lõi.
Nhất A nhì B:	Nhất cận thị nhị cận giang.

(Xem thêm phần kết cấu so sánh, chương II).

Cơ sở logic của những loại so sánh này không phải là mối quan hệ tương đồng giữa hai vế mà là mối quan hệ *bằng, không bằng, kém, hơn, nhất, nhì...* Vì thế, nói là so sánh nhưng lại gần với ngoa dụ. Đây là những kiểu so sánh đặc biệt, ít thấy đề cập trong các giáo trình tu từ học, song trong tục ngữ chúng chiếm một số lượng rất lớn.

b) Ẩn dụ cũng là một lối so sánh nhưng đó là so sánh ngầm. Ở đây, cái dùng để so sánh nổi lên còn cái cần so sánh thì ngầm ẩn đi. Ta có thể hình dung sự khác biệt giữa so sánh và ẩn dụ trong tục ngữ qua hai ví dụ sau:

So sánh:	Chồng như giỏ, vợ như hom.
Ẩn dụ:	Giỏ nào hom ấy.

Cũng như so sánh, ẩn dụ được xác lập trên cơ sở mối liên hệ tương đồng. Trong thực tế, một đối tượng có thể có những nét tương đồng, dù là cá biệt, không phải chỉ với một mà một số đối tượng khác nên mỗi cái dùng để so sánh cũng có thể ứng với không phải chỉ một mà một số cái bị ngầm ẩn. Và chính những mối quan hệ đa dạng này đã làm nên tính đa dạng của các tầng nghĩa, lớp nghĩa trong tục ngữ.

Tục ngữ giống ca dao ở chỗ đều sử dụng ẩn dụ như là một công cụ hiệu nghiệm để đắp nặn hình tượng nghệ thuật. Trong tục ngữ, vật ẩn dụ phần nhiều là những sự vật, hiện tượng hết sức quen thuộc với con người. Ví dụ:

Hạt cơm:

Trăm hạt cơm có hạt vãi hạt rơi.

Ngón tay:

Năm ngón tay có ngón ngắn ngón dài.

Mật - ruồi:

Mật ngọt chết ruồi.

Lòng trâu - dạ bò:

Lòng trâu cũng như dạ bò.

...

Song do mục đích của tục ngữ là đúc kết, truyền bá những kinh nghiệm lao động sản xuất, lối sống,

cách đối nhân xử thế chứ không phải là bày tỏ tâm tư, tình cảm nên cách lựa chọn và khai thác vật ẩn dụ của nó cũng có những điểm khác với ca dao. Chẳng hạn, nếu trong ca dao mô tip *thuyền, bến* thường được sử dụng rất nhiều thì trong tục ngữ lại được sử dụng rất ít. Cuốn *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* [11] chỉ có một câu nhưng vật ẩn dụ không phải là *thuyền - bến* mà là *thuyền - lái*:

Thuyền đua bánh lái cũng đua.

(Câu này gần nghĩa với câu: *Voi đú, chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng*).

Trong những câu tục ngữ thuộc dạng so sánh đã trình bày ở trên, môtip này cũng được sử dụng khá nhiều, tuy được hiểu theo nghĩa đen:

Thuyền theo lái, gái theo chồng.
Thuyền mạnh về lái, gái mạnh về chồng.
Thuyền không lái, gái không chồng.
Thuyền có lái, gái có chồng.

Những cặp ẩn dụ sóng đôi như *mận - đào, trúc - mai, bướm - hoa* xuất hiện rất nhiều trong ca dao thì trong tục ngữ dường như vắng bóng.

Ngoài so sánh và ẩn dụ, đôi khi tục ngữ còn sử dụng một số thủ pháp tu từ khác như:

c) Hoán dụ (lấy tên của đối tượng này gọi tên của đối tượng kia dựa trên mối quan hệ tương cận):

Xanh đầu con nhà bác, lớn xác con nhà chú.

Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.

Trăm hay không bằng tay quen.

d) Nhân cách hóa (lấy những hành vi, tính chất của người lâm thời biểu thị những hành vi, tính chất của những đối tượng không phải là người trên cơ sở mối quan hệ tương đồng giữa chúng):

Trời không đóng cửa ai.

Mũi dại thì lái chịu đòn.

Mèo khen mèo dài đuôi.

Mâm cao đánh ngã bát đầy.

Con voi voi dấu, con chấu chấu yêu.

Tất nhiên, cũng như trong tu từ học nói chung, có khi một câu tục ngữ có thể có sự giao nhau nhiều biện pháp tu từ. Ví dụ câu *Mũi dại thì lái chịu đòn* dẫn trên, vừa có sự tham gia của ẩn dụ vừa có sự tham gia của nhân cách hóa, nghĩa là *mũi* và *lái* ở đây vừa là vật biểu trưng cho người vừa là vật mang thuộc tính của người. Trong hoán dụ tình hình cũng tương tự.

đ) Ngoa dụ (thủ pháp nghệ thuật dựa trên cơ sở phóng đại, cường điệu kích thước quy mô, tính chất của đối tượng được miêu tả):

Tằm đói một bữa bằng lợn đói nửa năm.

Một trăm đám cưới không bằng hàm dưới cá trê.

Cứt cá hơn lá rau.

e) Chơi chữ (lộng ngữ), bao gồm:

- Nói lái:

Có mặt ông Tây, vắng mặt thầy tăng.
Ngãi cứu, cứu ngãi.
Ra máu, rau má.

- Sử dụng từ đa nghĩa:

Thèm lòng chẳng thèm thịt.
Sợ hẹp lòng không sợ hẹp nhà.

- Đồng âm:

Nói hay hơn hay nói.

- Sử dụng từ hay cụm từ đồng nghĩa, gần nghĩa:

Trâu chết bò cũng lột da.
Lớn người to ngã.
Tránh hùm gặp hổ.

- Nói ngược:

Đau bụng thì uống nước sông, đau mắt lấy nhựa xương rồng mà bôi.

- Đảo từ:

Hại nhân, nhân hại
Sinh sự, sự sinh.

Trong số những thủ pháp trên thì trong tục ngữ, so sánh và ẩn dụ giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Có thể nói, nếu không có sự tham gia của so sánh và

ẩn dụ thì tục ngữ khó lòng được coi là những sáng tác văn học. Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà khi nói đến nghệ thuật của tục ngữ, không nhà nghiên cứu văn học dân gian nào lại không nói đến hai phương tiện thẩm mỹ này.

g) Tuy nhiên, có một hoạt động "thanh lọc" trong sáng tạo nghệ thuật mà thiếu nó thì khó có thể có được những lời hay ý đẹp trong nhiều câu tục ngữ, nhưng xưa nay lại ít được ai quan tâm, chú ý một cách đúng mức, đó là tỉnh lược.

Tỉnh lược là lược bỏ bớt cho gọn. Ngắn gọn là yêu cầu, đồng thời là đặc điểm nổi bật nhất, xét về phương diện nghệ thuật của tục ngữ. Đương nhiên, cơ sở để xác định độ dài ngắn của một câu tục ngữ là số lượng âm tiết. Những câu tục ngữ 8 âm tiết trở xuống được chúng tôi xếp vào loại ngắn gọn. Đây là bộ phận chủ yếu của tục ngữ tiếng Việt. Chỉ riêng 2138 câu mà chúng tôi đã thống kê được trong cuốn *Tục ngữ Việt Nam* do Nguyễn Xuân Kính và Phan Hồng Sơn biên soạn [25] đã có 75,3% câu từ 4 đến 8 âm tiết, trong khi đó chỉ có 15% câu từ 9 đến 13 âm tiết. Sở dĩ như vậy là do trong quá trình sáng tác cũng như lưu truyền, tục ngữ luôn luôn được trau chuốt, gọt dũa bớt đi những yếu tố nào đó làm cho nó ngày một gọn ghẽ, khúc chiết hơn. Ví dụ:

- Lợn đực chuộng phệ, lợn sề chuộng chõm.
  Đực chuộng phệ, sề chuộng chõm.

Đực phệ, sề chõm.

- Mặt trăng có quầng thì trời hạn, mặt trăng có tán thì trời mưa.

  Trăng quầng trời hạn, trăng tán trời mưa

  Quầng hạn, tán mưa.

- Đói thì ăn rau, đau thì uống thuốc.

  Đói rau, đau thuốc.

Điều đó chứng tỏ số lượng yếu tố bị tỉnh lược trong mỗi câu tục ngữ có thể rất lớn. Số lượng này càng lớn thì mức độ cô đúc, ép nén trong câu tục ngữ càng tăng. Tuy nhiên, ngay cả những câu có độ dài như nhau thì mức độ cô đúc về nội dung, thể hiện qua số lượng phán đoán mà nó biểu thị, nhiều khi cũng khác nhau. Chẳng hạn, cùng 4 âm tiết như nhau nhưng câu *Lá rụng về cội* chỉ thể hiện một phán đoán (phán đoán đơn), câu *Cũ người mới ta* (Tuy cũ người nhưng mới ta) thể hiện hai phán đoán, còn câu *Kiện gian, bàn ngay* (Nếu kiện thì gian, nếu bàn thì ngay) lại thể hiện bốn phán đoán.

Trong tục ngữ, tỉnh lược là một thao tác nghệ thuật được vận dụng ở hầu hết các hình thức kết cấu, song xét về mức độ, mỗi loại có một nét riêng.

Trước hết, nói về loại kết cấu logic. Ở dạng kết cấu đơn của loại này (Mỗi S là một P; Tất cả S là P; S nào chẳng P; S không bao giờ P;...) những yếu tố bị

tỉnh lược thường là lượng từ (mỗi, tất cả...) hoặc hệ từ (là):

Người già đái tật.

Miếng ăn là miếng nhục.

Nhân vô thập toàn.

Gà mái không gáy.

Ở dạng kết cấu phức (A thì B; A nhưng (mà) B; A và B;...) chỉ trừ một số trường hợp cần thiết liên từ mới được sử dụng, nhưng chỉ được sử dụng một phần:

Túng thì tính

Ráng mỡ gà có nhà thì chống.

No bụng nhưng đói con mắt.

Tẩm ngẩm mà đấm chết voi.

Lụt thì lút cả làng.

Có của thì rủ được người.

Lắm mã thì cả đống tro.

Mạ úa thì lúa chóng xanh.

Cưa gỗ thì đè, cưa tre thì đỡ.

Còn tuyệt đại đa số là bị tỉnh lược toàn bộ:

No ăn đất bói, đói ăn đất khoai.

Đứa dại cởi truồng, người khôn xấu mặt.

Khôn nhà dại chợ.

Của không ngon, nhà nhiều con cũng hết.

Quen sợ dạ, lạ sợ áo.

Thậm chí cả những thành phần chính như chủ từ [1] (ví dụ: *Kiện gian, bàn ngay*) và vị từ phán đoán (ví dụ: *Đất lề quê thói*) của dạng kết cấu này cũng có thể bị tỉnh lược. Tuy nhiên, so với hiện tượng tỉnh lược chủ từ thì hiện tượng tỉnh lược vị từ hiếm thấy hơn và cũng khó xác định hơn.

Khác với loại kết cấu logic, ở loại kết cấu so sánh hiện tượng tỉnh lược từ hay tổ hợp từ so sánh dường như không xảy ra đối với các dạng "A hơn B", "A bằng B", "A không bằng B" mà chỉ xảy ra đối với dạng "A như (là) B", song không phải là phổ biến:

Người ta hoa đất.

Người đẹp về lụa, lúa tốt về phân.

Già được bát canh, trẻ được manh áo.

Thuyền theo lái, gái theo chồng.

Nhìn chung, so với những câu tục ngữ thuộc loại kết cấu logic thì những câu thuộc loại so sánh bị tỉnh lược ít hơn. Có lẽ đây là một trong những lý do giải thích vì sao loại này có rất ít những câu tục ngữ 4 âm tiết, trong khi đó loại kết cấu logic lại có đến gần 10%.

Tiếp cận với tỉnh lược trong tục ngữ ta sẽ thấy được tính "đa chức năng" của thủ pháp này. Tỉnh

---

[1] Chúng tôi đang nói về *chủ từ* và *vị từ* của phán đoán chứ không phải *chủ ngữ* và *vị ngữ* của câu. Trong thực tế, *chủ từ* và *chủ ngữ*, *vị từ* và *vị ngữ* là những cặp khái niệm có ngoại diên không hoàn toàn trùng nhau.

lược không chỉ làm cho câu văn trở nên ngắn gọn, khúc chiết mà còn góp phần tăng thêm tính cân đối, vần điệu hài hòa. Đối lập hai cách diễn đạt sau đây sẽ sáng tỏ thêm điều này.

- Tất cả những con vật có sừng đều không có nanh.

Và: Có sừng thì đừng có nanh.

- Hòn đất nỏ là một giỏ phân.

Và: Đất nỏ, giỏ phân.

Tỉnh lược còn là một một phương thức tạo nghĩa (nghĩa hình tượng và nghĩa khái quát). Vì nói theo quan điểm hệ thống thì tỉnh lược là gọt tỉa bớt, thanh lọc bớt các yếu tố trong một hệ thống câu tục ngữ nên khi số lượng yếu tố và quan hệ giữa chúng thay đổi thì giá trị của toàn bộ hệ thống cũng đổi thay. Do đó, chúng ta không lạ khi thấy trong thực tiễn giao tiếp, những câu như *Tất cả lạt mềm đều buộc chặt* hoặc *Tất cả những con vật có sừng đều không có nanh* thường được hiểu theo nghĩa đen, còn câu *Lạt mềm buộc chặt* (có thái độ mềm mỏng trong cư xử thì dễ thành công) hoặc *Có sừng thì đừng có nanh* (có ưu thế lợi hại về mặt này thì hỏng về mặt kia; tai ác, ghê gớm vừa thôi) lại thiên về nghĩa bóng.

Tuy nhiên, trong tục ngữ, tỉnh lược lại là nguyên nhân chính dẫn đến hiện tượng mơ hồ. Đây vừa là

ưu thế, vừa là yếu thế của tỉnh lược. Gọi là ưu thế vì chính tính mơ hồ - hệ quả của tỉnh lược - góp phần làm cho mỗi câu tục ngữ trở thành một "mã nghệ thuật", một "tiềm năng tiếp nhận". Gọi là yếu thế vì tính mơ hồ của một câu tục ngữ càng cao thì tính xác định về nội dung của nó càng thấp. Bởi thế, khi nói *Lợn đực chuộng phệ, lợn sề chuộng chõm* hay *Trăng quầng trời hạn, trăng tán trời mưa* thì ai cũng hiểu, nhưng khi nói *Đực phệ, sề chõm* hay *Quầng hạn, tán mưa* thì không phải ai cũng hiểu.

Ngày nay chúng ta không dễ dàng giải mã được kết cấu của những câu tục ngữ như *Bún, giá, cá, ruốc* hay *Cơm gà, cá gỏi* (gỏi: món ăn làm bằng cá hay thịt sống, ăn kèm với rau và giấm), bởi lẽ chính tỉnh lược đã làm cho chúng "lạ hóa", nghĩa là cấu trúc ngữ pháp ở đây đã trở nên xa lạ với ngữ pháp thông thường. Và chúng ta cũng không ngờ rằng một câu như *Đen đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi* lại ám chỉ "thái độ phụ bạc vợ cả con chính, yêu thương vợ lẻ con thêm" (Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam) [11].

Xét về phương diện này thì tỉnh lược có khi không chỉ tạo nên tính mơ hồ về kết cấu, mơ hồ về nội dung mà còn tạo ra cả mơ hồ về... tỉnh lược nữa (!). Nghĩa là dựa vào giấy trắng mực đen trên văn bản, có những trường hợp ta không xác định được một cách rõ ràng và dứt khoát rằng yếu tố bị tỉnh lược là yếu tố nào.

Chính tính chất hai mặt ấy đã tạo nên không ít những điều rắc rối nhưng thú vị khi chúng ta nghiên cứu thủ pháp nghệ thuật độc đáo này.



Trở lên chúng tôi đã trình bày những suy nghĩ của mình về hiện tượng tạo nghĩa trong tục ngữ tiếng Việt. Khi chỉ ra các tầng nghĩa, lớp nghĩa khác nhau trong một số câu tục ngữ, chúng tôi lưu ý đến mối quan hệ giữa nghĩa khái quát và nghĩa đen, nghĩa khái quát và nghĩa bóng (nghĩa hình tượng). Đặc biệt, khi trình bày tính hình tượng bóng bẩy của tục ngữ, bằng phương pháp so sánh, đối lập, chúng tôi đã cố gắng làm nổi bật xu hướng đa dạng hóa về cách nói của dân gian qua thể loại này.

Xét từ góc độ tạo nghĩa, chúng tôi cho rằng mỗi câu tục ngữ là một hiện tượng động. Nói mỗi câu tục ngữ là một hiện tượng động chính là nói về sự vận động của nhận thức con người trong quá trình chiêm nghiệm, sử dụng nó. Một câu tục ngữ dù sáng tác cách đây bao nhiêu thế kỷ mà bị cắt đứt mối liên hệ với con người, không được con người sử dụng thì ở nó không thể xảy ra hiện tượng "nghĩa sinh ra nghĩa".

Trên địa hạt tục ngữ, sáng tạo nghĩa đồng nhất với sáng tạo nghệ thuật. Vì trong tiếng Việt, như chúng ta đã biết, số lượng những câu tục ngữ ngay từ đầu "đã sống và chỉ sống với nghĩa bóng" rất ít, nên

nếu không có quá trình tạo nghĩa, khó có thể làm nên tính độc đáo của loại hình nghệ thuật này.

Để sáng tạo ra nghĩa, như chúng tôi đã trình bày ở trên, dân gian đã sử dụng rất nhiều thủ pháp. Trong số những thủ pháp thẩm mỹ này, ngoài hai thủ pháp tiêu biểu là so sánh và ẩn dụ, chúng tôi đặc biệt chú ý đến tỉnh lược, vì ba lý do:

1. So sánh và ẩn dụ không chỉ được sử dụng trong tục ngữ mà còn được sử dụng rộng rãi trong ca dao, và chúng cũng không phải là thủ pháp xa lạ với câu đố.

2. So sánh và ẩn dụ đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, khai thác.

3. Trong giới nghiên cứu, dường như ai cũng tán đồng quan niệm cho rằng ngắn gọn là đặc điểm nổi bật nhất của tục ngữ, xét về hình thức nghệ thuật, nhưng lại chưa ai khẳng định rằng chính tỉnh lược là thủ pháp đắc dụng nhất làm nên đặc điểm nổi bật đó.

Dĩ nhiên, khi nghiên cứu tính "đa chức năng" của tỉnh lược trong tục ngữ, chúng tôi hướng sự chú ý vào vai trò tạo nghĩa của nó, dựa trên quy luật lời càng ít thì ý càng nhiều - một quy luật tồn tại khách quan trong tục ngữ nói riêng và văn chương truyền khẩu nói chung.

KẾT LUẬN

I - Ngay từ khi bắt tay vào thực hiện đề tài này, chúng tôi đã ý thức được rằng thi pháp tục ngữ là một vấn đề mới mẻ, khó khăn và phức tạp. Tính chất phức tạp đó thể hiện ngay trong cách hiểu không thống nhất về nội dung của khái niệm tục ngữ - đối tượng và phạm vi khảo sát của đề tài chúng tôi. Thực tế này gây cho người viết không ít băn khoăn khi triển khai công việc. Tất nhiên, trong quá trình thu thập và thống kê tư liệu, chúng tôi vẫn luôn lấy những tiêu chí phân biệt ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ đã nêu ra ở chương I làm "tôn chỉ".

Về cách hiểu khái niệm "thi pháp tục ngữ", tình hình cũng không hơn không kém. Ở nước ta cũng như trên thế giới đã có nhiều định nghĩa về thi pháp văn học dân gian song chưa hề có định nghĩa về thi pháp tục ngữ. Mà chưa có định nghĩa về khái niệm này có nghĩa là chúng tôi chưa có kim chỉ nam của hoạt động thực tiễn. Vậy nếu coi thi pháp tục ngữ là một chỉnh thể thì nó được cấu thành từ những yếu tố nào. Về câu hỏi này, chắc chắn những câu trả lời sẽ khó thống nhất với nhau.

1. Trước thực tế đó, cố gắng đầu tiên của chúng tôi trong việc thực hiện đề tài này là chỉ ra được một trong những nét tiêu biểu nhất về hình thức của tục ngữ là kết cấu logic và kết cấu so sánh. Chúng tôi cho rằng, khi nghiên cứu kết cấu tục ngữ, nếu chỉ dừng lại ở việc xem xét số lượng vế (câu một vế, câu hai vế) và quan hệ giữa các vế (chủ yếu là quan hệ đối xứng) thì chỉ mới chỉ ra được cái chung chứ chưa chỉ ra được cái riêng của tục ngữ so với thành ngữ và ca dao vì thành ngữ và ca dao, nhất là thành ngữ, tính chất đối xứng còn cao hơn tục ngữ. Do đó, theo ý chúng tôi, xác lập được kết cấu logic và kết cấu so sánh, nhất là kết cấu logic, là đã chỉ ra được nét đặc thù nhất của thi pháp tục ngữ.

Tuy nhiên, nếu kết cấu so sánh là loại kết cấu khá đơn giản thì kết cấu logic là loại kết cấu phức tạp. Ở đây động chạm đến nhiều mảng chuyên môn sâu thuộc các ngành khoa học khác nhau, trong khi đó chúng tôi chỉ là những người chuyên làm về văn học dân gian. Hơn nữa, ngữ pháp tiếng Việt, như chúng ta đã biết chủ yếu dựa vào hai phương tiện quan trọng nhất là trật tự của các từ và hư từ, trong khi đó, trong tục ngữ tiếng Việt không chỉ trật tự từ có khi bị đảo lộn mà còn có rất nhiều trường hợp cả hư từ lẫn các thành phần chính trong câu, tiêu biểu là chủ ngữ, cũng bị tỉnh lược. Điều này dẫn đến một hậu quả là, *trong tục ngữ, hiện tượng mơ hồ có thể xảy ra ở mọi phương diện*: Mơ hồ về nội dung ý

nghĩa, mơ hồ về kết cấu, mơ hồ về từ loại, mơ hồ về vần (vần chính - vần thông) và thậm chí cả mơ hồ về nhịp nữa. Do đó, việc không khai thác được các dạng kết cấu vốn có trong tục ngữ hay tình trạng xác lập kết cấu một cách võ đoán, nếu có cũng dễ hiểu.

2. Việc phân ra các loại vần liền, vần cách trong văn học dân gian không có gì mới. Cố gắng của người viết chuyên luận này chính là ở những con số thống kê về các loại vần nói trên. Chẳng hạn, dựa vào kết quả cụ thể chúng tôi đi đến kết luận rằng, trong các loại vần (xét theo khoảng cách giữa hai âm tiết trong cặp vần) thì vần cách một âm tiết chiếm tỷ lệ nhiều nhất (29%) còn vần cách sáu âm tiết chiếm tỷ lệ ít nhất (chỉ có 2 trên 2138 câu).

Bên cạnh vần liền và vần cách, chuyên luận còn đề cập đến cả loại vần tương đối và vần tuyệt đối. Đặc biệt qua cuốn *Tục ngữ Việt Nam* [25], chúng tôi đã phát hiện được 33 [1] kiểu gieo vần tương đối. Có thể coi đây là một trong những đóng góp của chuyên luận, vì ở tất cả những giáo trình văn học dân gian và những công trình về thi pháp văn học dân gian hiện nay mà chúng tôi đã được tham khảo chưa thấy đề cập đến loại vần này.

3. Chúng tôi coi tạo nghĩa là một yếu tố có vị trí quan trọng trong thi pháp tục ngữ. Đồng thời chúng tôi cũng thấy rằng việc khẳng định được vai trò của

[1] Nói đúng hơn là 33 loại nhỏ (12 loại lớn).

quá trình "liên tục sáng tạo về nghĩa" (chữ dùng của Chu Xuân Diên) cũng như vai trò của các thủ pháp tạo nghĩa trong việc đắp nặn hình tượng nghệ thuật của tục ngữ có nghĩa là đã gián tiếp chỉ ra những cơ sở khách quan để tục ngữ được coi là một sáng tác văn học.

Nếu như ở chương kết cấu, nhất là kết cấu logic, chúng tôi muốn làm nổi bật lên mặt lý trí, mặt tư duy trừu tượng thì ở chương vần và nhịp, và đặc biệt là ở chương tạo nghĩa, chúng tôi lại muốn làm nổi bật lên mặt tình cảm, mặt văn học của tục ngữ; hay nói cách khác, tuy với mức độ khác nhau nhưng không có chương nào trong chuyên luận chúng tôi không muốn chứng tỏ rằng, *tục ngữ, xét từ góc độ thi pháp cũng là một hiện tượng hỗn đồng.*

Chuyên luận có thể chưa đưa ra được một định nghĩa bao quát về khái niệm thi pháp tục ngữ nhưng lại đã chỉ ra được một cách cụ thể những yếu tố cơ bản nhất, cốt lõi nhất, hợp thành chỉnh thể thi pháp tục ngữ. Bằng cách đó, chuyên luận đã khẳng định rằng, khả năng nhận thức, phản ánh hiện thực, khả năng khái quát hóa đời sống thẩm mỹ của con người của loại hình văn học nghệ thuật này là vô biên.

II - 1. Thật ra, trong thực thế không có một công trình nghiên cứu nào có thể khai thác một cách triệt để các đặc điểm thi pháp trong một thể loại văn học. Chuyên luận của chúng tôi chỉ là một trường hợp. Ngay ở chương II, những dạng kết cấu mà chúng tôi

đã xác lập được như đã nói chỉ mới là những dạng tiêu biểu, có phạm vi bao quát lớn nhất. Bên cạnh những dạng kết cấu này, việc tiếp tục chỉ ra những dạng kết cấu khác, dù không cơ bản nhưng cũng cần thiết.

Đặc biệt, theo chúng tôi, để tăng thêm sức thuyết phục cho những luận điểm của mình, ở chương nào trong chuyên luận cũng có thể tăng cường hơn nữa những con số thống kê. Tất nhiên, chúng tôi không hiểu hai chữ "thống kê" theo nghĩa "thu thập số lượng" đơn thuần. Với chúng tôi, thống kê đòi hỏi sự am hiểu sâu sắc, tường tận đối tượng mà mình tiếp cận, thống kê gắn liền với thao tác so sánh, phân lòại và do đó, thống kê là cơ sở để đi đến những khái quát khoa học chính xác.

Điều này chỉ thực hiện được ở những công trình dài hơi đòi hỏi ở một cấp độ cao hơn, trên cơ sở liên kết, hỗ trợ của nhiều ngành khoa học trong đó có ngôn ngữ học, ký hiệu học, lo gic học, lý luận văn học và thi pháp học.

2. Ngoài ra, việc tập trung sự chú ý hơn nữa vào cách cấu tạo đề tài trong tục ngữ cũng cần thiết.

Như chúng ta đã biết, với tư cách là một tác phẩm văn học, hầu hết tục ngữ đều tồn tại dưới dạng một câu. Mỗi câu lại chỉ thể hiện một phán đoán (đơn hoặc phức). Mỗi phán đoán chỉ phản ánh một thuộc tính, một khía cạnh, một quan hệ nào đó của đối tượng. Nếu như mỗi đối tượng trong hiện thực chỉ có

một phán đoán phản ánh về nó thì hiểu biết của con người về đối tượng đó cũng chỉ dừng lại ở mức độ phiến diện. Và như thế, để hiểu đối tượng một cách tương đối toàn diện và đầy đủ, trong tục ngữ có thể có hàng loạt câu phản ánh về nó. Chẳng hạn, chỉ riêng cuốn *Thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* [11] đã có khoảng năm mươi câu nói về "trâu" và trên một trăm hai mươi câu nói về "ăn". Có lẽ không dân tộc nào mà lại không có tục ngữ, nhưng không phải tục ngữ của dân tộc nào cũng có nhiều câu nói về trâu, nếu dân tộc đó không có một nền văn minh nông nghiệp lúa nước lâu đời như nước ta. Trên thế giới có nhiều dân tộc có tục ngữ nói về "ăn" nhưng "ăn" trong tục ngữ ta là *Ăn trông nồi ngồi trông hướng; Ăn đưa xuống uống đưa lên; Ăn lấy chắc mặc lấy bền; Ăn ít no lâu ăn nhiều chóng đói; Ăn cho đều kêu cho sòng; Ăn lấy thơm lấy tho chứ không ăn lấy no lấy béo; Ăn giỗ ngồi áp vách ăn khách ngồi thành bàn; Ăn giỗ đi trước lội nước theo sau; Ăn để mà sống, không ai sống để mà ăn; Miếng ăn là miếng nhục; Ăn một miếng tiếng để đời,...* Nghĩa là một "cách ăn" nói lên hoàn cảnh sống, lối sống, tâm lý và truyền thống văn hóa, đạo đức, nhân văn của một dân tộc. Chúng tôi tạm gọi cách phản ánh như trên là cách phản ánh theo đề tài [1]. Theo chúng tôi, nếu

[1] Khái niệm "đề tài" nói đây không hoàn toàn trùng với khái niệm đề tài trong lý luận văn học. Ở đây, một đề tài có thể là một đối tượng được phản ánh

tiếp tục nghiên cứu cách cấu tạo đề tài này một cách sâu sắc hơn, hệ thống hơn, không chỉ làm nổi bật được tính chất phong phú và sinh động của các hình thức diễn đạt trong tục ngữ mà còn làm nổi bật sắc thái dân tộc của thi pháp thể loại này.

3. Đề tài của chúng tôi chỉ giới hạn trong phạm vi nghiên cứu những câu tục ngữ cổ truyền của người Việt. Vì thế, việc nghiên cứu thi pháp tục ngữ của các dân tộc ít người cũng là vấn đề đặt ra cho những công trình tiếp theo. Đặc biệt, mảng tục ngữ Việt Nam thời hiện đại là một mảng lớn, khá độc đáo, thi pháp học rất đáng quan tâm.

Chẳng hạn, trong cuộc chiến tranh vệ quốc vừa qua của dân tộc, nhân dân ta đã có những câu tục ngữ sau:

Tiếng hát át tiếng bom.
Ăn pháo thủ, ngủ lái xe.
Đói thủ kho, no nhà bếp.
Thủ kho to hơn thủ trưởng.
Nhất chân trì, nhì bốn túi.
Cuốc xẻng chia dưới chia lên,
Đường sữa chia trên xuống.

Đặc biệt, ai đã từng sống trên miền Bắc XHCN trong những năm trước 1975 đều khó có thể quên rằng trên mảnh đất thân yêu này, trong thời chiến vẫn sản sinh ra được những câu tục ngữ rất "thời bình":

Mắt thứ hai, tai thứ bảy.

Phải chăng câu tục ngữ này nói lên "thời gian tâm lý" của những chàng trai cô gái đang sống giữa mùa yêu. Bởi vì với họ, một tuần lễ là cả "bảy ngày chờ mong". Và, thông thường vào những chiều thứ bảy, bên "TA" thì:

Cắt cơm, bơm xe, nghe thời tiết, liếc đồng hồ.

Còn bên "TÂY" thì:

Tắm rửa, sửa lông mày, thay quần áo, báo thêm cơm.

Sau ngày chiến tranh kết thúc, nhân dân ta không những sáng tạo ra của cải vật chất mà còn sáng tạo ra cả những của cải tinh thần, trong đó có tục ngữ:

Thời chiến xuất binh, thời bình xuất tướng.

Một nụ cười bằng mười thang thuốc.

Thủ trưởng nào, phong trào ấy.

Vợ ở mô thủ đô ở đó.

Trẻ xông pha, già mẫu mực.

Nhất muối tiêu, nhì Việt kiều về nước.

Những năm gần đây, khi nạn tiêu cực đang phát triển tràn lan trong xã hội thì tục ngữ lại trỗi dậy, góp thêm tiếng nói phản kháng của mình:

Ăn tranh thủ, ngủ khẩn trương, học bình thường, chơi xả láng. (Nói về sinh viên)

Cha ham bạc, mẹ ham đề, con cái ắt mải mê tá lả.

Nhất quyền, nhì ô, tam đô, tứ lụy.
Liên hoan là em hội nghị, hội nghị
là chị phong bì.
Lời nói thẳng hay mất lòng, lưng cong hay
được lộc.
Tức nước vỡ bờ, mập mờ vỡ công quỹ.
Có khó mới ló bao thơ,
Dễ dãi giấy tờ đừng mơ cây, chỉ.

Tuy chưa được sự sàng lọc lâu dài và khe khắt qua "chiếc rây thần thời gian" song mảng tục ngữ trên vẫn là nơi cô tụ được nhiều lời hay ý đẹp của nhân dân.

Xét về phương diện hình thức, trong những loạt tục ngữ mà chúng tôi vừa dẫn ra trên thì câu nào cũng có vần (vần liền và vần cách). Rất nhiều câu trong số này có sự đối xứng nhịp nhàng giữa hai vế (*Đói thủ kho, no nhà bếp; Mắt thứ hai, tai thứ bảy*). Ngoài ra, kết cấu logic (*Thời chiến xuất binh, thời bình xuất tướng*) và kết cấu so sánh - một dạng so sánh không tương đồng (*Thủ kho to hơn thủ trưởng*) cũng không phải là loại kết cấu xa lạ với bộ phận tục ngữ mới này.

Trong phương hướng tới, chúng tôi tin rằng, nếu đầu tư thời gian cho việc nghiên cứu mảng tục ngữ này một cách đúng mức sẽ tạo điều kiện cho ta hiểu sâu thêm bản chất của thi pháp tục ngữ người Việt.

Huế, 1997

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị An, *Về một phương diện nghệ thuật của ca dao tình yêu*, "Tạp chí Văn hóa", số 2-1990.

2. Tôn Thất Bình - Phan Thị Đào, *Văn học dân gian Việt Nam*, Trường Đại học Tổng hợp Huế, 1993.

3. Trần Đức Các, *Tục ngữ và một số thể loại văn học*, Nxb Khoa học xã hội, H., 1995.

4. Nguyễn Phan Cảnh, *Ngôn ngữ thơ*, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, H., 1987.

5. Đỗ Hữu Châu, *Những luận điểm về cách tiếp cận ngôn ngữ học các sự kiện văn học*, "Ngôn ngữ", số 2-1990.

6. Mai Ngọc Chừ, *Vần thơ Việt Nam dưới ánh sáng ngôn ngữ học*, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp.

7. Crapxốp N.I., *Thi pháp folklore là gì?* (Lê Chí Quế dịch), "Tạp chí văn hóa dân gian", số 3-1986.

8. Nguyễn Đức Dân, *Logic và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1996.

9. Chu Xuân Diên - Lương Văn Đang - Phương Tri, *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội", H., 1993.

10. Chu Xuân Diên, *Về việc nghiên cứu thi pháp văn học dân gian*, "Tạp chí Văn học", số 1-1980.

11. Vũ Dung - Vũ Thúy Anh - Vũ Quang Hào, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 1974.

12. Phan Thị Đào - Phan Trọng Hòa, *Gây cười bằng phương tiện logic qua một số truyện cười dân gian Việt Nam*, "Tạp chí Văn học", số 4-1994.

13. Phan Thị Đào - Phan Trọng Hòa, *Về nội dung của một câu tục ngữ*, "Tạp chí văn hóa dân gian", số 2-1995.

14. Phan Thị Đào, *Tỉnh lược như là một yếu tố cấu thành thi pháp tục ngữ*, "Tạp chí văn hóa dân gian", số 3-1997.

15. Cao Huy Đỉnh, *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H., 1974.

16. Nguyễn Thiện Giáp, *Khái niệm về thành ngữ tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", số 2-1975.

17. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu* (in lần thứ 2), Quốc gia giáo dục xuất bản, 1951.

18. Lê Bá Hán - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục. H., 1992.

19. Hoàng Văn Hành (Chủ biên), *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ*, Nxb Khoa học xã hội, H., 1988.

20. Phan Trọng Hòa, *Logic học*, Trường Đại học Tổng hợp Huế, 1993.

21. Đinh Gia Khánh - Chu Xuân Diên, *Văn học dân gian* (2 tập), Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, H., 1972.

22. Khrápchencô. M.B. *Sáng tạo nghệ thuật, hiện thực, con người* (tập II), (Bản dịch của Nguyễn Hải Hà, Lại Nguyên Ân, Duy Lập), Nxb Khoa học xã hội, H., 1986.

23. Nguyễn Xuân Kính, *Thi pháp ca dao*, Nxb Khoa học xã hội, H., 1993.

24. Nguyễn Xuân Kính, *Thi pháp học và việc nghiên cứu thi pháp văn học nghệ thuật dân gian* , "Tạp chí văn hóa dân gian", số 3, 1991.

25. Nguyễn Xuân Kính, Phan Hồng Sơn, *Tục ngữ Việt Nam,* Nxb Văn hóa, H., 1995.

26. Đinh Trọng Lạc - Nguyễn Thái Hòa, *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H., 1993.

27. Nguyễn Lai, *Ngôn ngữ và sáng tạo văn học*, Nxb Khoa học xã hội, H., 1991.

28. Nguyễn Lân, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H., 1989.

29. Nguyễn Lực - Lương Văn Đang, *Từ điển thành ngữ tiếng Việt,* Nxb Khoa học xã hội, H., 1978.

30. Nguyễn Văn Mệnh, *Ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ*, "Ngôn ngữ", số 2, 1973.

31. Phan Ngọc, *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học,* Nxb Trẻ, 1995.

32. Phan Ngọc, *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều*, Nxb Khoa học xã hội, H., 1985.

33. Nguyễn Văn Ngọc, *Tục ngữ phong dao*, Nxb Minh Đức, H, 1957.

34. Thanh Nghị, *Việt Nam tân từ điển*, Nxb Khai Trí, Sài Gòn 1964.

35. Trần Đức Ngôn, *Lý thuyết hình thái học của V. Ia Prôp và truyện cổ tích người Việt*, "Tạp chí văn hóa dân gian", số 3, 1991.

36. Trần Đức Ngôn, *Về các chương trong "Văn hóa dân gian - những phương pháp nghiên cứu"*, "Tạp chí Văn hóa dân gian", số 2, 1991.

37. Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H., 1978.

38. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, H., 1992.

39. Ia. Prốp. V, *Nghiên cứu cấu trúc và nghiên cứu lịch sử của truyện cổ tích thần kỳ* (Chu Xuân Diên dịch), Nxb Khoa học xã hội, H., 1990.

40. Lê Chí Quế - Võ Quang Nhơn - Nguyễn Hùng Vĩ, *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, H., 1990.

41. Trương Đông San, *Thành ngữ so sánh tiếng việt*, "Ngôn ngữ", số 1, 1974.

42. Trần Đình Sử, *Một số vấn đề thi pháp học lý thuyết*. Bài giảng chuyên đề cao học ngữ văn 1992.

43. Trần Đình Sử, *Một số vấn đề thi pháp học hiện đại*, Bộ Giáo dục đào tạo, Vụ Giáo dục xuất bản, H., 1993.

44. Trần Đình Sử, *Thi pháp thơ Tố Hữu*, Nxb Tác phẩm mới, H., 1987.

45. Nguyễn Minh Tấn (chủ biên), *Từ trong di sản* ... (Những ý kiến về văn học từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XX ở nước ta), Nxb Tác phẩm mới, H., 1987.

46. Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*

47. Hoàng Trinh, *Đối thoại văn học,* Nxb Hà Nội, 1986.

48. Hoàng Trinh, *Ký hiệu - Nghĩa và phê bình văn học*, Nxb Văn học, H., 1979

49. Hoàng Trinh, *Từ ký hiệu nghĩa đến thi pháp học*, Nxb Khoa học xã hội, H., 1992.

50. Hồ Tôn Trinh, *Đạo lý và thi pháp dân gian trong tục ngữ Việt Nam*, "Tạp chí văn hóa dân gian", số 2., 1985

51. Cù Đình Tú, *Hồ Chủ tịch dùng thành ngữ - tục ngữ*, "Ngôn ngữ", số 2, 1970.

52. Cù Đình Tú, *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt,* Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, H., 1983.

53. Hoàng Tiến Tựu, *Văn học dân gian* (tập II), Nxb Giáo dục, H., 1990.

54. Trần Quốc Vượng (chủ biên), *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H., 1996.

55. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa, H., 1993.

TÌM HIỂU THI PHÁP TỤC NGỮ VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
LÊ DẦN

Biên tập: LÊ VĂN
Trình bày bìa: HẢI TRUNG
Kỹ thuật chế bản: QUỐC THẮNG
Chữa bản in: TÁC GIẢ

Số lượng in: 1.000 cuốn, khổ 13 x 19cm. In tại xí nghiệp in Quận 1. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 12/350/XB-QLXB của Cục Xuất bản cấp ngày 14 - 5 - 1998. Quyết định xuất bản số : 1475/ XBTH. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5/1999.

Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt nam



N X B
THUẬN
HO ́A

Giá : 14.000đ